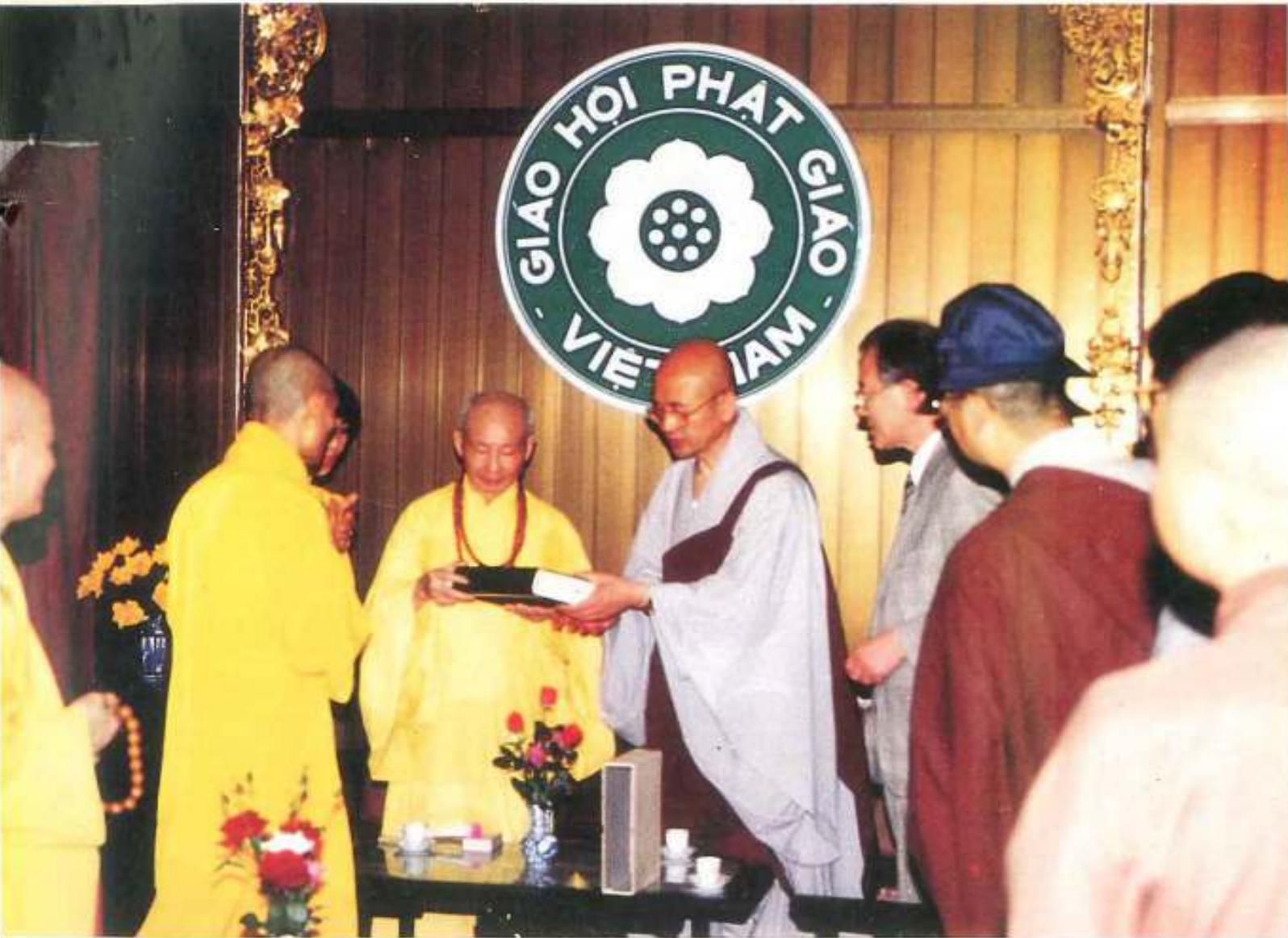


GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
PHÂN VIỆN NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC

NĂM THỨ SÁU - SỐ 3 - 1996

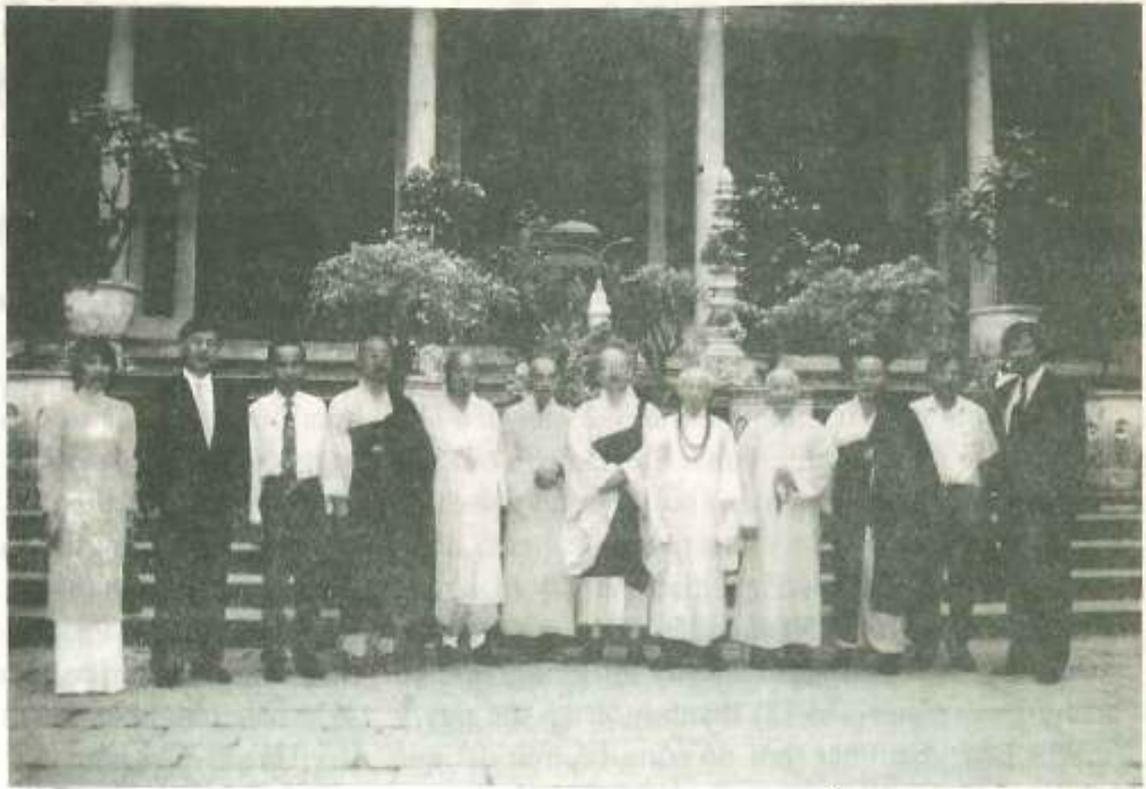


TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU

PHẬT HỌC

ĐOÀN PHẬT GIÁO HÀ QUỐC THĂM VIỆT NAM

Hòa thượng Seol Jo Lee và các vị thành viên trong đoàn chụp ảnh lưu niệm với Hòa thượng Kim Cương Tử, Ban lãnh đạo Phân viện, Ban biên tập Tạp chí Nghiên cứu Phật học tại Chùa Quán Sứ, Hà Nội
 Ảnh: TUYẾT MINH



Nhận lời mời của Hòa thượng Kim Cương Tử, trụ trì chùa Trấn Quốc, Hà Nội. Ngày 16-4-1996 Hòa thượng Seol Jo Lee chủ nhiệm tuần báo Phật giáo Hàn Quốc, các vị Hòa thượng Hiệu trưởng trường Phật giáo, giám đốc Viện nghiên cứu Phật học, Tổng biên tập báo, tạp chí Phật giáo Hàn Quốc cùng các vị Hòa thượng khác đã tới Hà Nội.

Đón đoàn, cùng với Hòa thượng Kim Cương Tử Phân viện trưởng Phân viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam, Tổng biên tập Tạp chí Nghiên cứu Phật học, còn có Hòa thượng Phân viện phó, Phó Tổng biên tập Thích Phổ Tuệ, Thượng tọa Thích Thanh Tứ.

Mở đầu chuyến thăm Việt Nam Hòa thượng Seol Jo Lee và các vị cùng đi đã vào lăng viếng Chủ tịch Hồ Chí Minh, thăm nơi ở và làm việc của Người.

Trong thời gian ở Việt Nam các vị Hòa thượng Hàn Quốc đã đến chào Tổng bí thư Đảng cộng sản Việt Nam Đỗ Mười.

Các vị cũng đã đến chào ông Trưởng ban Tôn giáo của Chính phủ.

Sau khi thăm và làm việc với Hòa thượng

Kim Cương Tử tại chùa Trấn Quốc, Hà Nội, các vị đã vãng cảnh vịnh Hạ Long, Quảng Ninh, chùa Hương, Hà Tây và có buổi tiếp xúc với Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Ban biên tập, phóng viên Phân viện Nghiên cứu, Tạp chí Nghiên cứu Phật học Việt Nam tại trụ sở của Trung ương giáo hội Phật giáo Việt Nam, 73 Quán Sứ, Hà Nội.

Trong buổi tiếp xúc, Hòa thượng Seol Jo Lee đã bày tỏ tình cảm tốt đẹp của mình nhân chuyến thăm Việt Nam. Hai bên đã cùng nhau trao đổi một vài vấn đề về Nghiên cứu, về đào tạo tăng tài và vấn đề hoằng pháp...

Trong không khí chân thành cởi mở, cả hai bên đã có tiếng nói chung là làm thế nào để quan hệ giữa Phật tử và nhân dân Việt Nam, Hàn Quốc ngày càng tăng trưởng, góp phần vào sự nghiệp hòa bình thịnh vượng của mỗi nước trong khu vực và trên toàn thế giới.

Chủ nhật ngày 20-4-1996 Hòa thượng Seol Jo Lee và các vị cùng đi đã rời Việt Nam về nước, kết thúc chuyến thăm Việt Nam với tình cảm tốt đẹp nhất □

PHẬT LUẬT HỌC

LỜI DẪN CHỨNG PHẬT LỊCH VỚI PHẬT ĐẢN

□ HT. KIM CƯƠNG TỪ

Phật giáo ở các nước trên thế giới đều làm lễ kỷ niệm đức Thích Ca giáo chủ của đạo Phật giáng sinh (Phật đản) coi là trọng đại chính thức trên hết.

Trải bao thế kỷ, Phật giáo Ấn Độ bị khủng hoảng nặng nề. Năm 1956 Bác sĩ Bhinrao Ambekar tổ chức một đàn quy rất lớn, gồm năm mươi vạn người Ấn Độ thành một tập thể quy y Tam Bảo, đạo Phật thời đó sống lại trên đất quê hương đức Phật.

Do đó Hội nghị Phật giáo thế giới, khi ấy đã thu hút bao gồm được hơn tám mươi trung tâm quốc gia, theo vào tổng Hội, đều quan tâm trao đổi và nhất trí: quyết định lấy năm 1956 làm năm thống nhất Phật lịch. Năm đó tiến hành cuộc lễ rất long trọng kỷ niệm đức Phật lần thứ 2500 làm năm mở đầu thống nhất Phật lịch trên toàn cầu, theo niên độ tính đến năm 1996 thành năm 2540 năm Phật lịch.

Vì đức Bản sư Thích Ca giáng sinh và hưởng thọ ở đời truyền đạo tiếp độ chúng sinh 80 mười năm thì vào Niết Bàn, nên phải thêm 80 năm vào số 2540 thì mới đúng là năm Phật đản.

Đến năm 1956 Hội Phật giáo thế giới coi ngày Phật Niết Bàn vừa là ngày lễ trọng đại lại vừa phù hợp số năm Phật lịch cho nên mới quyết định chuyển ngày lễ đản - sinh vào ngày đại lễ này mà thành được thông lệ.

Nguyên sự nghiệp làm lịch này, cùng ngày này năm sau, sau khi đức Phật Niết Bàn chư vị Tổ sư Thánh Tăng liền họp nhau đông đủ trong một khóa Hạ an cư (ba tháng) ôn tập Tam tạng thánh giáo, Hạ xong thì việc làm sử cũng xong, chư thánh liền đánh một dấu chấm vào sử-ký gọi là Phật lịch năm thứ nhất, năm sau thứ hai, năm

sau nữa thứ ba. Nước ta từ xưa đến giờ vẫn giữ nguyên phép lễ kỷ niệm ngày Phật đản, còn Phật lịch thì chỉ ghi theo sự lệ cho được thống nhất với các nước trên thế giới đó thôi. Nếu lấy Phật lịch làm Phật đản thì sai.

Theo số năm Phật đản thì $(2540 + 80) = 2620$ năm, như thế là đức Thích Ca sinh trước vị Jésus 624 năm chứ không phải 544 năm.

Thuyết 624 năm do chư vị cao tăng tiền bối đã tìm ra từ thượng cổ vẫn lưu hành cho đến giờ, còn nhiều sử sách ghi chép để được hiểu biết. Dem so sánh với tài liệu phát hiện đăng báo Nhân dân vừa qua rất ăn khớp.

Xin chép nguyên văn bài Báo nhân dân đưa tin vừa qua để chư vị rõ:

Báo Nhân dân cuối tuần số 11 (371) ra ngày 10-3-1996 trang 14 đăng tin: "Tìm thấy nơi sinh của đức Phật Thích Ca".

"Nhà Khảo cổ học quốc tế tại khu đền ở làng Lum-bi-ni cách thủ đô Cát-man-du của Nê-pan 240km phía tây nam. Sau hai nhà khảo cổ học: Brigian của Nêpan và Suesaka của Nhật cho biết: họ đào được viên đá vua Asôcachôn 249 năm trước công nguyên ở giữa ngôi đền đánh dấu vị trí đức Phật sinh ra. Vua cũng chôn một chiếc cột sắt đó, trên cột khắc những dòng chữ. Nói về ý nghĩa viên đá này. Năm 1895, người ta lại tìm thấy một chiếc cột của vua cũng tại địa điểm này.

Việc khảo cứu bắt đầu từ ba năm trước đây có 200 người tham gia. Họ đã phát hiện phần móng 15 phòng, ở giữa họ đào thấy một cái hố và được viên đá của vua kích thước 45cm x 15cm, nằm sâu 5m dưới những đồng gạch vụn trong ngôi đền cổ Maia Đêvi. Nơi này cách cái ao thiêng mà đức Bà đã tắm trước lúc sinh đức Phật 25 bước.

NGŨ THỪA PHẬT GIÁO

THÍCH GIA QUANG
(Tiếp theo kỳ trước)

IV. Duyên giác thừa

1. Mở đề:

Trong 5 thừa Phật giáo thì Duyên giác là thừa thứ 4. Chữ Phạn là Pratyeka - Budha, Trung Hoa dịch là Duyên giác hay Độc giác. Những vị này do quán 12 nhân duyên mà được ngộ đạo nên gọi là Duyên giác. Những vị sinh ra đời không gặp Phật nhưng nhờ nhân duyên phúc đức đời trước, nhìn thấy cảnh hoa rơi lá rụng, nghĩ đến vạn vật vô thường, hoặc là ở riêng trong rừng núi quán sát các pháp tu hành, ngộ đạo không thầy chỉ dạy nên gọi là Độc giác.

2. Phương pháp tu hành của Duyên giác thừa:

Như trên đã nói do quán 12 nhân duyên mà được ngộ đạo, vậy phương pháp tu hành của thừa này là quán thuận thực lý 12 nhân duyên (Vô minh, Hành, Thức, Danh sắc, Lục nhập, Xúc, Thọ, Ái, Thủ, Hữu, Sinh, Lão tử).

Đầu tiên hành giả quan sát thấy có khổ đau trong cuộc sống, sự khổ đau này được biểu hiện bằng giai đoạn sinh mệnh có sự già và sự chết (Lão tử). Trong kiếp nhân sinh có nhiều đau khổ, biểu tượng của nó là già chết. Khi nhìn thấy hiện tượng đau khổ già chết là do có sinh (sự có mặt của mình) do sinh ra mới có già chết. Tại sao có sinh? Là vì nó có sản rồi (theo nghiệp), nó chỉ biểu hiện ra, không phải nó từ không mà có gọi là sinh, cái đó là Hữu. Như vậy Sinh do Hữu mà

có. Tại sao có Hữu? Vì có cái Thủ là cái bị kẹt vào, vướng mắc vào. Tại sao có Thủ? Vì thích, vì bị hấp dẫn, bị lôi cuốn, cái đó gọi là ái. Tại sao có Ái? Là vì có cơ hội tiếp xúc nên nảy sinh cảm Thọ (lạc thọ), như vậy Thọ là mầm móng sinh ra ái. Tại sao có cảm Thọ? Vì có 6 cơ quan tiếp xúc (Lục nhập) mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý là 6 giác quan tiếp xúc 6 đối tượng (lục trần - sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp). Tại sao có lục nhập? Vì có nền tảng, gốc rễ của 6 căn và 6 trần (Thập nhị xứ) là Danh sắc (tinh thần và thể chất - tâm lý và sinh lý). Tại sao có Danh sắc? Vì Danh sắc là biểu hiện nền tảng của Thức, tâm thức của chúng ta biểu hiện ra các pháp cả vật chất và tinh thần. Tại sao có Thức? Vì có Hành là chất liệu được dồn chứa, cất chứa lại do nghiệp nhân quá khứ. Hành là động lực, năng lực biểu hiện thành ra Thức. Tại sao có Hành? Là do có Vô minh, là không sáng suốt nên gây ra nghiệp. Đó là lối giải thích thông thường về 12 nhân duyên. Như vậy Vô minh duyên Hành, Hành duyên Thức, Thức duyên Danh sắc, Danh sắc duyên Lục nhập, Lục nhập duyên Xúc, Xúc duyên Thọ, Thọ duyên ái, ái duyên Thủ, Thủ duyên Hữu, Hữu duyên Sinh, Sinh duyên Lão tử. 12 nhân duyên này liên quan mật thiết với nhau, vừa làm quả cho nhân trước, vừa làm nhân cho quả sau, nối tiếp không dứt trong thời gian làm cho chúng sinh phải mãi mãi xoay tròn trong luân hồi sinh tử.

Lý 12 nhân duyên nằm trong định luật Duyên khởi của các pháp "Thử hữu cố bỉ hữu, Thử vô cố bỉ vô, Thử sinh cố bỉ sinh, Thử diệt cố bỉ diệt". (Cái này có vì cái kia có, cái này không vì cái kia không, cái này sinh vì cái kia sinh, cái này diệt vì cái kia diệt). Nên chúng ta không thể nói Vô minh là nguyên nhân đầu tiên tạo tác hình thành nên đời sống của một chúng sinh, mà Vô minh được coi là một nguyên nhân được nhắc tới đầu tiên mà thôi. Trong luận Tỳ bà sa nói đến "Sát na duyên khởi" (trong một sát na có các duyên đồng thời xảy ra). Chúng ta lấy một sát na (thời gian vô cùng ngắn) khám xét trong đó gồm cả 12 nhân duyên gọi là sát na nhân duyên, đây là chiếc chìa khóa mà chúng ta cần phải nắm được để hiểu lý 12 nhân duyên. Nếu tất cả 12

Phật mẫu Maia Đêvi đã đến làng Lum Bi ni 623 năm trước công nguyên, trên đường đến nhà cha mẹ sinh của ngài ở Ran-gô-ran". (Xin tiểu chú: số 623 đây vì theo dương lịch tính năm tròn cho nên mới hụt đi con số 4 thành con số 3, tuy hai con số khác nhau nhưng lịch sử vẫn là một) □



Lê Phật

Ảnh : XUÂN LOAN

nhân duyên đều xảy ra trong một sát na, như vậy có nghĩa là trong một nhân duyên đã có sự có mặt của cả 11 nhân duyên khác, điều này rất phù hợp với ý niệm về tương tức, tương nhập trong giáo lý Hoa nghiêm: một là tất cả, tất cả là một (nhất tức nhất thiết, nhất thiết tức nhất). Chúng ta phải hiểu lý 12 nhân duyên theo ánh sáng đó thì chúng ta mới có thể thấy được trong ái có Vô minh, trong ái có Hành, trong ái có Hữu... Và như vậy khi 1 trong 12 chi phần của 12 nhân duyên bị chặt đứt thì cả 12 nhân duyên sẽ không còn.

Tên đây là nói về mặt lý thuyết của 12 nhân duyên mà đã được phân lớn trong thuyết 12 nhân duyên dùng để nói lên sự liên hệ tác thành của một chúng sinh phải chịu luân hồi sinh tử. Còn về phần thực hành tu tập, chuyển hóa 12 nhân duyên, Đức Phật muốn chúng ta phải quán chiếu, tu tập nhiều hơn, có thể mới vượt qua được sinh tử luân hồi là mục đích cuối cùng mà Đức Phật muốn chúng ta đạt tới, cũng như Đức Phật, Ngài đã quán chiếu, đã tu tập, đã vượt qua, đã chứng ngộ thành bậc Vô thượng chính đẳng chính giác. Khi Đức Phật ở tại Xá Vệ, Ngài nói với các Tỷ khiêu rằng: "Này các Tỷ khiêu, thuở xưa ta chưa

giác ngộ, chưa chứng Chính đẳng giác, còn là Bồ tát tư tưởng sau đây được khởi lên: thật sự thế giới này bị hãm trong khổ não, bị sinh, bị già, bị chết, bị đoạn diệt và bị tái sinh, từ nơi đau khổ mà không biết khi nào được biết đến sự xuất ly, khỏi sự sinh và già chết. Và này các Tỷ khiêu, ta lại suy nghĩ như sau: cái gì có mặt thì già chết có mặt, do duyên gì mà già chết sinh khởi? Sau khi như lý tư duy, nhờ trí tuệ ta phát sinh minh kiến như sau: sinh có mặt nên già chết có mặt, do duyên có Sinh nên già chết sinh khởi. Này các Tỷ khiêu rồi ta lại suy nghĩ: Do gì có mặt mà Sinh có mặt, do duyên gì mà Sinh được sinh khởi? thì trí kiến trí tuệ phát sinh nơi ta như sau: Do Hữu có mặt nên Sinh có mặt, do Hữu làm duyên nên Sinh được sinh khởi. Như vậy cho đến ta suy nghĩ: Do gì có mặt nên Hành có mặt, do duyên gì mà Hành được sinh khởi? Ta thấy rõ Vô minh có mặt nên Hành có mặt, duyên Vô minh mà Hành sinh khởi. Như vậy duyên Vô minh mà có Hành, duyên Hành có Thức... cho đến duyên Sinh có Lão tử. Đó là một sự khổ, một tập khởi đau khổ. Này các Tỷ khiêu, đối với các pháp từ trước chưa từng được nghe, chính nơi ta nhãn khởi lên, trí khởi lên, tuệ khởi lên, minh khởi lên, quang khởi lên". (Lý duyên khởi hay thập nhị nhân duyên - Hòa thượng Thích Thiện Siêu).

Thật vậy, sau khi "Minh khởi lên" (Vô minh diệt) tức là đã chuyển Vô minh thành Minh, có Minh thì Hành chuyển thành Bồ đề tâm, Thức sẽ chuyển thành Bạch tịnh thức, Danh sắc chuyển thành Danh sắc thanh tịnh. Đã có Minh thì lục nhập không còn ái nhiễm; Xúc, Thọ là Xúc, Thọ thanh tịnh; Xúc, Thọ chính niệm. Đã có Minh thì ái là ái Từ, ái Bi, ái Hỷ, ái Xả. Đã có Minh thì Thủ là thủ Tỳ đạo; Hữu là Diệu hữu, là Niết bàn. Đã có Minh thì Sinh, Lão tử là Bất sinh Bất diệt. Lúc này hành giả cười trên sóng sinh tử mà đi (thoát khỏi sinh tử luân hồi). Đó là thâm ý mà Đức Phật dạy chúng ta phải quán chiếu, phải tu tập để có trí tuệ (có Minh) từ đó được giác ngộ, giải thoát.

3. Quả vị tu chứng của Duyên giác thừa:

Hành giả quán thuận thực 12 nhân duyên, sau khi đã đoạn trừ được những nghiệp nhân hữu lậu, chấm dứt được vòng sinh tử luân hồi sẽ chứng được quả vị Bích Chư Phật là quả vị cao nhất của trung thừa. □

(Còn nữa)

HỒ CHÍ MINH VỚI PHẬT GIÁO

PTS. BÙI ĐÌNH PHONG

(Học viện chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh)

Có một sự thật hết sức hiển nhiên là trong tầm nhìn của nhân loại tiến bộ, Hồ Chí Minh là hiện thân của lòng nhân ái, độ lượng, khoan dung. Các sứ giả từ quê hương của đạo Phật đã hết lời ca ngợi Người như sau: "Bác Hồ, cách gọi triu mến của chúng tôi ở Ấn Độ, đã kết hợp được trong bản thân Người những đức tính của Mác, Lenin, Ma-hát-ma Găng-di và Gia-oa-hác-lan Nê-ru. Người đại diện cho sự vĩ đại vốn có của nhân dân Việt Nam - bình dị, chuyên cần, yêu quý trẻ thơ và thanh niên, thẳng thắn, trung thực, chân thành và một ý thức mạnh mẽ về nhân văn kết hợp với nhiệt tình và tinh thần cách mạng - đó là phương châm cho mọi hành động của Người" (1).

Ông Srivalisnha, Chủ tịch Hội Truyền bá đạo Phật Mahabodi ở Ấn Độ, trong không khí nồng nhiệt và thân tình tiếp Chủ tịch Hồ Chí Minh

thời gian Người ở thăm Ấn Độ (1958) đã phát biểu chào mừng: "Chúng tôi kính cẩn và nhiệt

Ngài là một người con của một nước đã có quan hệ mật thiết về văn hóa và tín ngưỡng hơn hai



Ảnh: XL

liệt hoan nghênh Ngài Chủ tịch đã hy sinh suốt đời cho nhân dân và Tổ quốc Ngài. Chủ tịch đã từ bỏ những hào nhoáng lộng lẫy.. Cũng như Hoàng đế Asoka, một Phật tử đầy lòng hy sinh, Chủ tịch đã nêu cao trước thế giới một lý tưởng mà chỉ có thể thực hiện bởi một người đầy lòng tin tưởng... Chủ tịch thật là một người kiêm cả công, nông, trí thức cách mạng với một lòng đầy từ bi là đạo đức quý nhất của những tín đồ Phật giáo. Các Phật tử Ấn Độ chúng tôi rất lấy làm tự hào mà xem

nghìn năm nay với Ấn Độ chúng tôi" (2).

Còn trong con mắt của các chính khách và học giả phương Tây, kể cả sứ giả của chính quyền thực dân, Hồ Chí Minh trước sau vẫn là con người đậm

(1) T.N. Ca-un, Chủ tịch Trung tâm Ấn Độ nghiên cứu về Đông Dương: Chủ tịch Hồ Chí Minh - nhà ái quốc Việt Nam vĩ đại, người bạn lớn của nhân dân Ấn Độ và toàn nhân loại, Hội thảo Quốc tế "Chủ tịch Hồ Chí Minh - Anh hùng giải phóng dân tộc, nhà văn hóa lớn", NXB KHXH, Hà Nội, 1995, tr.30.
 (2) "Hồ Chí Minh - Anh hùng giải phóng dân tộc, danh nhân văn hóa", NXB KHXH, Hà Nội, 1990, tr.30.

đà đức tính hiếu hòa và nhân ái. Giảng Xanh-tơ-ni viết trong cuốn "Lịch sử một nền hòa bình bị bỏ lỡ" như sau: "Khi mới liên hệ với Hồ Chí Minh, tôi cảm thấy rằng, đó là một nhân vật hàng đầu của khổ hạnh, với khuôn mặt đầy thông minh, mưu lược và tế nhị... Một nhân vật hàm chứa một văn hóa sâu rộng, một trí tuệ tuyệt vời, tâm hoạt động phi thường và tính không vụ lợi tuyệt đối, đã có uy tín và được dân chúng kính yêu rất nhiều. Tất cả lời nói, việc làm và thái độ của Hồ Chủ tịch chứng tỏ rằng Người không muốn dùng giải pháp võ lực. Rõ ràng là, suốt trong giai đoạn này, Người muốn trở thành một Thánh Găng-đi của Đông Dương" (1).

Nhà báo Mỹ Davit Hambecxtam nhận định đánh giá về đặc tính văn hóa của Chủ tịch Hồ Chí Minh: "Hồ Chí Minh là một trong số các nhân vật lạ lùng nhất của thời đại chúng ta - pha trộn một chút Găng-đi, một chút Lenin, hoàn toàn Việt Nam. Chắc chắn là hơn hẳn bất cứ nhân vật nào của thế kỷ này, Người là hiện thân sinh động cho cách mạng của dân tộc Người và của toàn thế giới" (2)v.v...

Dẫn ra một số ý kiến nêu trên để đi tới một khẳng định rằng dù thuộc quốc tịch nào, có quan điểm chính trị ra sao, tất cả đều thống nhất nhận định về đạo đức và trí tuệ của Hồ Chí

Minh, và nếu nói theo giáo lý Phật giáo thì nhân bản Hồ Chí Minh "kết tinh bằng Từ bi, Trí tuệ, Dũng mãnh, hướng dẫn chúng sinh đạt tới mục đích Giác ngộ và giải thoát, chuyển biến cõi Sa bà này thành cõi Tịnh độ, và cuộc đời cơ cực này thành nếp sống cực lạc" (3).

Hồ Chí Minh với Phật giáo là vấn đề nghiên cứu của nhiều nội dung khác nhau. Phật giáo là một trong nhiều luồng tư tưởng, văn hóa ảnh hưởng đến quá trình hình thành tư tưởng yêu nước, chiến lược đại đoàn kết, tư tưởng đạo đức, văn hóa... của Hồ Chí Minh. Nhưng khía cạnh nào thì cũng phải xem xét đến những vấn đề cơ bản nhất: *Cách nhìn và tâm nhìn* của Hồ Chí Minh đối với Phật giáo? Hồ Chí Minh đã khai thác ra sao những yếu tố tích cực của Phật giáo với ý nghĩa là một trong những giá trị văn hóa của nhân loại để phục vụ cho sự nghiệp cách mạng vì dân, vì nước?

Trước hết phải thấy rằng, để đến được với chủ nghĩa nhân văn phương Tây, rồi chủ nghĩa nhân đạo Mác xít, Hồ Chí Minh đã có cái nền văn hóa dân tộc, văn hóa phương Đông khá vững chắc. Đó là chủ nghĩa yêu nước và truyền thống nhân nghĩa của dân tộc Việt Nam; là tư tưởng đại đồng của Nho giáo và tư tưởng "Từ bi hỷ xả, cứu khổ cứu nạn, tư tưởng "lục hòa" của Phật giáo. Hồ Chí Minh

không loại trừ Phật giáo ra khỏi đời sống xã hội, đời sống cách mạng và đời sống tâm linh mỗi con người Việt Nam. Một mặt Người coi nền văn hóa Ấn Độ, thông qua ảnh hưởng của đạo Phật, đã ảnh hưởng lớn lao tới sự tiến bộ, phát triển của nhân loại và nền văn minh của loài người. Hơn lúc nào hết, khi các lực lượng phản văn hóa, phản tiến bộ, tức là "lũ ác ma" như cách nói của Hồ Chí Minh, đang có mặt khắp nơi trên thế giới này, chà đạp cuộc sống yên lành của người dân lương thiện, trong đó có tăng ni, đạo hữu, thì lòng đại từ đại bi, cứu khổ cứu nạn của Đức Phật Thích Ca, như một giá trị văn hóa vĩnh hằng, càng tỏa sáng lung linh. Mặt khác, mỗi con người - trước hết với tư cách là cá nhân con người - có sở trường riêng, có nguyện vọng riêng, cuộc sống riêng. Những cái "riêng" đó cần phải được tôn trọng. Con người dưới chế độ mới, xã hội mới, với Hiến pháp tôn trọng tự do tín ngưỡng, lại càng có quyền bảo vệ những lợi ích chính đáng của mình, miễn là những sở thích cá nhân đó không ảnh hưởng và tổn hại đến lợi ích tập

(1) "Chủ tịch Hồ Chí Minh - Anh hùng giải phóng dân tộc, nhà văn hóa lớn", Sđd, tr.273.

(2) "Hồ Chí Minh, anh hùng giải phóng dân tộc, danh nhân văn hóa", Sđd, tr. 277.

(3) Thường tọa Thích Đức Nghiệp. Chủ tịch Hồ Chí Minh, một biểu tượng nhân bản Việt Nam. Trong "Chủ tịch Hồ Chí Minh, anh hùng giải phóng dân tộc, nhà văn hóa lớn", Sđd, tr.271.

thể. Hồ Chí Minh từng khẳng định rằng xóa bỏ chủ nghĩa cá nhân không có nghĩa là giày xéo lên lợi ích cá nhân. Lợi ích cá nhân trong đó có tự do tín ngưỡng, là một điều thiêng liêng trong sâu thẳm mỗi tâm linh con người. Nó là tình cảm, là cái hồn, là triết lý Á Đông, triết lý của một nền văn minh lúa nước. Tình cảm đó là sức mạnh, ý chí, quyết tâm hướng tới mục tiêu cao cả như lời Phật dạy: "Lợi lạc quần sinh, vô ngã vị tha" (1).

Để tìm hiểu cái bản chất đích thực, cũng là giá trị tư tưởng Hồ Chí Minh trong mọi vấn đề của cuộc sống, cần phải có ý thức đặt Hồ Chí Minh trong bối cảnh của thời đại và những vấn đề do lịch sử dân tộc và nhân loại đặt ra. Nghiên cứu tư tưởng Hồ Chí Minh với Phật giáo cũng phải được xem xét như vậy. Người hoạt động cách mạng trong hai phần ba chặng đầu của thế kỷ XX, một thế kỷ mà nhiệm vụ trung tâm của các dân tộc bị áp bức là giải giáp chế độ thực dân, một thế lực thù địch không chỉ muốn cướp các nước mà còn "dốt chùa chiền, phá tượng Phật, hành hạ tăng ni, tàn sát đạo hữu để phá tan đạo Phật". Theo Người, trong hoàn cảnh đó cũng như trong thời kỳ toàn dân xây dựng miền Bắc giàu mạnh và đấu tranh thực hiện hòa bình thống nhất nước nhà, đồng bào Phật giáo phải có trách nhiệm

với nước, với dân, ngược lại Nước phải có thái độ đúng mức với Phật giáo, nghĩa là "Phật giáo Việt Nam với dân tộc như bóng với hình, tuy hai là một" (lời Hồ Chủ tịch). Đó là mối quan hệ tác động qua lại vì một mục tiêu chung: Nước độc lập, kháng chiến thành công, xây dựng chủ nghĩa xã hội.

Gửi thư cho các tăng ni và tín đồ Phật giáo, Hồ Chí Minh thường khẳng định: Hiến pháp ta tôn trọng tự do tín ngưỡng, thì Phật giáo cũng phát triển một cách thuận tiện. Nước có độc lập thì Phật giáo mới dễ mở mang... Đồng bào Phật giáo đại đoàn kết hy sinh của cải xương máu, kháng chiến đến cùng, để đánh tan thực dân phản động, để cứu quốc dân ra khỏi khổ nạn, để giữ quyền thống nhất và độc lập của Tổ quốc. Thế là chúng ta làm theo lòng đại từ đại bi của Đức Phật Thích Ca, kháng chiến để đưa giống nòi ra khỏi cái khổ ải nô lệ" (2).

Trong suốt cuộc đời hoạt động cách mạng vì dân, vì nước, hơn ai hết, Hồ Chí Minh đã khai thác triệt để và phát huy đến đỉnh cao các giá trị văn hóa tinh thần của dân tộc, thúc đẩy lịch sử tiến bộ phát triển trên nền lịch sử của cha ông. Người dạy rằng "dân ta phải biết sử ta". Và khi ca ngợi "Lý Công Uẩn dựng nhà Lý, mở mang văn hóa nước nhà, Lý Thường Kiệt là hiền

thần v.v...", chắc hẳn Hồ Chí Minh đã biết đến sự đóng góp của triều Lý đối với sự nghiệp chấn hưng Phật giáo. Đồng thời, trong khi thực hiện nhiệm vụ ủng hộ ngai vàng, làm cho vương triều thịnh trị, các Phật tử đã có những đóng góp lớn lao trong sự nghiệp bảo vệ nền độc lập dân tộc, giữ yên đất nước. Vì vậy sau này, suốt trong cuộc trường kỳ "kháng chiến kiến quốc" và xây dựng đất nước, Hồ Chí Minh không quên nhắc tới các tăng ni Phật tử đã có công với kháng chiến, với cuộc đấu tranh cho hòa bình và thống nhất Tổ quốc.

Hồ Chí Minh với Phật giáo - đó là niềm tin và hy vọng của Người đối với toàn thể tăng ni và đồng bào Phật giáo trong việc góp sức mình vì sự nghiệp xây dựng nước Việt Nam hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ và giàu mạnh.

Đến với Phật giáo, Hồ Chí Minh đến với tư tưởng vị tha, cứu khổ, mưu cầu hạnh phúc cho loài người, mưu cầu phúc lợi cho xã hội. Nếu mỗi đạo giáo - đạo Phật, đạo Hồi, đạo Cơ đốc - khi nghĩ đến người đã chịu đau khổ nhất vì chúng sinh, dám hy sinh mình để cứu con người ra khỏi cảnh

(1) Hồ Chí Minh. Toàn tập, tập 9, ST, H, 1989, tr. 780.

(2) Hồ Chí Minh. Toàn tập, tập 4, ST, H, 1984, tr. 408.

trăm luân, thì chỉ nghĩ đến Đức Phật Thích Ca, Môhamét, Giêsu Crixto. Còn cả nhân loại tiến bộ, lương và giáo, ngược lại, đều coi Hồ Chí Minh là một nhà hiền triết bởi Người đã đem lại một giá trị nhân văn đích thực cho thế giới của những người bị áp bức. Nhận định đó được ghi lại trong Hội thảo kỷ niệm lần thứ 100 Ngày sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh như sau: "Chúng tôi đến đây, có người theo đạo Hồi, có người theo đạo Phật, đạo Tin lành, đạo Thiên chúa, trước chúng tôi không hiểu nhau, qua hai ngày hội thảo, chúng tôi có thể ngồi lại nói chuyện vui vẻ với nhau, vì chúng tôi có cái chung là lý tưởng Hồ Chí Minh: "Muốn cho nhân loại được tự do, hạnh phúc" (1).

Còn Cố vấn Phạm Văn Đồng nhận xét: "Bình sinh Chủ tịch Hồ Chí Minh là người rất giản dị, lão thực. Vĩ nhân, thật vĩ nhân bao giờ cũng giản dị, lão thực... Vua Nghiêu, vua Thuấn, chúa Giêsu là những người giản dị lão thực. Ông Lenin, ông Tôn Văn, thánh Găng-đi cũng là những người giản dị. Bạc đại khoa học, đại văn hào cũng vậy... Ngày xưa ở phương Đông cũng như ở phương Tây, có những bậc hiền triết dạy người đời: "tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ.

Những bậc hiền triết ấy không chỉ sáng lập một triều vua, một chính thể, họ đã sáng tạo chế độ mới, mở kỷ nguyên mới cho nền tư tưởng, luân lý, ảnh hưởng sâu xa đến tiến hóa của loài người. Hồ Chủ tịch nhắc chúng ta nhớ đến những bậc hiền triết ngày xưa..." (2).

Tim hiểu Hồ Chí Minh với Phật giáo là chúng ta tìm hiểu những yếu tố tích cực, hạt nhân hợp lý của Phật giáo được Hồ Chí Minh khai thác, tiếp thu để phục vụ cho sự nghiệp giữ nước, giữ đạo, khiến toàn dân sống trong Độc lập, Tự do, Hạnh phúc. Đó còn là công việc nghiên cứu, tìm hiểu tư tưởng và việc làm cụ thể của Người đối với Phật giáo Việt Nam. Biết bao hành động cụ thể đậm đà tính nhân đạo, hết sức cảm động của Hồ Chủ tịch đáng nhắc lại ở đây: Mùa xuân năm 1941, Người đã vẽ ảnh Phật treo trên vách đá để quần chúng có chỗ lễ Tết. Cách mạng vừa thành công, nước nhà vừa giành được độc lập, Người đã đích thân đến thăm Chùa Quán sứ, chùa Bà Đá. Năm 1960, Người đi thăm chùa Hương, trực tiếp chỉ thị cho chính quyền địa phương bến Đục làng Yên Vĩ phải sửa lại những con thuyền, làm thêm cầu phao và đắp một đường mới, để du khách và các tăng ni, Phật tử đi lại

được tự do an toàn. Trong hai lần về thăm Nghệ Tĩnh - các năm 1957 và 1961 - Bác đều tới thăm chùa Cẩn Linh, làm thơ tặng lại chùa. Năm 1962, Người đến thăm trường của Hội Phật giáo ở Hà Nội... Đây không chỉ là những cuộc đến thăm đơn thuần mà chính là những dịp biểu hiện tình cảm và tin tưởng của Người đối với tăng ni, Phật tử yêu nước. Những việc làm đó là sự gặp gỡ giữa dân tộc và Phật giáo, giữa đời với đạo; giữa yêu nước với phụng đạo, giữa lương với giáo và tiềm ẩn một chủ nghĩa nhân văn đích thực của một danh nhân văn hóa kiệt xuất. Theo Thượng tọa Thích Đức Nghiệp, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã làm đúng như những lời Kinh Pháp cú: "Là người lãnh đạo thế gian, biết làm việc chân chính, không thiên vị; biết tu dưỡng tâm hồn, thắng vượt mọi điều xấu, đó là vị Pháp vương; thấy ai làm đúng, thường giúp đỡ; làm lợi ích cho mọi người bằng nhân ái; có quyền lợi thì chia đều, do đó quần chúng đều kính mến" (3)□.

B.Đ.P

(1) Xem: Võ Nguyên Giáp. Tư tưởng Hồ Chí Minh - quá trình hình thành và phát triển. NXB ST, H, 1993, tr.9.

(2) Phạm Văn Đồng. Tổ quốc ta, nhân dân ta, sự nghiệp ta và người nghệ sĩ. NXB Văn học, Hà Nội, 1983, tr.424 và 444.

(3) Thượng tọa Thích Đức Nghiệp. Chủ tịch Hồ Chí Minh một biểu trưng nhân bản Việt Nam, Sđd, tr.276.

ĐÔI NÉT TÌM HIỂU TƯ TƯỞNG CỦA HỒ CHÍ MINH VỀ TÔN GIÁO

□ NGUYỄN VĂN THANH

Trong di sản tư tưởng của Hồ Chí Minh để lại cho dân tộc thì tư tưởng của Người về Tôn giáo và công tác Tôn giáo là một trong những bộ phận cấu thành. Ngày nay trước những xu hướng phát triển phức tạp và đa dạng của tôn giáo ở nước ta cũng như ở trên thế giới, tư tưởng về tôn giáo của Chủ tịch Hồ Chí Minh lại càng được nhiều người quan tâm, chú ý và tận dụng.

Vậy tư tưởng đó bao gồm những nội dung gì?

Đây là cả một vấn đề lớn, phức tạp đòi hỏi phải có những công trình khoa học mang tính quốc gia nghiên cứu. Do đó người viết bài này không có tham vọng đi sâu phân tích hay xây dựng hệ thống của tư tưởng đó, mà chủ yếu chỉ nêu lên những nội dung căn bản, làm cơ sở cho hoạt động thực tiễn.

Có thể nói rằng: Đoàn kết không phân biệt Lương - Giáo; Đoàn kết không phân biệt đối xử giữa các tôn giáo - đó là một trong những nhân tố cơ bản nhất của tư tưởng Hồ Chí Minh về tôn giáo. Điều này được thể hiện ở những khía cạnh sau:

Thứ nhất: Đó là sự tôn trọng tự do tín ngưỡng và nhu cầu tôn giáo của nhân dân:

Ngày 3 tháng 9 năm 1945, một ngày sau khi tuyên bố nước Việt Nam độc lập, tại phiên họp đầu tiên của chính phủ, Người nói: "Thực dân và phong kiến thi hành chính sách chia rẽ đồng bào Giáo và đồng bào Lương, để dễ bề thống trị. Tôi đề nghị Chính phủ ta tuyên bố: "Tín ngưỡng tự do và Lương Giáo đoàn kết" (1)

Trong thư gửi Hội Phật tử Việt Nam ngày 15 tháng 7 âm lịch Người đã nhận định: "Từ ngày nước ta trở nên Dân chủ Cộng hòa, hiến pháp ta tôn trọng tự do tín ngưỡng, thì Phật giáo cũng phát triển một cách thuận tiện" (2). Ngày 3 tháng 3 năm 1951, trong bài phát biểu kết thúc buổi ra mắt Đảng lao động Việt Nam, một lần nữa Người khẳng định "Vấn đề tôn giáo, thì Đảng lao động Việt Nam hoàn toàn tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng của mọi người" (3).

Thứ hai đó là: Người luôn luôn quan tâm đến đời sống tinh thần và vật chất của đồng bào có đạo, mong sao mọi người đều có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc.

Trong bài nói chuyện với Đại hội đại biểu Công giáo yêu nước toàn quốc ở Thủ đô tháng 3 năm 1955, Người nói: "Tôi và Đảng, Chính phủ lo cho dân có cơm ăn, áo mặc, các cháu được học hành, người ốm đau có thuốc, vào bệnh viện để chữa bệnh, đời sống tinh thần, vật chất ngày càng ổn định và nâng cao để xây dựng lại đất nước cho giàu đẹp, đồng thời đấu tranh vì hòa bình thống nhất đất nước, cho Bắc Nam sum họp một nhà" (4).

Đồng thời Bác luôn ân cần thăm hỏi, nhắc nhở đồng bào Công giáo thực hiện tốt lòng kính Chúa và yêu nước; nhắc nhở các tín đồ Phật tử vừa làm theo lòng Đại từ Đại bi của đức Phật Thích Ca, vừa kháng chiến để đưa giống nòi ra khỏi khổ ải, nô lệ. Tức là Người đã giải quyết hài hòa mối quan hệ hữu cơ giữa Tín đồ và Công dân; việc đạo và việc đời.

Thứ ba đó là: Thái độ bao dung, rộng lượng, vị tha và sự kiên trì, tế nhị trong khi giải quyết những vấn đề vướng mắc trong quan hệ tôn giáo.

Trước làn sóng đồng bào Công giáo di cư vào Nam những năm 1954-1956, trong thư mừng Giáng sinh 1954, Người nói rõ chính sách của Nhà nước để đồng bào di cư yên tâm: "Nhân dịp này, tôi xin nhắc lại cho đồng bào rõ: Chính phủ ta thật thà tôn trọng tín ngưỡng tự do. Đối với những giáo hữu đã nhả đi cư vào Nam, Chính phủ ta đã ra lệnh cho địa phương gìn giữ cẩn thận ruộng vườn, tài sản của những đồng bào ấy và sẽ giao trả lại cho những người trở về" (5).

Bên cạnh đó Người cũng phê phán những cán bộ vi phạm chính sách tôn giáo của Chính phủ làm tổn hại đến khối Đại đoàn kết. Người khen ngợi các giáo sĩ và tín đồ đã tận tình giúp đỡ cán bộ sửa chữa sai lầm, thực hiện đúng chính sách tôn trọng tự do tín ngưỡng của Chính phủ. Tuy

5. Phật không phải là độc nhất vô nhị, làm người, ai ai cũng có thể thành Phật.

Phật chỉ là tên gọi thông thường đối với người đã giác ngộ, như chúng ta gọi giáo sư là những người có khả năng giáo dục, dạy dỗ, giải quyết những nghi hoặc, thắc mắc.

Giáo sư chẳng qua là một chức vụ, ai ai cũng có thể làm giáo sư, đâu đâu cũng có thể có giáo sư. Cùng với ý nghĩa như vậy, Phật không phải chỉ riêng một mình Thích Ca Mâu ni, ai ai cũng có thể thành Phật, nơi nơi đâu có thể có Phật, không chỉ riêng thế giới này có Phật mà trên vô vàn hành tinh trong vũ trụ đều có thể có Phật (tất nhiên là cũng có chúng sinh).

Điểm này của Phật giáo khác với các tôn giáo khác, các tôn giáo khác chỉ thừa nhận vị thần linh

nhiên Hồ Chí Minh cũng kiên quyết phê phán những hành vi lợi dụng tôn giáo, lợi dụng tự do tín ngưỡng kích động hoạt động chống phá sự nghiệp cách mạng của dân tộc. Sắc lệnh tháng 6-1955, điều 1 chương I ghi: "Không ai được xâm phạm quyền tự do tín ngưỡng tôn giáo". Điều 7 ghi: "Pháp luật sẽ trừng trị những kẻ nào mượn danh nghĩa tôn giáo để phá hoại hòa bình, thống nhất, độc lập, dân chủ, tuyên truyền chiến tranh, phá hoại đoàn kết, ngăn trở tin đồn làm nghĩa vụ công dân; xâm phạm đến tự do tín ngưỡng và tự do tư tưởng của người khác, hoặc làm những việc khác trái pháp luật".

Như vậy với trí tuệ và lòng nhân ái bao la, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã để lại cho chúng ta những bài học quý giá về nhận thức cũng như về thực tiễn đối với tôn giáo. Tư tưởng đó của Người sẽ còn soi sáng trên mỗi bước đường chúng ta đi để hoàn thành nhiệm vụ: Đoàn kết toàn dân (trong đó có đồng bào tôn giáo) thành một khối, triệu người như một, nắm lấy thời cơ mới và vận hội mới, đưa công cuộc công nghiệp hóa đất nước giành thắng lợi. Vì một nước Việt Nam hòa bình, thống nhất, độc lập dân chủ và giàu mạnh.

(1) Hồ Chí Minh, toàn tập, 14 - NXB Sự thật 1984 - tr.7

(2) Hồ Chí Minh, toàn tập, Sđd - tr.408.

(3) Hồ Chí Minh, toàn tập, 16 - NXB Sự thật 1983 - tr.53

(4) Theo: Tuần báo "Người công giáo Việt Nam" ngày 19-5-1985

(5) Theo Trần Tam Tỉnh: Thập giá và lưỡi gươm, NXB tré. 1988, tr.71, 72.

của họ là "độc nhất vô nhị" và đã kích mạnh mẽ, phủ định "thần" của các tôn giáo khác mà họ cho là "vị thần giả".

Đồng thời, các tôn giáo khác cho rằng dù cho loài người phấn đấu, cố gắng cật lực như thế nào

NHỮNG ĐIỂM ĐẶC SẮC CỦA PHẬT GIÁO

(tiếp theo kỳ trước)

cũng vĩnh viễn không thể sánh vai cùng với vị thần linh "người và thần" không thể bình đẳng với nhau được (mãi mãi chỉ là quan hệ chư và tồ). Vị thần linh tạo ra muôn vật mà con người cũng chẳng qua là "một vật" mà thần linh tạo ra mà thôi.

6. Phật giáo không

thừa nhận có vị thần linh tạo ra vạn vật.

Thần Linh là sản vật tư tưởng của con người. Loài người dựa vào quan niệm và hình tượng của mình mà tạo ra vị thần. Mà vị thần do loài người sáng tạo ra cũng là nhằm mục đích giải thích sự khởi đầu của vũ trụ, con người, nhà Phật gọi đó là "nguyên nhân thứ nhất". Nhưng bản thân vị thần linh từ đâu đến? Những người nêu lên giả thuyết này chẳng những không chịu đi tìm truy cứu điều đó mà còn khẳng định chắc chắn rằng vị thần linh là vạn năng, tồn tại một cách tự nhiên!

Hãy tưởng tượng xem nếu quả thật vị "thần linh" có thể tự bản thân tồn tại, nói một cách khác, vị thần không cần người khác sáng tạo ra mà tự mình tồn tại thì quan điểm cho rằng thần sáng tạo ra vũ trụ và con người còn có ý nghĩa gì nữa? Bởi vì cũng với lý do như vậy, vũ trụ và con người cũng có thể tồn tại một cách tự nhiên. Xin lấy vấn đề số học để giải thích vấn đề này: Ví dụ nguồn gốc con người và vũ trụ là X thì X là gì? Người theo tôn giáo khác thì giải thích như sau: họ không cần dùng định lý nào cả hoặc giả thiết nào đã có mà trực tiếp trả lời như sau: "X là thần! Nhưng "thần" từ đâu đến. Xin xem ví dụ sau: X = thần = y. Những người có biết chút ít về số học đều biết y cũng là 1 con số chưa biết. Nói một cách khác, vấn đề này chưa được giải thích.

Phật giáo căn bản phủ định "giả thiết" thần linh sáng tạo ra vạn vật", căn bản không thừa nhận vũ trụ có cái "bắt đầu" đầu tiên. Cái gọi là cái "bắt đầu" đó chỉ là cái kết thúc của một việc trước đó mà thôi. Trong mối quan hệ nhân quả liên tục, sự mất đi của một sự vật cấu thành nên điều kiện làm nảy sinh sự vật khác.

Tiến sĩ Trương Tùng Cơ trong cuốn sách "Thế nào là Luật pháp" đã giảng giải vấn đề này như sau:



Ảnh : Xuân Loan

"Sở dĩ có" khái niệm "bắt đầu" là do tâm lý "hạn chế của con người, khái niệm này không thể chứa đựng trong mối quan hệ nhân quả chẳng chịt".

Tỉ dụ ta đi xem một bộ phim gồm 3 tập, phim bắt đầu chiếu từ 7 giờ đến 10 giờ là kết thúc. Đứng là sự bắt đầu của tập 3 bộ phim thực ra là sự kết thúc của tập 2 bộ phim mà sự kết thúc của tập 3 chẳng phải là sự bắt đầu của tập 4 bộ phim hay sao? Sở dĩ nói khái niệm "bắt đầu" là muốn nói đến một sự vật nào đó mới có ý nghĩa. Nhưng khi nói đến toàn bộ vũ trụ có mối quan hệ nhân quả phức tạp, chẳng chịt thì không còn ý nghĩa nữa. Thời gian trôi đi không bao giờ ngừng, ai lại có thể ngừng thời gian lại, cái gọi là "hiện tại", sau này chẳng lẽ gọi là cái bắt đầu hay sao?

Thực ra, đối với những loại vấn đề không có ích gì đối với đời sống con người (siêu hình) thì Phật giáo không tỏ ra hứng thú bởi vì vũ trụ là vô thủ, vô chung. Nếu đi truy tìm nguyên nhân thứ nhất của vũ trụ thì uống công vô ích. Khi anh vất vả đi truy tìm nguyên nhân thứ nhất, thì anh sẽ phát hiện thấy rằng trước nguyên nhân thứ nhất lại còn có một "nguyên nhân" nữa rồi cứ thế mà xoay vần mãi mãi không thôi, anh sẽ vĩnh viễn không tìm ra được một nguyên nhân thứ nhất cố định, bất biến.

Đồng thời, tuổi thọ con người ngắn ngủi, sinh

mệnh vô thường, nếu anh cứ loay hoay tìm ngược tìm xuôi thì khi anh chưa tìm được đáp án cho "nguyên nhân thứ nhất" của vũ trụ thì anh đủ chết mất rồi!

Tung kính Phật, có 1 tỉ dụ rất có ý nghĩa như sau:

- Có một người bị thương do mũi tên độc bắn, người nhà đưa anh ta đến khoa ngoại điều trị. Nếu anh ta bảo: tôi không đồng ý rút mũi tên ra trừ phi tôi biết ai bắn tôi, người bắn tôi là sát đế lợi hay Bà la môn? tên họ là gì, thân hình lùn hay tám thước, da trắng hay da vàng, từ nơi nào đến, tôi phải biết cung và mũi tên như thế nào, mũi tên làm bằng chất liệu gì?... thì tất nhiên anh ta phải chết mà không được giải đáp những câu hỏi trên.

Do vậy mà Phật giáo không lãng phí công sức, thời gian để tìm ra vấn đề "nguyên nhân thứ nhất của vũ trụ". Bởi vì việc truy tìm như vậy là vô ích, không có tác dụng đối với con người, không liên quan gì đến việc con người muốn thoát khỏi cái khổ sinh, già, bệnh, chết, không khiến cho con người được an tịnh, giải thoát và sung sướng!

Phật giáo phản đối quan điểm cho rằng vạn vật vũ trụ là do thần sáng tạo ra mà cho rằng vạn vật là do "nhân duyên hội tụ" lại mà thành. Tỉ dụ ngọn núi trước mặt chúng ta là do đất đá hợp thành, hồ là nơi trũng tích trữ nước, cái bàn trong nhà là do thợ mộc dùng gỗ làm ra. Nếu chuyện dời đất đá đi thì không thành núi, tát cạn nước trong hồ ao ra thì còn gì là bóng dáng của cái ao, bóc bỏ những tấm ván của cái bàn thì thử hỏi có cái bàn nào nữa.

Đó là những vật có hình thể có thể thấy được mà ta gọi là "sắc", vì chúng chỉ là "nhân duyên tạm thời tụ họp nhau lại mà thôi, không phải là cái thực có, không thay đổi, nên gọi chúng là "không", tức là không phải là thực thể tồn tại mãi mãi, không thay đổi. Đây là đạo lý giản đơn về "sắc tức là không" trong kinh Phật. Nhưng khi Phật giáo nói "sắc tức là không" này không phải là "hoàn toàn không, không có gì" mà là cái chân không, chứa đựng cái diện hữu".

Xin lấy một ví dụ để chứng minh, trước mắt có 1 chén nước, đun nước cho sôi thì nước thành hơi, không thấy bóng dáng nước đâu cả, nhưng không thể nói rằng nước đã mất đi biến thành không, vì khi hơi nước gặp lạnh thì lại trở thành nước. Những người am hiểu hóa học biết rằng nước là vật hóa hợp do oxy và hydro tạo thành nói cách khác nước chẳng qua là 1 vật hóa hợp tạm thời của oxy và

hydrô, qua điện phân lại biến thành khí ôxy và hydrô. Cứ căn cứ vào đây mà suy diễn thì vạn sự, vạn vật trong vũ trụ không có vật nào mà không phải là nhân duyên tạm thời tụ hợp với nhau lại mà thành, không có vật nào lại tồn tại mãi mãi không biến đổi. Nhân duyên hợp thì sinh, nhân duyên rời ra là diệt, không có ông thần linh nào sáng tạo ra muôn vật cả, không có vạn vật nào được sáng tạo ra cả.

7. Phật giáo thích nghi với mọi người, mọi nơi. Đức Phật luôn luôn căn cứ vào căn cơ khác nhau của chúng sinh tùy theo thời gian không gian khác nhau mà thuyết pháp. Do đối tượng giáo hóa khác nhau nên người có cách giải thích khác nhau, như đối với người có trí tuệ cao thì người dạy đạo lý minh tâm, kiến tính, chứng ngộ được ngay, đối với người kém trí tuệ, người dạy phải tu hành tuân tự, từng bước một.

Đối với người mãi mê đuổi theo danh lợi, Người dạy họ đạo lý "danh lợi đều là không". Đối với những người tiêu cực, bi quan, cho rằng sống ở đời hoàn toàn không có ý nghĩa, sinh mạng là hư vô, thì người bảo "làm người là khó được, sinh mạng là đáng quý, con người có thể cố gắng đạt tới hạnh phúc và sung sướng" để động viên cổ vũ họ có dũng khí và lòng tin.

Cũng cùng 1 đạo lý nhưng do thời gian, không gian khác nhau mà đức Phật có những ví dụ và giải thích khác nhau. Như người Hà Bắc hỏi Phật: "Làm thế nào đến Nam Kinh"? Người bảo "Hãy đi về phía Nam!" Đối với người Hằng Châu thì Người bảo: "Đi về phía Bắc" Tùy theo nơi ở của chúng sinh khác nhau mà đức Phật có cách trả lời khác nhau. Phật pháp có 3 tạng 12 bộ, 8 vạn 3000 pháp môn (pháp môn là phương pháp tu hành). Những phương pháp tu hành đó đều căn cứ vào căn cơ của chúng sinh được đặt ra để chấm dứt phiền não cho chúng sinh. Nếu không có chúng sinh thì cũng không cần Phật pháp. Phật pháp như "thuốc", chúng sinh không có bệnh phiền não thì không cần thuốc.

Phật pháp lưu truyền trên đời trên 2500 năm, thích ứng với các thời đại khác nhau, chúng sinh khác nhau. Đó là vì nó có thể căn cứ vào thực tế, căn cứ vào điều kiện cụ thể từng nơi mà thuyết pháp giáo dục chúng sinh. Phương pháp giáo dục đó là 1 trong những nét đặc sắc của Phật giáo □

LINH CHI

Để đi vào nội dung, trước hết ta cần giải đáp vấn đề: Phật giáo có ảnh hưởng đến tư duy của người Việt hiện nay không? Ta dùng phương pháp hộp đen để trả lời câu hỏi này. Cụ thể, con người muốn có tư duy phải có hai hướng vào ra, bên trong và bên ngoài tương tác, bổ xung lẫn nhau theo quy luật phản ánh biện chứng: một là bộ óc bên trong với những di sản tư duy quá khứ mà con người lãnh hội tiếp thu được trong quá trình sống lịch sử, chuyển từ thế hệ này sang thế hệ khác, được huấn tập mã hóa, đã trở thành tư liệu và phần nào thành tập quán, thói quen của tư duy; hai là thực tại khách quan và thực tiễn đời sống xã hội đang sôi động bên ngoài. Quan điểm tư duy là cái tồn tại được di chuyển vào trong đầu óc là quá nhấn mạnh mặt thứ hai mà quên mất mặt thứ nhất. Cái đó không cẩn thận sẽ dẫn đến chủ nghĩa duy vật thô thiển về tư duy. Xét ở góc độ hộp đen, hai hướng trên ta thấy tư duy người Việt hiện nay ở bộ phận này hay bộ phận khác có chịu ảnh hưởng của Phật giáo, bởi lẽ:

1. Phật giáo là hệ tư tưởng chủ đạo của người Việt suốt từ thế kỷ thứ hai đến thế kỷ XIV. Từ thế kỷ XV đến những năm đầu của thế kỷ XX, về mặt nhà nước, Nho giáo là hệ tư tưởng chủ đạo, nhưng trong tầng lớp bình dân, Phật giáo vẫn phát triển mạnh. Ngày nay, khác với Nho giáo, Phật giáo vẫn tồn tại như một lực lượng xã hội không nhỏ. Như vậy, từ khi du nhập vào nước ta, Phật giáo đã tồn tại và gắn liền với lịch sử dân tộc, đã ngấm sâu vào máu thịt, tư duy, suy nghĩ của người Việt, đã trở thành một bộ phận văn hóa, nếp sống của người Việt.

2. Ngày nay, Phật giáo ở nước ta vẫn còn tồn tại như một bộ phận của hiện thực, của thực tại khách quan. Số người có cảm tình với Phật giáo là rất lớn. Những kinh sách, lớp học, viện nghiên cứu về Phật học ngày càng nhiều. Vai trò và đóng góp của tầng lớp Phật tử ngày càng có ý nghĩa thiết thực. Ảnh hưởng của Phật giáo đối với xã hội là đáng kể.

Như vậy, chúng ta có thể khẳng định ở bộ phận này hay bộ phận khác của người Việt hiện nay, Phật giáo có ảnh hưởng đến tư duy của họ.

PHẬT GIÁO

Vậy bộ phận nào của người Việt hiện nay chịu ảnh hưởng và sự ảnh hưởng này như thế nào?

Trước hết ta thấy ảnh hưởng của Phật giáo lên tư duy những người, mà cho đến hiện nay họ vẫn giữ nếp suy nghĩ cổ truyền, hay họ vẫn giữ lại những nét chủ yếu của tư duy truyền thống, là tương đối rõ.

Mỗi dân tộc đều có truyền thống. Điều đó càng đúng với dân tộc Việt Nam đã từng có mấy nghìn năm lịch sử. Truyền thống này không phải là một cái gì trừu tượng mà nó thể hiện ở văn hóa, con người, xã hội, phong tục, tập quán, nghề nghiệp, v.v... Đã có con người truyền thống ắt hẳn có thế giới quan truyền thống, tư duy truyền thống. Nước ta là một nước nông nghiệp, nông dân chiếm tới 85%. ở nhiều vùng nông thôn, cái truyền thống, con người truyền thống vẫn còn giữ vai trò quan trọng, và nhiều nơi là chủ yếu. Như vậy, bên cạnh thế giới quan truyền thống mà ta đã phân tích ở bài trước, tư duy truyền thống vẫn còn tồn tại như một hiện tượng khá phổ biến. Điều này còn được lý giải bởi trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, xã hội chưa tạo ra được những cơ sở cho thế giới quan Mác-Lenin cũng như phương pháp tư duy biện chứng mác xít trở thành hệ tư tưởng và phương pháp tư duy phổ biến của toàn dân, có khả năng thay thế tất cả các thế giới quan và phương pháp tư duy khác, trong đó đặc biệt là thế giới quan và tư duy truyền thống. Vậy những đặc điểm của tư duy truyền thống ở một bộ phận người Việt hiện nay là gì, và đóng góp của Phật giáo trong cấu trúc tư duy đó ra sao?

Một trong những đặc điểm nổi bật trong tư duy suy nghĩ của người Phương đông nói chung và người Việt Nam nói riêng là *hướng nội*. Đối với thế giới trước kia cũng như hiện nay có hai hướng nghiên cứu chính, một là hướng ngoại, nghiên cứu thế giới vật chất bên ngoài; hai là hướng nội, nghiên cứu thế giới tinh thần bên

trong. Dĩ nhiên hai hướng nghiên cứu này không tách rời nhau, song phương Tây thì nghiêng về hướng thứ nhất, còn Phương đông nghiêng về hướng thứ hai. Thế giới bên trong cũng đây bí ẩn như thế giới bên ngoài. Nó không thể sờ mó, cân đo đong đếm được, bởi vậy rất khó tiếp cận. ở đây, nếu nọ nần về tinh thần tình cảm chỉ có thể thực sự trả bằng tình cảm tinh thần, thì nhận thức về tâm thực sự và tốt nhất chỉ có thể bằng tâm.

VÀ TƯ DUY CỦA NGƯỜI VIỆT HIỆN NAY

□ PTS. NGUYỄN HÙNG HẬU

Chính vì vậy mà Thiên tông đề xuất chủ chương "dĩ tâm truyền tâm". Do quan niệm vạn vật đồng nhất thể nên bản thể cũng tiềm ẩn trong mỗi con người. Bởi vậy làm thế nào cho nó hiện rõ thì ta và thế giới là một. Muốn đạt được điều đó thì phải có một tri thức đốt cháy, phải có trí tuệ, hay nói theo danh từ nhà Phật là phải có Bát Nhã. Nhưng để đi đến cái đó, mỗi người hãy tự khai mở tâm mình, "hãy tự thấp đức lên mà đi". Bởi vậy, người Việt truyền thống nghiêng về trau dồi tâm tính, đạo đức, luân lý hơn là học hỏi tri thức khoa học kỹ thuật để cải tạo thế giới bên ngoài, họ sống hòa thuận với thiên nhiên hơn là cải tạo thiên nhiên. Không phải ngẫu nhiên mà các cụ đồ nho thường nói: "Tiên học lễ, hậu học văn". Học lễ, học luân lý đạo đức, học về đạo tâm, đạo làm người là trước hết. Ngày nay một số trường cũng đề cao khẩu hiệu này để góp phần duy trì trật tự kỷ cương, "Thầy cho ra thầy, trò cho ra trò". Đặc điểm của tư duy truyền thống này là sự tổng hợp của tam giáo với cái bản địa, khiến cho một bộ phận lớn người Việt xưa cũng như nay trong cuộc sống luôn đề cao cái tâm, đề cao lối sống tình cảm. Cái đó góp phần tạo nên cách suy nghĩ mang nặng màu sắc tình cảm, cảm tính. Cách suy nghĩ này dựa trên một cơ sở kinh tế vững chắc - xã hội nông nghiệp trồng lúa nước. Phân tích ba khái niệm tâm ở ba nước Ấn - Trung - Việt, ta

thấy khái niệm tâm ở Việt Nam mang đậm màu sắc tình cảm hơn. Không phải ngẫu nhiên ở nước ta, khái niệm "tâm" thường được thay thế bằng khái niệm "lòng", "bụng", "dạ"(1). Cách suy nghĩ và lối sống mang nặng màu sắc tình cảm, một mặt đã giúp nhân dân ta trong những lúc hạn hán, thiên tai, địa học, "tắt lửa tối đèn có nhau"; nhưng mặt khác, nó đã phần nào ngăn cản sự tiến bộ của khoa học kỹ thuật, đặc biệt là khoa học tự nhiên và khoa học thực nghiệm. Trong cơ chế thị trường, trong nền kinh tế nhiều thành phần với việc hạch toán chính xác thì cách suy nghĩ này không còn phù hợp nữa. Bởi vậy trong công cuộc đổi mới hiện nay, những ai vẫn còn giữ lối suy nghĩ cảm tính, không cụ thể, thiết thực, chính xác, không tính đến hiệu quả kinh tế của mọi công việc, thì chính họ sẽ không trụ nổi trong cơ chế thị trường này. Chính vì lẽ đó mà nhiệm vụ của các ngành nhất là ngành giáo dục, một trong những nhiệm vụ quan trọng là tăng cường giáo dục rèn luyện tư duy phân tích lôgic. Còn đối với xã hội, phải giáo dục cho toàn dân tôn trọng và đề cao pháp luật (2).

Một trong những đặc điểm nữa trong tư duy của người Phương đông nói chung và người Việt Nam nói riêng là họ chú ý nhiều tới quan hệ. Cùng một sự vật hiện tượng chúng ta có hai cách tiếp cận: một là nghiên cứu thực thể, cấu trúc, bản chất; hai là nghiên cứu những mối liên hệ, quan hệ với các sự vật hiện tượng khác. Đương nhiên, hai cách tiếp cận này không tách rời nhau, có điều Phương đông và Phương tây, mỗi phương nghiêng về một hướng. Xuất phát từ "dịch", "vô thường", người Phương đông cho rằng không có gì là trường tồn đứng yên, mà vạn vật luôn vận động biến đổi không ngừng. Đã biến đổi thì không thể cố định lại để nghiên cứu. Nếu cố định lại để nghiên cứu thì vô hình chung ta đã giết chết sự vật. Vạn vật đều sinh sinh hóa hóa, sắc sắc không không, bởi vậy cái ta thấy được chỉ là những mối liên hệ giữa các trạng thái của sự vật trong quan hệ với những sự vật khác. Một trong những điều cốt yếu trong Tam giáo cũng đều đề cao quan hệ, chẳng hạn quan hệ nhân quả trong Phật giáo, các quan hệ "Tam cương ngũ thường"

tam tông tứ đức" trong nho giáo, v.v... ở đây ta thấy rất khó phân biệt đặc điểm tư duy này của người Việt là vốn có hay nó tiếp nhận từ Tam giáo. Nhưng Nho Phật Lão ở Việt Nam đã biến thành Nho Phật Lão của người Việt, bởi vậy dù thế nào đi chăng nữa, đây cũng vẫn là một đặc điểm của tư duy truyền thống đối với người Việt.

Với sự khác nhau giữa hai cách suy nghĩ Đông - Tây như vậy, nên khi xem xét con người, người Phương Tây thường xem xét bản chất của anh ta thế nào, khả năng của anh ta ra sao; còn người Phương đông để ý tới hành vi, ứng xử, quan hệ của người này. Nếu quan tâm đến hành vi quan hệ một cách khách quan khoa học thì không sao, song ở đây chúng lại được xem xét một cách cảm tính, tình cảm như ta đã nêu trên, nên rất dễ bị sai lạc. Do cách suy nghĩ của người Việt truyền thống mang nặng màu sắc cảm tính, nên những mối quan hệ mà con người để ý ở đây cũng được xem xét chủ yếu ở khía cạnh cảm tính, tình cảm, đạo đức. Bởi vậy, nhiều khi con người bị nhìn nhận một cách sai lệch có tính chất chủ quan, phi lý trí. Xuất phát từ đặc điểm tư duy này, nên trong cuộc sống những ai không biết tạo ra xung quanh mình, trong họ hàng, làng xóm, xã hội những mối quan hệ khôn khéo, tế nhị, thì những người này thật quả là khó sống. Tài năng nhưng nếu quan hệ không khéo sẽ khó bề phát triển và không cẩn thận sẽ biến thành tai nạn. Người có khả năng ba nhưng khéo quan hệ, khả năng lên đến tám. Ngược lại người có khả năng tám, nhưng không biết quan hệ, lại vụng về thật thà, nên khả năng chỉ còn ba. Biện chứng này Nguyễn Du đã tổng kết "chữ tài đi với chữ tai một vần" là vậy.

Tất cả những đặc điểm của tư duy truyền thống mà ta đã trình bày ở trên, đều được đặt trên một miếng đất hiện thực, đó là lối tư duy suy nghĩ mang tính chất thực dụng, thực tế của người Việt. Đa số người Việt họ không nghĩ nhiều tới những điều cao xa trừu tượng như vũ trụ quan, bản thể luận, tức những vấn đề siêu hình

(1) Xem Nguyễn Hùng Hậu. Ảnh hưởng của Phật giáo đối với tư duy và cách ứng xử của người Việt hiện nay. Tạp chí xã hội học, số 4, 1989, tr.78.

(2) Như trên.

triết học, mà họ nghĩ nhiều về cuộc sống hiện tại, ở đây, lúc này. Điều đó phần nào lý giải tại sao họ không sáng tạo nên những hệ thống triết học, mà họ chỉ tiếp thu chế biến, cải tạo cho phù hợp với hoàn cảnh của mình. Ngay trong Phật giáo có biết bao học thuyết cao siêu, có biết bao Tông phái phồn tạp, nhưng người Việt chỉ tiếp nhận khuynh hướng Thiên với tư cách là một Tông phái, vì đó là Tông phái thực dụng nhất trong Phật giáo với phương châm "Kiến tính thành Phật", tức lập tức giác ngộ ở ngay trong thế gian này, và phương châm "nhất nhật bất tác nhất nhật bất thực" (một ngày không làm một ngày không ăn). Ở đây không hiểu thiên tạo nên tư duy thực dụng ở người Việt hay trái lại lối tư duy thực dụng của người Việt khiến cho họ dễ chấp nhận Thiên. Nhưng dù thế nào đi chăng nữa, hai cái đó đã bắt gặp nhau làm cho đặc điểm tư duy mang tính thực dụng của người Việt càng thêm rõ nét.

Nhìn lại những đặc điểm của tư duy truyền thống của người Việt ta thấy trong chúng dù mờ hay tỏ, đều có mặt, tham gia, đóng góp của Tam giáo trong đó có Phật giáo. ở đây một lần nữa ta lại thấy sự hòa quện giữa Tam giáo và cái bản địa đã tạo nên đặc điểm tư duy của người Việt truyền thống, vẫn còn tồn tại cho đến ngày nay. Theo nghĩa này có thể nói rằng Phật giáo không chỉ ảnh hưởng sâu đậm lên tư duy truyền thống của người Việt, mà nó còn góp phần tạo nên tư duy truyền thống của họ.

ở trên ta đã trình bày ảnh hưởng của Phật giáo đối với tư duy của người Việt hiện nay, trên bình diện phạm vi, trên diện rộng. Vậy, trên bình diện mức độ thì việc ảnh hưởng này như thế nào?

Trước hết trong hệ thống ngôn ngữ Việt Nam, các khái niệm Phật giáo chiếm vị trí không nhỏ. Trong thời gian gần đây, nhiều cuốn từ điển Phật học đã ra đời, góp phần cho ngôn ngữ nước ta ngày một thêm phong phú. Nếu ngôn ngữ là cái vỏ của tư duy, thì trong cái vỏ tư duy của người Việt Nam có yếu tố Phật giáo. Đó là cái nhìn đầu tiên bên ngoài. Bây giờ chúng ta đi sâu vào nội dung cụ thể, xem những quan niệm nào của Phật giáo có ảnh hưởng đến phương pháp tư duy của người Việt hiện nay.

Khi Phật giáo du nhập vào nước ta, tư duy người Việt có thêm một loạt khái niệm phạm trù về bản thể luận, nhận thức luận, đạo đức học, đó là những vấn đề cơ bản của triết học. Trong phần "ảnh hưởng của Phật giáo đối với thế giới quan người Việt hiện nay", chúng ta đã chỉ ra rằng trong thế giới quan cổ truyền phức hợp nhiều thành phần của người Việt hiện nay thì Phật giáo là thành phần có ý nghĩa triết học nhiều hơn cả. Như vậy, chính Phật giáo đã làm tăng tính chất triết học trong tư duy của người Việt, khiến phương pháp tư duy của người Việt mang tính khái quát hơn, trừu tượng hơn. Ngoài ra ảnh hưởng của Phật giáo lên phương pháp tư duy của người Việt còn thể hiện ở quan niệm về sự phát triển của vạn vật, đặc biệt là con người, đều trải qua bốn giai đoạn: sinh (ra đời, xuất hiện), trụ (tồn tại, hiện hữu), dị (phát triển, tiến hóa, khác trước) và diệt (tử, chết, biến mất). Đó là sự phát triển tự nhiên, tất yếu của mọi sự vật hiện tượng, mọi sự sống, mà nếu ai nhận thức được sự tất yếu này thì sẽ không còn sợ hãi trước sự thay đổi của cuộc đời, thậm chí còn bình thản lạc quan trước cái chết.

Phật giáo đưa vào hệ tư tưởng Việt Nam một số quan niệm biện chứng với các khái niệm "vô thường", "vô ngã". Theo quan niệm của nhà Phật thì mọi sự vật hiện tượng là sự kết hợp động của những yếu tố (pháp) động, bởi vậy chúng luôn vận động biến đổi không ngừng, trong đó, không có cái gì là thường hằng tồn tại mãi mãi. Như vậy, Phật giáo đã góp phần cung cấp cho người Việt một cách nhìn, cách suy nghĩ, một phương pháp luận quan trọng khi nhìn ra thế giới hiện tượng, đó là cách nhìn, cách suy nghĩ động chứ không phải tĩnh tại. Nếu vận động là tuyệt đối, đứng yên chỉ là tương đối vì trong đứng yên vẫn có vận động thì Phật giáo đã cho người Việt một cách nhìn vận hữu trên chiều tuyệt đối, nên chỉ thấy cái biến đổi mà không thấy cái ổn định tương đối, chỉ thấy cái vận động mà không thấy cái đứng yên. Lối nhận thức tư duy như vậy, một mặt thấy được phương diện cơ bản trong sự phát triển của sự vật, nhưng mặt khác, nó dẫn người ta đến nhìn thế giới như một ống kính vạn hoa, mọi

cái trên cuộc đời này chỉ là ảo hóa không thật, và chính cái đó ngăn cản sự phát triển của khoa học kỹ thuật.

Ngay khi phân tích con người là sự kết hợp động của năm yếu tố động - ngũ uẩn, bởi vậy con người không có cái gọi là bản ngã, tức nó là vô ngã. Đã là vô ngã, không có cái tôi ở trên cõi đời này thì những cái khác tự bản thân chúng cũng là vô ngã, và ngay đối với bản thân tôi, chúng cũng là vô nghĩa. Chính vì cách nhìn này đã khiến cho con người sống mang sắc thái bi quan tiêu cực, không tham gia xây dựng và cải tạo xã hội, không tích cực học tập để rèn luyện cá tính, phát triển tài năng cá nhân. Đứng trên phương diện xã hội thì đây là một điểm yếu của Phật giáo.

Đi sâu vào phân tích con người, Phật giáo cũng đã đặt ra được những vấn đề có ý nghĩa nhận thức luận sâu sắc. Nhận thức con người được bắt đầu từ vật chất, cơ thể (sắc), sau đó là cảm giác tình cảm (thọ), tri giác, tưởng tượng (tưởng), rồi hành động (hành) và cuối cùng là hiểu biết, tri thức (thức). Sự sắp xếp các yếu tố cấu tạo nên con người cũng phản ánh một quá trình nhận thức tương đối hợp lý từ nông đến sâu, từ hiện tượng đến bản chất, từ hình thức đến nội dung.

Khi quan sát thế giới bên ngoài, Phật giáo đã nhìn ra một mối quan hệ phổ biến, khách quan, cơ bản giữa các sự vật hiện tượng, đó là mối quan hệ nhân - duyên - quả. Thuyết này là sự phản ánh khái quát rút ra từ thế giới hiện tượng, đặc biệt là khi xem xét sự phát triển của giới thực vật: cây-hoa-quả-cây. Cách nhận thức có nhiều yếu tố hợp lý này đã cung cấp cho người Việt một cách suy nghĩ - cách suy nghĩ nhân quả khi nhìn cuộc đời, con người và vạn vật: "nhân nào quả nấy", "gieo gió gặp bão", "ở hiền gặp lành".

Ảnh hưởng của Phật giáo lên tư duy của



Lễ hội truyền thống Ảnh : VIỆT TUẾ

người Việt hiện nay, còn thể hiện ở chỗ Phật giáo đã cho một bộ phận người Việt một quan niệm mới về tư duy. Theo học thuyết nhà Phật thì tư duy, ý thức của con người như một dòng sông những ý niệm tuôn chảy không ngừng. Trong những tác phẩm của Khương Tăng Hội (thế kỷ II - III) có nói trong một sát-na (trong thời gian búng ngón tay) tâm ý ta đã trải qua 960 lần chuyển niệm, trong thời gian một ngày đêm, nó trải qua 13 ức triệu niệm. Dưới dòng sông tuôn trào này ở nơi sâu thẳm vô hình đâu đó là A lại đa thức (Tạng thức) - nơi tàng trữ mọi mầm móng của vũ trụ. Tuy thần bí và khó hình dung nhưng Phật giáo đã cung cấp cho ta một cái nhìn động về tư duy ý thức. Ngoài ra, Phật giáo còn cho rằng muốn có tư duy, suy nghĩ đúng thì điều kiện cần là phải tập trung tư tưởng. Tư tưởng, tư duy, ý nghĩ của con người giống như ngọn đèn. Nếu cứ để bình thường ánh sáng của nó tỏa khắp bốn phương, nhưng biết tập trung toàn bộ ánh sáng này vào một điểm, hội tụ chúng lại, thì điểm này trở nên rất sáng và rất mạnh (1). Vai trò của Thiên đối với tư duy cũng giống như việc tập trung ánh sáng vào một điểm vậy. Mặt khác, theo Phật giáo, muốn suy nghĩ được thực sự khách quan, đúng đắn, thì chúng ta cần có một cái tâm bình tĩnh, tỉnh táo. Tâm nhảy nhót như

khỉ vượn, bị thiêu đốt bởi tham lam, sân hận, si mê, tâm đứng ở nhị kiến, thích và không thích, yêu và ghét, thì nhận thức không thể nào khách quan được. Tâm như vậy giống như mặt nước hồ bị những trận cuồng phong làm cho nổi sóng vùn đục và không thể nào nhìn thấy những viên cuội dưới đáy hồ.

Muốn cho tâm được yên tĩnh tỉnh táo, thì việc đầu tiên nên nghĩ và làm những điều thiện. Bởi vậy, ảnh hưởng của Phật giáo lên tư duy của người Việt hiện nay còn thể hiện ở chỗ Phật giáo hướng họ suy nghĩ về những điều thiện, làm lành lánh dữ. Trong các loại nghiệp của con người, có ba loại nghiệp quan trọng nhất là thân, khẩu, ý. Trong ba loại nghiệp này thì nghiệp ý là quan trọng hơn cả, bởi vậy Phật giáo rất chú trọng về tư duy, suy nghĩ. Tổng vệ sinh, làm sạch tư duy suy nghĩ vừa là công việc khẩn thiết vừa là công việc thường xuyên từng giờ từng phút của mỗi người Phật tử. Tư tưởng từ bi bác ái, chủ trương khuyến thiện trừ ác, hỷ xả, cứu khổ cứu nạn là những tư tưởng lôi cuốn được đông đảo quần chúng lao động người Việt và đã trở thành một trong những nguồn gốc của lòng thương người, của chủ nghĩa nhân đạo của họ. Tuy có tính chất trừu tượng, không phân biệt bạn thù, giai cấp, song việc làm do tác động của những tư tưởng, lối suy nghĩ biểu hiện một sự quan tâm đến con người, cứu vớt con người trong xã hội đầy bất công đau khổ, nên đã được họ tiếp thu và nhiệt tình ủng hộ.

Ở đây vấn đề nhận thức trong Phật giáo có một khía cạnh phương pháp luận quan trọng. Điều này thể hiện ở chỗ quan hệ giữa vật chất và ý thức, tinh thần và giới tự nhiên, hay tâm và vật. Không chỉ vật chất, giới tự nhiên, vật luôn vận động mà ý thức, tinh thần, tâm cũng luôn vận động. Hai cái luôn vận động như vậy, làm thế nào để cái thứ nhất có thể nắm bắt, nhận thức được cái thứ hai. Đứng trước vấn đề này mỗi học thuyết có một cách giải quyết khác nhau. Còn Phật giáo đưa ra giải pháp như ta đã trình bày trên là tập trung tư tưởng, giữ cho tâm yên tĩnh,

tỉnh táo. Như vậy ở đây Phật giáo dùng cái tĩnh được tập trung cao độ để nắm bắt cái động, "đi bất biến ứng vạn biến".

Đạo Phật là đạo chủ về tâm cá nhân mỗi người, nên Phật giáo hầu như chỉ quan tâm đến cá nhân con người mà ít quan tâm đến xã hội, chính trị. Chính vì vậy, mỗi khi bước sang lĩnh vực chính trị xã hội, các nhà sư thường phải sử dụng các tư tưởng khái niệm của Nho và Lão, đặc biệt là Nho. Mặt khác trong cá nhân, Phật giáo lại chú trọng nhiều vào tâm mà ít chú trọng vào thân thể, vật chất, bởi vậy Phật giáo chỉ thấy cái khổ về mặt tinh thần chứ ít thấy cái khổ về mặt vật chất. Ngoài xã hội thì Phật giáo không thừa nhận giai cấp và đấu tranh giai cấp. Do đó Phật giáo không thấy được nguyên nhân xã hội đưa đến sự khổ ải của con người, không thấy sự cần thiết phải đấu tranh chống áp bức bóc lột. Và như vậy, học thuyết cứu khổ của Phật giáo cuối cùng không thể là phương tiện hữu hiệu để chấm dứt mọi nỗi đau khổ xã hội.

Hạn chế lớn nhất của Phật giáo đối với phương pháp tư duy của người Việt là quan điểm duy tâm thần bí. Quan điểm này khiến cho người ta không hướng vào hiện thực để tìm giải đáp cho hiện thực, không cải tạo hiện thực bằng bản thân hiện thực mà bằng sức mạnh nội tâm bên trong một cách thần bí. Và một khi tư duy đã như vậy thì không còn cần gì đến sự tìm tòi, khám phá, sáng tạo và hành động để cải biến hiện thực.

Ảnh hưởng của Phật giáo đối với tư duy người Việt hiện nay, như ta vừa phân tích trên, có những yếu tố tích cực nhưng cũng nhiều yếu tố tiêu cực. Trong công cuộc đổi mới hiện nay do Đảng ta phát động, chúng ta nên phát huy những yếu tố tích cực, phê phán và gạt bỏ những yếu tố tiêu cực, kết hợp sức mạnh truyền thống với sức mạnh của thời đại dựa trên chủ nghĩa Mác-Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, theo định hướng xã hội chủ nghĩa, để đưa đến mục tiêu "dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh" □

(1) Các nhà bác học sử dĩ họ là bác họ là do suốt đời họ chỉ tập trung suy nghĩ vào một vấn đề mà họ quan tâm.

PHẬT HỌC

VÀ VẤN ĐỀ GIÁO DỤC THẨM MỸ

HOÀNG THIỆU KHANG

1. Cảm hứng lý thuyết của tác giả bài viết nhỏ này là từ sự tiếp cận những tính chất thẩm mỹ của Phật giáo để phát biểu những nội dung giáo dục thẩm mỹ. Do vậy bài viết vừa mang tính lý thuyết lại vừa mang tính phương pháp, tính thực tế. Phật học là một hệ thống lý thuyết uyên áo. Nhưng hệ thống ấy không thoát ly cõi đời, nó soi mình vào đời để mong giải thoát cho con người trần thế.

2. Giáo dục, theo tinh thần Phật học, là một thiết kế tự nguyện, tự giác. Tự nó, tính tự giác đã bộc lộ một trình độ của người học, dấu chỉ là trình độ khởi đầu. Giáo dục, theo tinh thần Phật học, là một quá trình do người thầy thiết kế để người học tự tìm ra bản thể của mình, trở về chính mình. Đó là một hành trình, vì sống trong những điều kiện hiện thực, con người rất dễ bị rơi vào tha hóa (alienation). Tìm ra chính mình để trở về với chính mình là một quá trình nhận ra cái bi để đi tới cái đẹp.

Lại nữa, hành trình về Niết Bàn là một quá trình "quên" - được hiểu theo nghĩa triết học. Trên con đường muôn dặm có những con sông cát ngang. Để có thể qua sông, con người phải nhờ người lái đò ngang (tirthankara). Nhưng muốn đi tiếp thì khi đã sang được bờ,

con người phải "quên" người lái đò, "quên" cả con đò. "Quên" ở đây không mang nghĩa đạo đức. Nó là một khái niệm chỉ định tính chất đồng hóa những giáo lý, lời giảng của thầy. "Quên" là sự chuyển hóa thành máu những gì đã được ăn.

3. Công việc đầu tiên của việc giáo dục thẩm mỹ theo tinh thần Phật học là việc chỉ ra được phạm trù cái bi. Bi chứ không phải là buồn. Có rất nhiều cái buồn mà không hề mang thẩm mỹ cái bi. Buồn là một trạng thái tâm lý, tình cảm. Bi là một khái niệm triết lý. Nhưng với Phật học, đây là triết lý hiện thực trong cõi đời. Nó thể nghiệm đời con người.

Con người tự giới hạn mình trong "sinh, lão, bệnh, tử" là bi, chứ không phải tự nó, "sinh, lão, bệnh, tử" là bi. Bi diễn ra nơi quy luật tất yếu không diễn tiến theo cái tất yếu. Quy luật tất yếu là sự sống. Phản quy luật là sự tàn lụi, là sự chết. Sự sống rơi vào sự tàn lụi, sự chết, nơi đó là cái bi. Vậy thì vấn đề là một cách nhìn, một thái độ. Quy luật là "xuân đi muôn hoa rụng, xuân đến muôn hoa khai...". Đối xử với quy luật tiêu trường ấy như thế nào là cả một linh hồn Phật học.

Bị buộc mình vào nỗi sợ hãi bởi "sinh, lão, bệnh, tử" vì con

người cảm nhận cuộc sống là thường, cảm nhận mình là ngã. Thoát khỏi cảm nhận ấy, con người tiến đến sự tự giải thoát. Sống trong cảm nhận ấy con người bị tha hóa trong ham muốn, trong si mê, trong đố kỵ, giận hờn...

Đó là một vòng luân quản. Đó là cái nghĩa đích thực của "luân hồi" (samsara). Luân hồi không phải là một khái niệm siêu hình mang tính chất mê tín. Đó là một khái niệm siêu hình học (métaphysique). Nó chỉ định một bế tắc, một giới hạn của ngộ nhận. Cho con người nhận ra mình là một thực thể còn bị trói buộc trong cái bi của luân hồi là việc đầu tiên của việc giáo dục thẩm mỹ theo tinh thần Phật học.

4. Để thoát khỏi cái vòng bi kịch luân quản ấy, con người phải tựa vào con đường nào mà đi? Đó là vấn đề tiếp theo của Phật học.

Không thể nào theo con đường của Balamôn - con đường nhuộm màu không thể có thực. Theo Balamôn, để có thể có Mok'sa (giải thoát), con người phải đứng ở nơi xuất phát - nơi kinh nghiệm thuần túy (pure expérience). Con người phải vứt bỏ ý thức, con người bấy giờ chỉ là một thực thể giác quan thuần túy. Từ đó, con người đi vào một trạng thái

giấc mơ (état de reve). Rồi con người đi vào một giấc thụ miên... Con người nhập vào chân lý trong thụ miên. Đó là một con đường mà con người trở về với cái vô thức. Nhưng con người lại là một thực thể ý thức. Con người phân biệt mình với động vật ở cái chất ý thức. Không thể có một giác quan nào của con người lại không là giác quan mang tính ý thức. C.Mác đã chỉ định đúng rằng: "Mắt chỉ có trở thành mắt con người khi đối tượng của mắt đã trở thành đối tượng xã hội (objét social) của con người, một đối tượng từ con người và trở về với con người..."

Phật học là một hệ thống đòi con người giác ngộ bằng trí tuệ, có nghĩa là bằng yếu tính ý thức. Đó là linh hồn của chữ "Giác". Giác là "Tuệ giác", là trí tuệ. Như vậy, để tiến đến một thực thể lý tưởng, một thực thể đẹp, theo tinh thần Phật học, không phải là sự từ bỏ ý thức mà ngược lại, phải đem ý thức đến tận cùng, đến độ viên mãn. Chỉ có thể thoát khỏi cái bị nơi vòng luân hồi luân quản khi con người có đôi mắt đại giác tuệ nhãn.

5. Đôi mắt đại giác thể hiện như thế nào?

Đó là đôi mắt biết nhìn vào "vô thường, vô ngã". Đây là cả một phép biện chứng vô cùng tinh khiết và uyên áo. Nó thực thi một sự thống nhất sâu xa giữa cuộc đời có thật với cõi Đạo lý tưởng. Nó nâng cái đời có thật của mỗi người lên cõi Đạo cao đẹp. Con người không siêu thoát đi đâu cả, con người vẫn sống trong cõi hiện thực của đời mình. Nhưng con người cũng đồng thời đang được sống ở cõi Niết Bàn. Con người thực

thi một tinh thần siêu thoát nơi cuộc sống của mình.

"Vô thường" là một cách thể nhận chân ra quy luật cuộc sống. Nó không nhìn cuộc sống là ảo ảnh. Nó thấy cuộc sống là vận động, biến động. Có thể dẫn ra hàng trăm câu kệ của các vị thiền sư đời Lý, Trần để minh họa cho ý nghĩa trên; những câu kệ của Vạn Hạnh, Không Lộ, Mãn Giác, Giác Hải... Như vậy, "vô thường" là một cặp mắt nhìn vào hiện thực để phát hiện ra những quy luật đang rỉ rào chảy dưới nơi địa tầng sâu thẳm của cuộc đời. Quy luật nằm ở nơi đáy sâu tiềm tàng, tiềm ẩn. Cho nên việc thấy được quy luật cũng là một sức mạnh của nhận thức. Đó là tuệ nhãn.

"Vô ngã" là một kết quả, một kết luận của ý niệm "vô thường". Có nhận biết được cuộc sống là vô thường thì mới có thể có nhận ra các phép vô ngã. Tiến đến vô ngã, con người sẽ thoát khỏi phạm trù cái bị kịch, một phạm trù vốn trói buộc con người từ muôn thuở muôn nơi... Con người sẽ thực thi được một thăng hoa từ mặt đất cuộc sống. Niết Bàn là vô ngã. Nơi ấy, con người vẫn ăn cơm với đời, vẫn ở với người khác. Nhưng con người không ở bằng cái "thân" của mình, một cái thân cạn cợt. Tinh thần siêu thoát bộc lộ tập trung ở nơi đây. Lại một lần nữa, xin lưu ý, tinh thần siêu thoát không phải là một thái độ thoát ly cuộc sống, mà ngược lại, là một thái độ nhập thể tích cực, một thái độ nhập cuộc (engagé).

Có nhập thể, nhập cuộc mới đến được cái Đẹp, vì cái Đẹp là cuộc sống. Hiển nhiên, đó là

cuộc sống lý tưởng. Hệ thống mỹ học Phật giáo chính là nơi đặt ra tư tưởng của cái Đẹp lý tưởng tồn tại nơi trần thế, trần ai này. Tư tưởng này về sau cũng đã được thể hiện trong hệ thống Mácxit.

6. Cái Đẹp, theo tinh thần Phật học là an nhiên, tự tại, lạc quan. Đức Phật tự hái dóa hoa đẹp từ cõi đời này, chứ không từ vườn địa đàng thượng đế mơ hồ. An lạc là một nội dung, một cách thể trong đời, ở với đời. Chữ "Vô" không đồng nghĩa với "hư vô" (néhilisme). Vô là sự thống nhất giữa hữu và vô.

An lạc là một sức mạnh tinh thần của bản lĩnh tự tại. Bảy giờ, nghịch cảnh nằm ngoài con người, không chi phối nổi con người. Trong nghèo hèn cũng như trong giàu sang, trong yên bình cũng như trong uy vũ uy hiếp... vẫn một bản lĩnh tự tại ấy; đó là an lạc. Đó là cái đẹp theo tinh thần Phật học.

7. Trong tinh thần Phật học, đẹp là một vị tha, là hạnh phúc của vị tha. Vị tha không phải là một ban phát, bố thí. Nó là sự vong thân, một xả thân mà không hề đòi hỏi sự đền bù. Đó là cái đẹp đến độ viên mãn. Chủ thể thẩm mỹ cảm nhận chính mình nơi thái độ hy sinh này. Hiện thực cuộc sống của cá nhân được nâng lên tầm lý tưởng. Nhưng đó là lý tưởng từ hiện thực, của hiện thực. Lại một lần nữa, chúng ta hiểu tư tưởng nhập thể của Phật học. Liên tưởng tới một ca từ của nhạc sĩ Trịnh Công sơn: "Sống trong đời sống cần có một tấm lòng, để làm gì em có biết không? Để gió cuốn đi...". Làm ra thành tích mà không ở lại để hưởng thụ. Đó là cái nghĩa đích thực của cái đẹp vong thân.

CÙNG ĐỌC CÙNG SUY NGẪM...

- Những điều ta không muốn, thì đừng làm cho kẻ khác muốn.

Luận ngữ

- Oán trả oán, oán chống chất, lấy ân trả oán, oán liêu tan.

Thích ca

- Biết mình, biết người, trăm trận trăm thắng.

Tuân Tử

- Khôn, chết...

Dại, chết...

Biết, sống...

Trang Tử

- Trong họa - phúc thường mọc sẵn

Trong phúc - họa thường ẩn sẵn

Lão Tử

- Người ta đều biết phòng hỏa hoạn, nhưng người ta ít biết đừng làm cho hỏa hoạn sinh ra.

Lão Tử

- Mặt trời đứng bóng thì xế

Mặt trăng đã tròn thì khuyết

Vậy thì thịnh lắm thì suy

Thái Trạch

- Trong đạo xử thế, biết trách mình là người khôn, chỉ trách người là vụng

Kinh Dịch

- Sẩy chân còn chưa được, sẩy miệng không chưa được

Thành Ngữ

- Việc nhỏ mà không nhìn đặng ắt hư việc lớn.

Luận Ngữ

- Có nhân nhân nở, vô nhân nhân trảm.

Thành ngữ

- Việc đáng làm thẳng tay mà không dám thẳng tay, thường dễ bị hại.

Hán Thư

- Người đi đêm, tuy không phải gian, nhưng không thể cấm chó cắn.

Chiến Quốc Sách

- Khí, kiêng nhất là hung hăng

Tâm, kiêng nhất là hẹp hòi

Tài, kiêng nhất là bực lộ.

Lữ Khôn

- Cây thẳng bị chặt trước, giềng ngọt bị can trước.

Trang Tử

- Bất cập là dở, mà thái quá cũng không ra gì.

Luận Ngữ

- Dùng người như dùng cây, chớ vì một vài chỗ mục mà bỏ cây to.

Kinh Dịch

- Trống dưa thì được dưa, trống đậu thì được đậu.

Thích Ca

- Đầy thì đổ...

Khổng Tử

- Hễ sinh sự thì sự sinh, mà bớt việc thì việc bớt.

Kinh Dịch

- Thức lâu mới biết đêm dài

Ở lâu mới biết lòng người có nhân

Thành Ngữ

- Cái tay giận dữ không đánh nổi cái mặt tươi cười

Cổ Ngạn

- Sửa điều dở cho ai, chớ nghiêm khắc quá

Day điều hay cho ai chớ nên cao xa quá.

Kinh Dịch

THANH BÌNH (sưu tầm)

TRẦN HỮU NGHIỆM

GÓC RIÊNG CỦA THẦY

Góc nào là góc riêng tư?

Đêm trầm ngâm với tiếng thu chuyển mình

Bóng gáy suy tưởng lặng thinh

Câu vấn đời trước, ý tình người sau

Kiếp người thuở ấy còn đâu

Từ thương yêu gọi biết bao nỗi niềm

Thấy như đang buổi tham thiền

Góc riêng là khoảng không riêng của thầy

T.H.N

4-3-1996 Cà Mau

NGUYỄN QUANG HUẤN BÀN GIẢI

KỂ CHUYỆN CHÙA LÀNG

Em hỏi chuyện Bà

Về chùa làng ta

Bà em kể lại

Lớn lên Bà đã thấy có Chùa

Ngày rằm được phẩm oản

Bà nói rằng: Lộc phật mẹ phẩn con.

Em lại hỏi:

Sao Bà lại đi chùa?

Bà cười rồi kể tiếp:

Đi Chùa Bà cầu Phật

Mong người phù hộ cho cháu con

Phật là ai há Bà?

Phật là người đời ở rất xa

Người ở bên Ấn Độ

Vì chán ghét đời thường nghiệt ngã

Vì thương dân vất vả

Người bỏ chốn Hoàng cung

Tìm lên núi Niết Bạc

Để câu trời viết sách

Sống tu niệm thương dân

Được hóa thân trời ban Phật tổ

Học theo đức nhà Phật

Bao người đời được độ

Thành Phật ở trên Chùa.

Mỗi Phật mang một vẻ

Nhưng tất cả đều chung

Một tấm lòng nhân ái

Năm qua đi...!

Tháng qua đi...!

Trăng đứng đỉnh đầu

Trăng ngang sườn núi

Mẹ em đến tuổi đi chùa

Tay em bế con nhỏ

Chia tay đón lộc phật của Bà.

Bàn giải ngày 12-12-92

ĐỜI THƠ ĐOÀN VĂN KHÂM TRONG BỐI CẢNH VĂN HÓA ĐỜI LÝ (*)

KEITH W. TAYLOR

Chúng ta không biết gì về dòng họ, nơi sinh, hoặc ngày sinh, ngày mất của Đoàn Văn Khâm; mà chỉ biết được rằng ông không phải là một nhà thơ như thường thấy ở các nhà thơ thời Lý, mà là một ông quan có địa vị khá cao trong triều. Ông được coi như một vị thượng thư Bộ công. Tác phẩm của ông còn lại ba bài thơ. Cả ba bài đều là thơ 7 chữ; một bài tứ tuyệt và hai bài bát cú. Thơ bát cú của ông đặc biệt đáng ghi nhớ bởi chỉ có một bài thơ thất ngôn bát cú khác nữa tuân thủ thành công những nguyên tắc của thơ cận thể còn lại từ thời Lý; thơ thất ngôn bát cú sau này chiếm ưu thế như một thể loại được các nhà thơ thời Trần thế kỷ XIII-XIV ưa chuộng. Tôi sẽ giới thiệu ba bài thơ của ông để khẳng định rằng sự hòa trộn của hình thức và nội dung trong ba bài thơ đó không phải là ngẫu nhiên.

Bài thơ tứ tuyệt của Đoàn Văn Khâm viết về một nhà sư Việt Nam có tên là Quảng Trí được sách sử ghi lại là mất trong khoảng những năm 1085-1091. Đây là bài thơ mà chúng ta hình dung là Đoàn Văn Khâm đã viết và được phiên âm sang hệ thống chữ viết tiếng Việt hiện đại:

*Trụ tích nguy phong bãi lục trần,
Mặc cư huyền mộng vấn phù vân.
Ân cần vô kế tham Trùng, Thập,
Sách bạn trăm anh tại lộ quán.
(Chống gậy non cao rũ bụi đời,
Nằm trong mộng huyền ngắm mây trời.
Ân cần khôn cách theo Trùng, Thập,
Trót vương bầy cò lớp mũ dai) (1)*

Hai câu thơ đầu mô tả nhà sư ở câu thứ ba, nhà thơ tự miêu tả mình như một người đang nghĩ đến nhà sư nhưng lại không thể đến thăm ông ta được (Trùng là Phật-dỗ-Trùng và Thập là Cửu-ma-la-thập, hai vị sư nổi tiếng của đạo Phật được dùng để ví với Quảng Trí). Câu cuối cùng nhà thơ miêu tả chính mình khi bị ràng buộc trong bộ máy quan liêu. Trám và anh (dải mũ) là hai thứ đặc biệt dùng để buộc chặt chiếc mũ dùng

trong lễ nghi và là những biểu tượng cho quan cao chức trọng; bầy cò tượng trưng cho hàng ngũ trăm quan trong triều.

Bài thơ này đặt nhà sư lên trên một "đỉnh núi cao", nơi ông ta đang "rũ sạch" mọi bụi bặm trần gian được quan niệm bằng sáu cảm giác, và trầm tư trong tĩnh lặng của mây trời. Nhà thơ trong triều, bị trói buộc, giam cầm bởi phận vị và hư danh, thành thực nhưng đầy ràng buộc; ông nuôi tiếc kiếm tìm ở nhà sư, người đứng cao hơn trên nấc thang tồn tại. Việc mô tả khát vọng cá nhân và sự tiếc nuối trong bài thơ này là điều khác lạ đối với thời Lý.

Phần lớn các bài thơ thời Lý là của các nhà sư và đó là những bài kệ được đọc lên để tìm sự tĩnh tâm suy tư; chúng chứa đầy những quan niệm trừu tượng rút ra từ triết lý Phật giáo. Ngược lại, Đoàn Văn Khâm chỉ đơn giản vẽ ra hai bức chân dung. Một, của Quảng Trí, hoàn toàn là một phác họa nhìn từ xa; một nhà sư trên đỉnh núi đang rũ sạch bụi trần và giấu mình trong trầm tư; một cái khác, của chính ông, gây ấn tượng trực tiếp và vô cùng mạnh mẽ: hai trong bốn câu của bài thơ tràn đầy mặc cảm, nuôi tiếc và những hình ảnh về sự ràng buộc.

Bài thơ bộc lộ nỗi lo âu, mà thiếu vắng sự thanh thản. Vấn đề bài thơ đặt ra là gì? Theo tôi có lẽ cần một sự so sánh với hai bài thơ bát cú của ông để đưa ra lời đáp cho câu hỏi này. Mỗi bài bát cú được viết để ca ngợi một nhà sư lúc liạ trần. Một trong hai vị đó là Quảng Trí, mà như chúng ta đã biết, mất khoảng giữa những năm 1085-1091; một vị khác là Chân Không mất vào năm 1100. Chúng ta hãy xem xét hai bài thơ này theo trật tự mà chúng được viết ra. Đầu tiên là bài thơ viết về cái chết của Quảng Trí:

*Lâm loan bạch thủ độn kinh thành
Phất tự cao sơn viễn cánh hình.
Kỷ nguyện tịnh cần xu tượng tịch,
Hốt vẫn di lý yểm thiên quynh.
Trai đình u diệu không để nguyệt,*

Mộ tháp thù nhân vị tác minh.
 Đạo lữ bất tu thương vĩnh biệt,
 Viện tiền sơn thủy vị chân hình.
 (Lánh chợ vào rừng, tóc bạc phơ,
 Non cao rữ áo ngát hương thừa.
 Trùm khăn những muốn hầu bên chiếu,
 Treo dép đã nghe khép cửa chùa.
 Trăng dọi sân trai, chim khắc khoải,
 Tháp không bia chữ, mộ thờ ơ.
 Bạn Thiền thôi cũng đừng thương xót,
 Non nước ngoài am, đó đáng xưa)

Chúng ta có thể đánh giá cao tài năng của nhà thơ khi biết rằng hệ thống âm điệu ở câu thứ 2, 3 và 4 giống như ở câu thứ 6, 7 và 8. Chúng ta cũng có thể nhận thấy phương thức hòa thanh của câu 2 và 6 cũng giống câu đầu và câu cuối của bài tứ tuyệt; hiện tượng này cũng sẽ xuất hiện trong câu thứ 2 và 6 cũng giống câu đầu và câu cuối của bài tứ tuyệt; hiện tượng này cũng sẽ xuất hiện trong câu thứ 2 và 6 của bài thơ về Chân Không.

Ở đây, cũng như trong bài thơ thứ nhất, nhà sư đã ở trên đỉnh núi xa xăm dứt bỏ trần gian, thêm vào đó ông còn là một kẻ "bỏ trốn" khỏi kinh đô. Thêm một lần nữa, như trong bài thơ thứ nhất, nhà thơ thể hiện khát vọng trở thành một người tu hành, cùng với nỗi thất vọng vì hiểu rằng việc đó giờ đây đã quá muộn.

Câu thứ 3 và thứ 4 dùng những hình ảnh giản dị để chỉ nhà thơ và nhà sư... Câu thơ nói đến cái chết của nhà sư, "treo dép", là dựa theo điển tích kể về Bồ Đề Đạt Ma để lại một chiếc dép tảng cùng thi thể mình còn một chiếc khác cầm theo mình đi sang Tây Trúc. "Đi Lý" trở thành một điển để nói về cái chết của nhà sư, nhưng cũng khẳng định rằng "cái chết" này, thực tế, là sự biến đổi sang một hình thức tồn tại mới. Cửa chùa được biểu hiện giản dị bằng "then cài" (quynh).

Những hình ảnh giản dị "khăn", "chiếu", "dép" và "cửa" này được đặt cạnh nhau trong hai câu thơ đối nhau đã tạo được hiệu quả cho cảm xúc của nhà thơ. Sự "bất ngờ" (hốt) khi "nghe" (văn) nhà sư qua đời trong câu 4 được đặt đối ứng với "những muốn" (kỷ nguyện) đến hầu bên chiếu trong câu thứ 3. Câu thứ 4, việc nhà sư "treo dép" (đi lý), dấu hiệu của sự chuyển hóa lên một mức cao hơn, đối ứng với "trùm khăn" (tịnh cần) của nhà thơ trong câu thứ 3, biểu hiện khát

vọng không tưởng của thi sĩ muốn được giống như nhà sư "khép cửa" yếm Thiền quynh) ở câu thứ 4 đối ứng với ảo tưởng của nhà thơ được "đến bên chiếu" (xu tượng tịch) ở câu 3. Câu 5 và 6 cũng là cặp thơ đối nghĩa. ở câu 6 "mộ tháp" đối với "trai đình" ở câu 5. "U diểu" của câu 5 đối với "thùy thân" ở câu 6. Và "không để nguyệt" đối với "vị tác minh". Hai câu kết đưa tất cả từ thế giới bên kia trở lại sân chùa để khẳng định rằng: nhà sư không cần được khóc thương bởi vì ông vẫn tồn tại bên mái chùa xưa. Nhà thơ đã vượt lên nỗi đau đớn của mình nhờ nhận thức được rằng cái quan trọng nhất của vị sư này vẫn còn đó trên đỉnh núi. Nhà sư đã để lại chiếc dép của mình nhưng đỉnh non cao của ông vẫn vậy gọi.

Bây giờ tôi muốn nói đến bài thơ cuối cùng, được viết khoảng mười năm sau về cái chết của nhà sư Chân Không. Chân Không là nhà sư lỗi lạc trong triều đình, được nhà vua, bà Hoàng thái hậu đầy uy quyền, các Hoàng tử Công chúa có thế lực nhất, các đại thần các lãnh chúa tôn trọng nể vì. Cái chết của ông được tưởng niệm bằng một lễ tế kéo dài hai ngày, một lễ mai táng trang trọng, một tháp xây bên phần mộ do một học giả nổi tiếng khác chữ theo lệnh của nhà vua. Đoàn Văn Khâm đã làm một bài thơ dường như để phát triển ý tưởng trong bài thơ viết trước đây về cái chết của Quảng Trí. bài thơ như sau:

Hạnh cao triều dã chấn thanh phong,

Tịch trụ như vân mộ tập long.

Nhân vũ hốt kinh băng tuệ đồng,

Đạo lâm tương thân yển trình tùng.

Phấn oanh bích thảo thiêm tân tháp,

Thủy trâm thanh sơn nhận cật dung.

Tịch tịch Thiền quan thùy cánh khấu,

Kinh qua sáu thỉnh mộ thiên chung.

(Tiếng lừng ngoài nội với trong triều,

Môn đệ rỗng mây quán quit theo.

Thương xót nhà nhân cây cột đỏ,

Ngậm ngùi vườn đạo gốc tùng xiêu.

Non xanh tưởng thấy chân dung cũ,

Tháp mới bên mồ cỏ biếc leo.

Vắng vẻ cửa Thiền ai kẻ gõ,

Qua đây buồn lắng tiếng chuông chiều).

Như đã nói ở trên, cấu trúc âm thanh ở câu 2, câu 6 cũng là cấu trúc được dùng trong câu 2 câu 6 ở bài thơ bất cú về Quảng Trí vừa nói và trong câu 1, câu 4 ở bài tứ tuyệt. Chúng tôi cũng phát

hiện thấy cấu trúc âm thanh trong các câu 1, 4 của bài thơ này giống câu 4, 8 ở bài bát cú về Quảng Trí trên kia. Vận điệu và hệ thống âm thanh trong bài thơ này không trau chuốt như trong bài thơ về Quảng Trí, nhưng nó vẫn là một bài thơ điêu luyện trong những văn bản còn lại từ thời Lý.

Bài thơ bát cú về Quảng Trí và Chân Không tạo nên một sự đối sánh thú vị bởi nhà thơ đã vẽ chân dung hai nhà sư theo cùng một cách để, dường như, thể hiện những cách nhìn khác nhau về Phật giáo. Bên ngoài hai bài thơ đều có cấu trúc tư tưởng giống nhau. Hai câu đầu ở mỗi bài là chân dung các nhà sư lúc còn sống. Hai câu tiếp ở mỗi bài là phản ứng trước tin các nhà sư qua đời. Hai câu thứ ba ở mỗi bài tập trung vào lễ mai táng các nhà sư. Hai câu cuối cùng mang lại nỗi đau buồn. Tuy vậy, mỗi bài thơ giải quyết những vấn đề này theo các cách khác nhau.

Trong câu đầu tiên của bài thơ viếng Chân Không, nhà sư được phác họa như một người danh tiếng lừng lẫy cả ở trong triều đình lẫn nơi hẻo lánh. Một cách cụ thể, nhà thơ nói rằng "đức hạnh cao" (hạnh cao) của nhà sư vượt cả "gió xanh" (thanh phong), "gió" có thể được hiểu là "ảnh hưởng", là "nổi tiếng", hay thậm chí là "những thói quen" hoặc "cách ứng xử". ở đây là một con người đã được khẳng định trong xã hội. Câu thứ hai miêu tả các môn đệ quần quít quanh ông như mây quanh mặt trời chiếu hôm, phản chiếu lại ánh sáng rực rỡ. Mặt trời sắp lặn được hình dung như một con rồng, biểu tượng của sự cao quý và uy lực vương triều, cũng như, đặc biệt với những đám mây, là biểu tượng của những cơn mưa đang tích tụ sẽ đem lại mùa màng tươi tốt và cho con người phúc lộc dồi dào; đặt hai luồng suy tưởng này bên nhau chúng ta sẽ thấy hình ảnh một nhà nước thịnh vượng, hình ảnh tầng lớp cai trị, những người biết chăm lo cho hạnh phúc của dân chúng. Vai trò của nhà sư trong xã hội được nhấn mạnh ở những câu thơ này.

Hai câu đầu tiên trong bài thơ về Quảng Trí lại là một kiểu chân dung rất khác. ở đây nhà sư không chỉ "chạy trốn" khỏi triều đình mà còn đứng trên đỉnh núi cao xa xăm phủ tay áo che trách xã hội thông tục. Tiếng tăm của ông được diễn tả như "hương thơm" (hương) bay xa vượt khỏi cái triều đình mà ông đã từ bỏ; ông không dính dáng gì với bất kỳ triều đại nào và trở thành

một tấm gương nổi bật tách khỏi những câu thúc, ràng buộc của xã hội.

Các hình ảnh trong cặp thơ thứ hai của bài thơ về sư Chân Không tô đậm cảnh ngộ của một nhà sư đang tham chính. Câu thơ thứ ba mô tả vai trò của ông trong xã hội như một "cây cột tài trí" (tuệ đồng) trên đỉnh nóc của triều đình thịnh vượng ("nhân vũ" - chỉ giới tăng ni đạo hữu, cũng để chỉ Phật giáo nói chung - ND); hình ảnh cây cột, cái xà trên nóc nhà tượng trưng cho những con người có vai trò quan trọng như một vị thượng thư hay đại thần trong triều. Từ dùng để diễn đạt sự sụp đổ của mái nhà cũng là từ thường dùng để nói về cái chết của một Hoàng đế. Việc Hoàng đế qua đời như "ngọn đèn phụt tắt" (hốt băng) là vì vai trò của ông ta trong những công việc chung là hết sức quan trọng. Câu thơ tư khắc họa vai trò của Chân Không trong hàng ngũ sư sãi như một cây tùng "thanh cao" (trình tùng) trong rừng cây. Sự ra đi của ông sẽ cắt ngang sự sống bình thường của rừng cây bằng một tiếng "thở dài" (trường thân). Sự ứng đối trong hai câu thơ này nhấn mạnh mối liên hệ giữa vai trò của ông trong triều đình với vai trò của ông trong hàng ngũ tăng lữ. "Nhân vũ" và "đạo lâm" được đặt đối ứng nhau; "hốt kinh" đối "trường thân", "băng" đối với "yếu", "tuệ" đối với "trình"; và "đồng" đối với "tùng".

Những câu thơ này khác xa cặp thơ thứ hai trong bài thơ về sư Quảng Trí, ở đó những hình ảnh giản dị: khăn, dép, chiếu và cửa chùa thể hiện khát vọng cá nhân và nổi thất vọng được diễn tả trong hành động "vội vàng" (xu) của nhà thơ và trong sự "khép lại" (yểm) của cánh cửa chùa. Cái chết của Quảng Trí đối với nhà thơ là thời điểm phản tỉnh. Cái chết của Chân Không lại là một sự kiện gây chấn động vương triều.

Cặp thơ thứ ba của bài thơ về Chân Không dùng phép đối để gắn kết ngôi mộ được chăm sóc chu đáo của nhà sư với việc tưởng nhớ ông hàng ngày. "Cỏ xanh" (bích thảo) mọc trên phần mộ và che phủ "tháp mới" (tân tháp) đối với "núi xanh" (thanh sơn) ánh xạ trong bóng nước gợi nhớ đến "đáng xưa" (cựu dung) của nhà sư. Ngược lại, ngôi mộ của Quảng Trí dường như bị bỏ hoang, không có bia mộ mà chỉ có tiếng khóc thương của con chim ăn đêm khác loài kêu trong sân chùa.

Bài thơ về Chân Không kết thúc trong hai câu

thơ cuối cùng, tái sơn chùa, nơi không ai tới gõ cửa thăm viếng nên hoang tàn, vắng lạnh. Dấu hỏi lảng trong câu thứ 7 (Tịch tịch Thiền quan thù cánh khấu?) cần được so sánh với dấu hỏi đặt ở câu 6 trong bài thơ về Quảng Trí (Mộ tháp thù nhân vị tác minh?). Mỗi câu hỏi là một phép tu từ học và biểu thị sự thiếu vắng người kế tục, bởi vì, trong thực tế, nhà sư đã không còn ở đó nữa. Nhưng trong khi dấu hỏi được đặt ở mộ Quảng Trí thì với Chân Không nó được đặt tại sân chùa của ông; ý nghĩa thật rõ ràng: Quảng Trí không tìm thấy ở mộ ông, còn Chân Không vắng mặt tại ngôi chùa của mình. Quảng Trí và Chân Không ở đâu?

Câu trả lời tìm thấy ở sự hòa trộn của núi non và dòng nước trong câu cuối cùng của bài thơ về Quảng Trí và trong câu thứ 6 của bài thơ về Chân Không. Non và nước trước ngôi chùa của Quảng Trí "là" (thị) hình bóng "thực" (chân) của ông; dáng "xưa" (cựu) của Chân Không thì có thể nhận ra nơi bóng núi in hình xuống dòng nước (thủy trảm) bên ngôi mộ ông. Đối với nhà thơ, Quảng Trí vẫn ở trong ngôi chùa của mình và Chân Không hiện hữu bên ngôi mộ của ông. Thật thú vị khi khám phá ra rằng núi non là "chân hình" của Quảng Trí, trong khi "ánh phản chiếu" của núi lại là "cựu dung" của chân không. Chân Không đang ở trong ngôi mộ của mình, nơi mà xã hội có thể nhìn thấy sự mất mát và chuộc lại nỗi đớn đau bằng cách tưởng nhớ con người xưa hay con người kiếp trước của ông. "Chân hình" của Quảng Trí lại hiện hữu nơi cửa chùa trên đỉnh núi cao, một vị trí tự nó có ý nghĩa phê phán kiểu tang ma thế tục cần đến ngôi mộ để thờ cúng, chăm nom.

Cả hai bài thơ về Quảng Trí và Chân Không được định hướng theo ba vị trí có chủ đích: triều đình, ngôi chùa và phần mộ của nhà sư. Quảng Trí phản đối xã hội cung đình và tìm mọi cách xa lánh triều chính; Chân Không lại là một gương mặt tiêu biểu trong xã hội cung đình. Ngôi chùa của Quảng Trí tiếp tục phát lộ ra điều quan trọng nhất về nhà sư này; còn ở ngôi chùa của Chân Không người ta không thể phát hiện ra điều gì. Ngôi mộ của Quảng Trí không được chăm chút, có thể chẳng ai biết tới, thậm chí như là không có; còn mộ Chân Không là một địa điểm hành hương cho những ai muốn tưởng niệm nhà sư. Quảng Trí thực sự đạt tới sự thư thái ngay trong

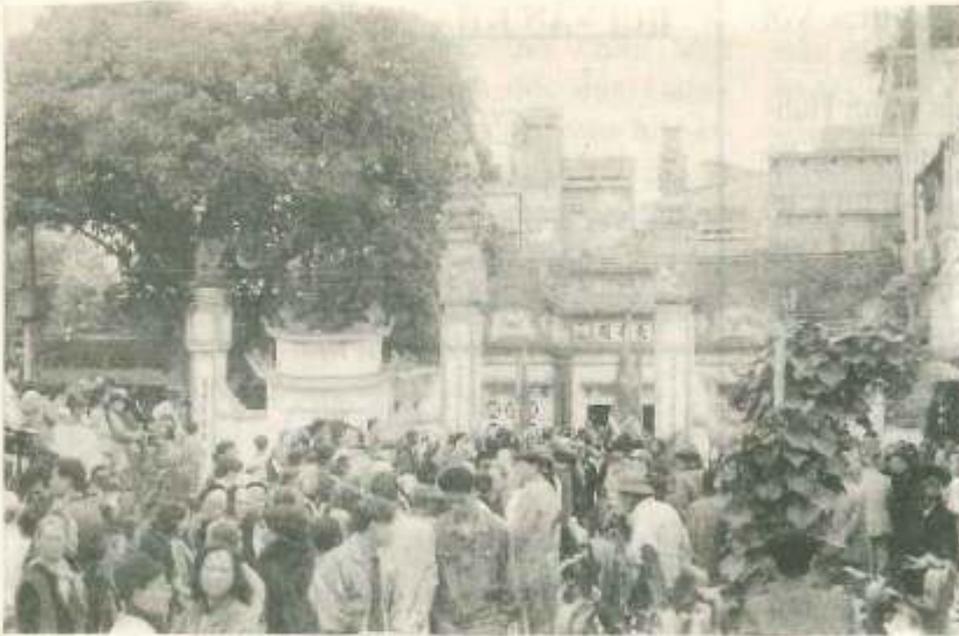
cái chết. Chân Không vẫn phải tiếp tục mang gánh nặng của những ràng buộc xã hội cả lúc chết cũng như khi còn sống; ông chết rồi nhưng vẫn không thoát được, người sống vẫn tìm thấy ông nơi ngôi mộ của ông.

Cả hai bài thơ đều nhằm đến công chúng. Công chúng của bài thơ về Chân Không được kêu gọi hãy khóc thương, ở câu cuối cùng, những người than khóc thậm chí còn được cổ vũ rung những tiếng chuông như một dấu hiệu biểu lộ sự đau đớn, Chân Không đã chết thực sự. Công chúng của bài thơ về Quảng Trí lại được khuyên "đừng đau khổ" (bất tu thương) bởi vì, thực tế, Quảng Trí vẫn tồn tại dưới một hình thức dễ kiếm tìm; Quảng Trí bất diệt.

Hai bài thơ này nêu lên hai quan niệm Phật giáo. Trong bài thơ về Chân Không, Phật giáo duy trì trật tự xã hội; nó là cách thức cứu vớt xã hội. Trong bài thơ về Quảng Trí, Phật giáo là phương thức cứu rỗi cá nhân khỏi những ràng buộc xã hội; nó là cách thức cứu vớt cá nhân. Vấn đề điều hòa hay dung hợp nhau của hai ngã đường Phật giáo này là vấn đề ẩn sau nỗi lo âu của nhà thơ trong bài tứ tuyệt mà chúng ta đã bàn ở phần đầu bài viết.

Chúng ta không thể không nhận thấy rằng đây là một vấn đề cốt yếu trong lịch sử tư tưởng Việt Nam chứ không chỉ đơn giản là vấn đề Phật giáo. Vấn đề tương tự dưới bộ áo khoác Nho giáo cũng lặp lại trong những thế kỷ sau. Thơ ca của hai nhà thơ vĩ đại nhất Việt Nam là Nguyễn Trãi ở thế kỷ XV và Nguyễn Bình Khiêm ở thế kỷ XVI đều lấy phần lớn cảm hứng từ vấn đề này. Đây là vấn đề mà giới trí thức Việt Nam vẫn trở đi trở lại cho đến tận ngày nay; câu hỏi được đặt ra là quan hệ của trí thức với quyền lực trong xã hội. Những bài thơ của Đoàn Văn Khâm lần đầu tiên ở Việt Nam đặt ra vấn đề này.

Sự quan tâm đến thái độ của trí thức đối với thế lưỡng phân giữa trách nhiệm xã hội và giải thoát cá nhân tất nhiên không phải duy nhất có ở Việt Nam, nó tồn tại, như tôi biết, trong hầu hết các nền văn hóa. Chỗ khác biệt của truyền thống trí thức Việt Nam là phương thức độc đáo trong việc hòa trộn thế lưỡng phân này với những nét riêng của thực tế Việt Nam. Với tư cách một vấn đề chung của nhân loại thì thế lưỡng phân này không có dấu hiệu đáng chú ý đặc biệt nào



• Lễ hội Chùa Vua - Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Ảnh: TRẦN MẠNH HUY

nhưng cách thức tạo ra trạng thái lưỡng phân trong các bài thơ của Đoàn Văn Khâm và các sáng tác của Việt Nam sau này lại chứng tỏ đó là một ví dụ độc đáo về việc thể hiện trạng thái đó như thế nào một khi nó trở nên bức xúc không thể bỏ qua được.

Người Việt Nam thường đối lập hai phương thức ứng xử: xuất thế và nhập thế. "Xuất thế" có nghĩa là bước ra khỏi thế giới là từ bỏ những quy ước xã hội, là rút khỏi thế giới loài người và đó là làm theo Phật giáo. "Nhập thế" có nghĩa là bước vào thế giới, là gia nhập xã hội, là phục vụ nhân loại và như vậy là theo Nho giáo. Trong thực tế, xuất thế và nhập thế là những quan niệm cơ bản cả trong Phật giáo và Nho giáo ở Việt Nam. ở Việt Nam người xuất thế không chỉ là các nhà sư mà còn có cả các trí thức Nho học và trí thức hiện đại; người nhập thế không chỉ là trí thức Nho giáo và các nhà cách mạng Macxit mà còn có cả cá nhà sư theo đạo Phật. Thế lưỡng phân rộng hơn bất kỳ tôn giáo nào hay hệ tư tưởng nào. Có thể rút ra điều gì về kinh nghiệm lịch sử Việt Nam khi đặt câu hỏi tại sao vấn đề xuất nhập này lại thu hút mối quan tâm của các thế hệ người Việt Nam kế tiếp nhau đến thế?

Chủ yếu là vì thế lưỡng phân là cái xác định

và cái đáp ứng lại "nhà nước anh minh".

Giáo sư O.W.Wolters tin rằng văn hóa Việt Nam có sự tách biệt giữa hai tầng văn hóa: cung đình và làng xóm, và ông phỏng đoán rằng khoảng cách tách biệt mà những người cố sống trong cả hai cơ tầng đó đều cảm nhận được, là do suốt mười thế kỷ đầu kỷ nguyên này Việt Nam bị các quan lại Trung Hoa thống trị (2)...

Nguyên nhân nào đã khiến Đoàn Văn Khâm đặc biệt nhạy cảm với thế lưỡng phân giữa việc phục vụ triều chính và việc trốn chạy khỏi cuộc

sống cộng đồng?

Đoàn Văn Khâm hoạt động chủ yếu trong những năm 1080 và 1090. Trong thời gian này, ông vua thứ tư nhà Lý (Lý Nhân Tông - N.D) đã dần dần vượt lên khỏi thân phận đứa con yếu đuối thành một người trưởng thành dưới ảnh hưởng của người mẹ xuất thân thôn dã. Bà Hoàng thái hậu này (tức Hoàng hậu Thượng Dương - N.D) đã có ảnh hưởng quyết định đến nhà vua cho đến khi bà qua đời vào năm 1117. Bà bắt đầu phát huy ảnh hưởng mạnh mẽ của mình trong triều đình vào đầu những năm 1070 bằng một hành động tàn bạo: bà đã chôn sống những đối thủ của mình (72 cung nữ trong triều - N.D). Cuộc chiến tranh khốc liệt chống lại nhà Tống Trung Hoa vào giữa những năm 1070 do một đứa trẻ trên ngai vàng chỉ huy đã đưa một nhóm quan lại lên vị trí hàng đầu và ghi công họ bởi sự kiên định, khát vọng và niềm kiêu hãnh. Nhân vật xuất sắc nhất trong nhóm này là Lê Văn Thịnh rốt cuộc đã bị nhà vua hạ lệnh lưu đày vào những năm 1090. Tất cả những việc này xảy ra sau hơn sáu mươi năm trị vì rực rỡ của ba ông vua trưởng thành, tất cả thông minh và sung sức. Đoàn Văn Khâm ra đời phải sống trong một thời kỳ mà vương triều bắt đầu suy sụp, giai cấp

thống trị Việt Nam đang loay hoay tìm cách duy trì thành quả của ba vị vua nhà Lý đầu tiên. Với triều đại này, tất cả xuống dốc từ đây.

Có thể nói rằng đó là thời kỳ chiến tranh Hán-Việt, thời kỳ xung đột bè phái nổi lên trong bộ máy chính quyền, sự lộng quyền của một bà Hoàng thái hậu xuất thân nghèo hèn và một ông vua trẻ con đã trưởng thành nhưng không bao giờ nắm thực quyền như các bậc tiền bối đã làm, một ông vua không có người nối dõi. Có thể một thời như thế đã khiến con người phân vân suy nghĩ nên ra giúp đời hay độc thiện kỳ thân. Vòng hào quang bao quanh sự nghiệp của ba ông vua đầu triều Lý đã tắt, triều đình trở thành một đấu trường của những ham muốn tầm thường, nơi những người có phẩm cách bắt đầu cảm thấy ngột ngạt và bắt đầu mong mỏi được sống trên những đỉnh núi cao.

Đoàn Văn Khâm nổi tiếng không chỉ vì, ít nhất là theo tôi nghĩ, ông là một nhà thơ tài năng nhất triều Lý mà còn vì ông là người đầu tiên gợi ra một đề tài mà nó sẽ trở đi trở lại trong tâm trí những người Việt Nam ưu tú nhất ở các thế hệ sau này. Điều khiến tôi suy nghĩ là hai đặc tính này đương nhiên gắn chặt với nhau và mối quan hệ này cho chúng ta thấy đôi điều có ý nghĩa về lịch sử tư tưởng Việt Nam, đó là việc một số người thuộc tầng lớp thống trị dùng thơ ca để suy ngẫm về những đòi hỏi đầy tính mâu thuẫn do xã hội cung đình và xã hội làng xã gây ra, và bằng hành động suy nghĩ về thế lưỡng phân đó họ đã thực sự giải quyết bằng cách mở ra một không gian suy tưởng mà người ta có thể tồn tại được nhờ những xúc cảm nảy sinh trong sự cộng thông với cả hai khu vực văn hóa. □

TRẦN HẢI YẾN

trích dịch từ tiếng Anh

*(Vietnamese Poetry and History,
Volum 7, Number 2-1992)*

Chú thích:

- (*) Đầu đề do chúng tôi thêm cho rõ nghĩa (B.T)
(1) Những kiến thức của tôi về thơ ca thời Lý đều dựa theo cuốn *Thơ văn Lý-Trần, Tập I*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977.
(2) Xem lời tựa của O.W.Wolters trong *Essays on Đại Việt in the Fourteenth Century* (New Haven: Council on Southeast Asian studies, Yale Center for International and Area Studies, 1988).

BÙI VĂN KHA

CHÙA XƯA

*Chùa xưa giáp bến sông quê
Nét sơn hoen lại bên lễ tam quan
Cửa không trợn một sắc vàng
Xuân qua hè tới thu sang đông tàn
Chùa xưa còn lại thời gian...*

Hà Nội, 1996

PHẬT

*Tôi cần mỗi tháng ngày chiêm nghiệm Phật
Giữa đô thành lưu lại chút lòng son
Có đi hết mới thấy đường dài ngắn
Khoanh lại cho mình một khoảng trời con*

*

*Ở nơi ấy có đời thường sinh động
Có nước non nhân nghĩa thủy chung
Có buồn vui sướng khổ giàu nghèo
Có hai nẻo chính tà quất quay giăng xé*

*

*Đường trung đạo khó mà lại dễ
Tám dòng sông cùng một dấu nguồn
Thu thế giới vào trong tám mắt
Luyện lòng mình theo lẽ sắc không*

*

*Vương một chút thôi vá trời lấp bể
Rời theo về với tiếng kệ lời kinh
Càng phẳng lặng càng gần con đường Phật
Nhập cả cuộc đời theo lẽ tự nhiên...*

Hà Nội, 1996

BÙI VĂN THÁCH

GIÁC NGỘ

*Đức Phật là nhà giáo
Đã tu hành đắc đạo
Ở Tại Thế gian này
Đã thấu triệt đường ngay
Trong cõi đời bể khổ
Và tổ tông biến cố
Của Sắc thái nhân duyên
Ngài dùng thuyết pháp huyền
Trong môn bài đạo Phật
Đó là lẽ duy nhất
Để giác ngộ chúng sinh
Muốn an hưởng thanh bình
Phải tìm về bến thiện*

Tôi đã từng giới thiệu với độc giả một số thành tựu đặc sắc của thơ Thiền Việt Nam, một loại hình nghệ thuật độc đáo không riêng của nước ta mà của nhiều nền văn học có ảnh hưởng Phật giáo trên thế giới. Thơ Thiền là món ăn tinh thần quý hiếm của nhân dân Trung Quốc, Triều Tiên, Nhật Bản, Việt Nam ... Ngày nay, nó đang được giới thiệu rộng rãi ở các nước Tây Âu như Nga, Anh, Pháp, Mỹ...

THƠ THIỀN

VẪN TRẺ TRUNG TƯƠI MỚI

□ PTS. NGUYỄN PHẠM HÙNG
(Trưởng Đại học sư phạm Việt Bắc)

Song thơ Thiền là một đối tượng rất khó nắm bắt, một loại hình nghệ thuật rất khó lĩnh hội, thường thức đối với độc giả xa lạ với tinh thần Phật giáo. Muốn hiểu nó, phải có một tâm thế, một trạng huống tinh thần, một vốn tri thức văn hóa Phật giáo nhất định. Nếu không, rất dễ bị "đi ếng nghệ thuật".

Rải rác trong thơ ca hiện đại Việt Nam, có những bài thơ ảnh hưởng Thiền. Thơ ca đương đại cũng có nhiều nơi bàng bạc một không khí Thiền. Điều ấy gợi lên một suy nghĩ, rằng cái loại hình nghệ thuật xa xưa kia, tưởng chừng chỉ để mà ngắm nghía tôn thờ, hay dấu lại đang phiêu du trong thế giới thi ca của chúng ta. Và biết đâu còn phiêu du trong thế giới thi ca của mai sau? Cũng có thể nó đang nằm trong ngõ ngách sâu thẳm của tâm hồn anh, khi anh đang kiếm tìm, đuổi bắt một hình ảnh thơ ca, hay một cái "tứ" mà anh chưa "cấu" được.

Cái gì làm nên sức sống dai dẳng ấy của thơ Thiền?

Thơ Thiền nằm trong phạm trù văn hóa trung cổ. Nó là bộ phận của văn học trung đại Việt Nam. Nhiều khi nó bị "nhào lặn" trong thơ ca trung đại, bị gán cho những phẩm chất của thơ ca mang quan điểm thẩm mỹ Nho giáo. Song thực ra, nó là một bộ phận tồn tại tương đối độc lập, có nguyên tắc nghệ thuật và thi pháp riêng.

Trong thái độ thẩm mĩ của chúng ta, thơ ca của các nhà Nho là rất cũ, rất nhàm chán. Cái nhàm chán nảy sinh từ sự rập khuôn, máy móc, cứng nhắc, gò găm, tu sức và tù túng của hình thức, không thay đổi, không đi ra ngoài thi Luật thơ Đường. Nó lặp đi lặp lại, đơn điệu, tẻ nhạt của nhịp và vần. Cái nhàm chán của một không gian nghệ thuật hết sức phong bế, của một thời gian nghệ thuật hết sức chậm chạp, đủng đỉnh... Tất cả những cái đó gây ra phản ứng trong thị hiếu thẩm mĩ hiện đại.

Sự nhàm chán của thơ cũ còn nảy sinh do sự lặp lại quá nhiều những hình tượng nghệ thuật quen thuộc. Đó là cái tượng trưng, ước lệ của mỹ học Nho giáo luôn hướng tới tính *cộng đồng thẩm mĩ*. Người ta thường viết về những tượng trưng quen cũ. Nói về phẩm chất, khí tiết kẻ sĩ thì nhất định phải "tùng, cúc, trúc, mai". Nói về vương quyền phong kiến thì nhất định phải "long, ly, quy, phượng". Nói tới sự tao nhã, cao khiết thì nhất định phải "phong, hoa, tuyết, nguyệt". Nói tới vẻ đẹp phụ nữ thì "buồn như cúc", "gầy như mai". Nói mùa xuân thì "đào lý nở hoa", mà hạ thì "quyên kêu", "lửa lựu", mùa thu thì "cúc ngạo giá sương", mùa đông thì "tùng khinh băng tuyết". v.v...

Thơ Thiền không như vậy. Không gian nghệ thuật của thơ Thiền rộng mở hơn nhiều. Đó là do quan niệm về "tuy thiên đại thiên thế giới" của nhà Phật khác quan niệm vũ trụ lấy Trung Quốc làm trung tâm của nhà Nho. Thời gian nghệ thuật của thơ Thiền luôn vận động, biến đổi, do quan niệm về sự luân hồi và biến chuyển vô thường của vũ trụ nhà Phật. Cho nên câu thơ Thiền thường hoạt hơn câu thơ của nhà Nho.

Tượng trưng, ước lệ trong thơ Thiền thiên về sự *cá biệt thẩm mĩ*. Xuất phát từ chỗ, thơ thiền là sự thể hiện những triết lý, cảm xúc, tâm trạng Thiền bằng những hình ảnh hết sức sinh động và trực cảm mà nhà thơ bất ngờ nắm bắt được của thế giới vật chất thiên hình vạn trạng, khi nhà thơ "mở con mắt tuệ", hay là "bùng vỡ giác ngộ trong thế giới tâm linh", khi chúng nhập chân lý.

Cho nên các hình ảnh tượng trưng, ước lệ trong thơ Thiền thường rất khác nhau ở những nhà thơ khác nhau, hay ở những bài thơ khác nhau của một nhà thơ. Ví dụ, để nói về "thần sắc" con người trong thế giới luân hồi của nhà Phật mang tinh thần "vô úy và phi cứu cánh",

Nguyễn Văn Hạnh lấy hình ảnh "giọt sương đầu ngọn cỏ" (*Thị đệ tử*), Mãn Giác lấy hình ảnh "Đêm qua sân trước một cành mai" (*Cáo tật thị chúng*), Dương Không Lộ lấy hình ảnh "ông chài ngủ tít ai lay" (*Ngư nhàn*)... làm cái tượng trưng. Bởi vậy mà tượng trưng trong thơ Thiền hết sức đa dạng, phong phú, sinh động, tinh tế và đầy bất ngờ, rất khó nắm bắt. Nó kích thích trí tưởng tượng và sinh động thẩm mỹ của người đọc không theo những đường mòn quen cũ, mà đầy tìm tòi, khám phá, mới lạ. Đó là sự cá biệt thẩm mỹ rất gần với mỹ cảm hiện đại.

Thiền kêu gọi con người trở về với "cái gốc cội", cái "bản lai diện mục" (khuôn mặt cũ) từ khi cha mẹ sinh ra. Đó là cái hỗn nhiên, ngay thơ trong nhận thức và giải minh thế giới. Nó chống lại mọi thứ cầu kỳ, câu nệ, rập khuôn, máy móc. Con người mang tinh thần Thiền phải từ bỏ hết những gì là nhân tạo và giả tạo để trở lại là chính mình. Họ nhìn thế giới bằng con mắt trẻ thơ và ngây thơ nhất. Chỉ khi họ "đạt đạo" đến độ "vô phân biệt", ấy là họ đạt tới cái nhìn con trẻ:

Hồi hồ, bất hồi hồ,

Nhãn tinh đồng tử thân.

(Như trong ánh mắt thần con trẻ,

Khuất khúc bao nhiêu cũng sạch lâu)

(Nguyễn Y Sơn - *Thành chính giác*) (1)

Tinh thần Thiền học đó hợp nhập với tinh thần nhất thể của Đạo học. Đạo học lấy Thái Cực làm gốc. Tất cả đều sinh ra từ cõi "vô thủy vô chung, vô hình vô tượng". Con người để cao tư tưởng "vô vi", chống lại tư tưởng "nhân vi" để đạt tới sự "hồn toàn".

Chính từ cái "bản lai diện mục" ấy, từ cái "hồn toàn" ấy đã tạo ra cách nhìn thế giới đầy ngây thơ, "vô phân biệt". Nó tạo ra những "nghịch dị" và "nghịch lý" của các hình tượng nghệ thuật chứa đầy tưởng tượng và khoái cảm thẩm mỹ, còn lưu đến muôn đời.

Thế giới hình tượng của thơ Thiền là một thế giới đầy mộng lung, huyền ảo, mơ hồ. Nó không phải là những hình tượng đầy mộng mị và ám ảnh của thuyết "di tính" (empathetics), của chủ nghĩa trực giác (intuition nisme) hay chủ nghĩa ấn tượng (impression nisme) hiện đại. Nó hư hư, thực thực. Nó là gì vậy? Biết bao người cố gắng tìm kiếm một sự giải thích "đáo kỳ lý" cho vấn

đề này. Song đều bất lực. Cái bất lực ấy là một sự thật. Bởi vì, chỉ khi nào người thưởng thức thơ Thiền tự mình trải qua trạng huống tinh thần của người sáng tạo, thì sự giải minh mới thành công. Song lẽ, tự cổ lai kim, chưa ai làm được điều ấy. Nói về tình trạng này, nhà Thiền học tài danh Nhật Bản D.T.Suzuki viết: "Những bài đó khó mà phân tích được, trừ phi chính người phê bình tự mình chứng qua cảnh ấy" (2).

Bởi vậy mà, thơ Thiền, hơn bất kỳ một loại thơ ca trung đại nào khác, đã diễn tả được những trạng huống tinh thần hết sức kỳ lạ của con người. Nó không hư, không thực. Nó nằm giữa "sắc" và "không", "hữu" và "vô". Nó là "tập mờ" trong thơ. Nó ở giữa ý thức và vô thức, hữu biệt và vô biệt. Đó là trạng huống tinh thần mà kinh *Kim Cương* đã dạy: "Ứng vô sở trụ nhi sinh kỳ tâm" (Chớ có trụ vào một chỗ nào mà sinh ra tâm mình). Từ đây, sản sinh ra tinh thần "phá chấp" đầy bản lĩnh, tự do và sáng tạo của con người học đạo. Lời dạy này đã "đốn ngộ" bao thế hệ Phật tử - Thi sĩ tài hoa, từ Trần Thái Tông đến Tuệ Trung, từ Trần Nhân Tông tới Huyền Quang... Thơ của họ là thế giới hình tượng đầy trẻ trung, tươi mới. Đó là thế giới "nửa tỉnh nửa mê", vừa hữu hạn, vừa vô hạn trong *Ngư nhàn* của Dương Không Lộ, là cảnh sắc chập chờn "dường có, dường không", vừa "động", vừa "tĩnh" trong *Thiền Trường vãn vọng* của Trần Nhân Tông...

Cảm hứng thi ca đó còn man mác mãi tới bây giờ, trong thơ ca hiện đại Việt Nam. Thậm chí, ngày nay có cả những bài thơ làm theo phong cách thơ Haiku của Nhật Bản. Loại thơ thiền 17 âm tiết của Nhật này giúp thi sĩ diễn tả thế giới trong "tĩnh tự nhiên" của nó, không có phân tích. Họ chỉ biểu hiện sự vật (show up) mang tinh thần "wushinh" - nghĩa là không có gì đặc biệt, nhưng đằng sau đó là thâm thâm tâm hồn.

Từ mỗi thi nhân, từ mỗi thế giới tâm hồn riêng, từ mỗi cái Tâm "ưng vô sở trụ", thơ Thiền đã đi ra. Và còn đi mãi...

VŨ ĐÌNH THƯ TRẠI
Ngày Đông an cư 1995

(1) *Trích Thơ văn Lý Trần, T.I, NXB KHXB, H.1977, Huế Chi dịch*

(2) D.T.Suzuki: *Cốt tủy của đạo Phật*, NXB An Tiêm, S.1971

KỶ NIỆM 900 NĂM NGÀY MẤT CỦA THIÊN SƯ MÃN GIÁC

Thiền sư Mãn Giác tên thật là Lý Trường, sinh năm Nhâm Thìn, mất năm Bính Tý, đến nay vừa đúng 900 năm, người hương An Cảnh, không rõ nay thuộc địa phương nào. Ông là người học vấn uyên thâm, thông hiểu cả Nho và Phật. Nhờ sớm nổi tiếng nên trước khi đi tu, ông đã được vua Lý Nhân Tông tuyển vào cung và đặt tên cho là Hoài Tín. Sau khi đi tu, từng đi chu du nhiều nơi, được nhiều người theo học và trở thành một nhân vật nổi tiếng trong thế hệ thứ tám, dòng thiền Quan Bích. Vua Lý Nhân Tông và Hoàng hậu rất trọng đãi ông, cho làm một ngôi chùa bên cung Cảnh Hưng, mời đến ở để tiện hỏi han về giáo lý nhà Phật và bàn việc nước. Vua còn phong cho ông chức Nhập nội đạo tràng và khi mất, được ban hiệu là Mãn Giác.

Về mặt thơ văn ông chỉ để lại một bài thơ sáu câu. Nguyên văn như sau:

(1052-1096)

*Xuân khứ bách hoa lạc
Xuân đáo bách hoa khai.
Sự trục nhĩn tiền quá,
Lão tòng đầu thượng lai
Mạc vị xuân tàn hoa lạc tận,
Đình tiền tạc dạ nhất chi mai
Cụ Ngô Tất Tố đã dịch là:
Xuân rổi, trăm hoa rụng,
Xuân tới, trăm hoa cười.
Trước mắt, việc đi mãi,
Trên đầu, già đến rồi
Đừng tưởng xuân tàn hoa
rụng hết*

Đêm qua, sân trước một cành mai

Bài thơ đơn giản, rõ ràng, ngôn ngữ không cầu kỳ khách sáo, người biết ít chữ Hán cũng có thể đọc hiểu và nắm được nội dung, nhưng ý nghĩa của nó thì thật sâu xa, hàm súc. Phải chăng đây là triết lý của nhà Phật hay là một thái độ lạc quan đối với sự tuần hoàn của cuộc sống, người đọc cảm nhận

theo cách nào cũng có lý cả.

Bài thơ ra đời cách chúng ta gần một thiên niên kỷ, nhưng nó vẫn đáp ứng được nhu cầu thưởng thức của những người yêu thích vốn cổ hiện nay. Gần đây, cứ mỗi độ xuân về tôi lại được đọc bài thơ này ở Văn Miếu với nét bút tài hoa, sắc sảo của nhà thư pháp cao niên Lê Xuân Hòa. Đó là một món quà đầu xuân có nhiều ý nghĩa □

Nguyên văn chữ Hán của bài thơ: (1052-1096)

告疾示衆

春去百花落。
春到百花开。
事逐眼前过。
老从头上来。
莫谓春残花落尽。
庭前昨夜一枝梅。

滿覺禪師
(1052-1096)

THẾ ANH

HỒ MINH HÀ

(TẶNG ANH TÔI NHƯ HIẾN VÀ NHỮNG NGƯỜI LÀM CÔNG VIỆC TỪ THIỆN)

Trong giấc mơ anh
Trẻ con út dạt vào
Như búp non xanh xa cành trôi nổi
Chơi với bàn tay lấm bụi
Chia ra năm ngón gậy!
Trong giấc mơ anh
Bao bà mẹ đến tìm
Con mẹ đã hy sinh
Hài cốt lạc nơi đâu chân trời góc biển!
Trong giấc mơ anh
Phật Bà hiển hiện

Gió từ bi nâng bóng cánh tâm hồn
Nghìn tay Phật chỉ nghìn phương từ thiện
Cho trẻ, cho già bớt nỗi cô đơn
Mái tóc bênh bóng mây trắng anh đi
Làm sứ giả những mảnh đời cơ cực
Làm con nợ những linh hồn day dứt
Đến với cộng đồng gom góp tình thương
Sau giấc mơ
Là buổi sớm
Lại lên đường...

Tượng Trần Nhân Tông - Tháp Huệ Quang
Ảnh: ST

Gáo lý Phật dạy: Các thế giới đều chịu chung một quy luật "Thành, trụ, hoại, không". Đối với con người là một tổng thể vũ trụ thu nhỏ, do tứ đại hợp thành, nên cũng chịu chung một quy luật "Sinh, lão, bệnh, tử". Vì vậy sự sống chết là điều hiển nhiên trong cõi giới này không ai tránh khỏi. Nhưng thái độ đối với việc sinh ra hay chết đi, phản ánh rõ rệt sự khác biệt giữa phong tục tập quán của từng quốc gia. Người Âu Mỹ thích nói đến lúc sinh ra đứa bé khỏe mạnh ra sao, cân nặng bao nhiêu ký, giống cha hay giống mẹ, và ăn mừng ngày sinh. Với người nhiều tuổi họ còn tổ chức mừng sinh nhật vào những năm 70, 80, 90 tuổi, gọi là mừng tuổi bạc, tuổi vàng, tuổi kim cương...

Người phương Đông, như ở Việt Nam ta, lại rất tôn trọng ngày chết - ngày giỗ. Trong những ngày đó, giờ phút tĩnh lặng thiêng liêng, người ta thắp hương khấn vái những người đã khuất, mong cầu mọi sự bình yên, và nhắc lại tiểu sử tiền nhân sống chết như thế nào, để giáo dục cho con cháu nối tiếp. Nhân dân ta hiểu rằng giá trị của một con người không phải đánh giá bằng danh vọng tài sản, mà bằng đời sống nội tâm.

Đã là người Việt Nam bất cứ ở đâu, trong nước hay cư trú ở nước ngoài, khi nhớ đến cõi

nguồn, người ta thường nhắc đến ngày giỗ Tổ Hùng Vương (10-3 - Âm lịch hàng năm). Các nhân thân thờ ở các đền miếu khắp nơi, có tên tuổi lưu niệm, cho đến các nhân vật lịch sử văn hóa trong nước, cũng phần nhiều nói đến ngày mất. Đó là một phong tục mang tính chất nhân văn của dân tộc ta vốn đã có từ ngàn xưa.

*"Chết như Hưng Đạo hồn thành Thánh
Chết tựa Trưng Vương phách hóa Thần".*

(Phan Bội Châu)

Nhân dân ta hằng ghi nhớ hai tấm gương tuân tiết của các vị anh hùng dân tộc vào cuối thế kỷ thứ XIX.

Lần thứ nhất khi quân Pháp chiếm thành Hà Nội 20-11-1873 Nguyễn Tri Phương giữ chức Tuyên sát đồng sự đại thần (quan to thay mặt Vua đi đôn đốc giám sát) trực tiếp giữ thành Hà Nội.

Lần thứ hai quân Pháp chiếm thành Hà Nội 25-1-1882 Hoàng Diệu giữ chức Tổng đốc thành Hà Nội.

Cả hai lần, hai

CHẾT

KHÔNG PHẢI HẾT

☐ THỂ HÌNH

Ông đều đã ngoan cường dũng cảm chiến đấu bảo vệ thành. Khi thế yếu không giữ được, Nguyễn Tri Phương bị thương, bị địch bắt đưa xuống tàu, ông đã không chịu để cho chúng băng bó vết thương và tuyệt thực cho đến khi trút hơi thở cuối cùng. Hoàng Diệu khi mất thành đã tự thắt cổ bằng một giải lụa, treo trên cành cây trong nội thành.

Cái chết hiên ngang bất khuất của hai ông làm chấn động lòng người, và làm cho quân thù phải kính trọng.

Phan Chu Trinh (Tay Hồ) một sĩ phu yêu nước tiêu biểu đồng thời là một nhà văn, nhà thơ, Cụ hoạt động trong phong trào Duy Tân. Trong bài "Tình quốc hồn ca" năm 1907 cụ đã viết:

"... Ra vào vạn tử nhất sinh

Chết cho ngàn thừa bia danh mới là

... Chết già chết bệnh là thường

Lợi dân ích nước mới là thơm danh..." cụ mất

ngày 24-3-1926. Đám tang cụ ngày 4-4-1926 tại Sài Gòn có tới 14 vạn người tiễn đưa. Cùng ngày hầu hết các thành phố lớn trong nước như: Hà Nội, Huế, Quảng Nam, Hải Phòng, Nam Định đều làm lễ truy điệu. Trần Quang Tạng một nhà thơ trung nghĩa, vừa là một công nhân của hãng Bạch Thái Bưởi quê Nam Định, đã viếng cụ bằng đôi câu đối:

*Truy điệu Tây Hồ nhật
Hoán cải quốc gia hôn
(Ngày truy điệu Tây Hồ
Thay đổi cả hồn nước)*

Cụ Phan Bội Châu một nhà chí sĩ yêu nước đã viết:

"... Sống là còn mà thác cũng là còn"

Nhớ tiên sinh xưa:

*"... Gan to tẩy bể, sức xông pha nào kể ước
muôn người.*

*Mắt sáng hơn đèn tài linh lợi từ khi năm bảy
tuổi.*

*- Ba tác lưỡi mà gươm mà súng nhà cường
quyển trông thấy cũng gai ghê.*

*- Một ngời lông vừa trống, vừa chiêng của dân
chủ kêu đèn thêm sáng chói.**

Ngày 19-6-1924 tại Trung Quốc cái chết của nhà chí sĩ Cách mạng Phạm Hồng Thái, sau tiếng bom Sa - Điện cảnh cáo tên toàn quyền Đông Dương - Merlin, là một tiếng vang báo hiệu bước phát triển mới của cách mạng Việt Nam.

Chủ tịch Hồ Chí Minh, vị anh hùng Dân tộc vĩ đại, một nhà văn hóa lớn của thời đại, một con người, một lẽ sống một tấm gương trong sáng tuyệt vời, con người của hôm nay và của cả ngày mai. Người đã kết tinh mọi truyền thống tốt đẹp nhất của dân tộc Việt Nam, trong đó có truyền thống Phật giáo. Tín đồ Phật giáo kính trọng Người như một vị Phật hóa thân cứu thế. Trước lúc đi xa Người còn muốn nghe "Câu hò Nghệ Tĩnh". Khi người mất (9-69) đồng bào chiến sĩ cả nước tiễn đưa Người như một dòng chảy vô tận.

"Suốt mấy hôm rầy đau tiễn đưa

Đời tuôn nước mắt, trời tuôn mưa...."

(Tố Hữu)

Nhân dân ta ca ngợi công ơn Người:

"Ơn Bác Hồ sâu hơn Nam Hải

Công Bác Hồ bằng giải Trường Sơn"

(KD)

Trong di chúc Bác viết: "...Tôi sẽ đi gặp cụ Các Mác, cụ Lê-nin và các vị cách mạng dân anh khác..." với Phật tử chúng ta có thể hiểu lời nói trên của Bác có ẩn ý là Bác sẽ đi sang thế giới bên kia...

Trong hai cuộc kháng chiến chống ngoại xâm, giành độc lập cho dân tộc, đã có hàng triệu chiến sĩ thực hiện lời Bác Hồ dạy. "Các em quyết tử cho Tổ quốc quyết sinh".

Phan Đình Giót trong trận đánh cứu điểm Him Lam, mở đầu chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ 13-3-1954. Khi vượt qua cửa mở và trên đường vận động, đã ba lần bị thương, lần cuối cùng bị thương nặng, anh biết mình khó qua, đã lợi dụng lúc súng địch thay bằng đạn, dồn hết sức còn lại dướn người lên, lấy thân mình bịt lỗ Châu Mai, tạo điều kiện cho quân xung kích ào sạt xông lên, làm chủ hoàn toàn cửa thép Him Lam. Chiến công anh vang dội cả chiến trường.

Hòa Thượng Thích Quảng Đức trụ trì chùa Ấn Quang thành phố Sài Gòn đã tự thiêu ngày 11-6-1963, để phản đối bè lũ Ngô Đình Diệm tàn sát Phật giáo. Cái chết có sự chuẩn bị, một kỳ công mà người phạm không dễ gì làm được. Đó là sự hun đúc của lịch sử, là tinh hoa của Phật giáo Việt Nam bộc lộ một tầm cao tư tưởng thời đại. Nhân dân Sài Gòn Gòn lúc bấy giờ nhìn ngài một ngọn đuốc sống, soi vào từng Tâm linh của muôn người. Khi thu gom Xá lý được biết trái tim Ngài vẫn không cháy.

Chuyện hai nhà sư lúc còn bình sinh chuyên ăn chay, tu thiền nhập định, để lại dấu tích khó quên. Đó là nhà sư Vũ Khắc Minh, Vũ Khắc Trường khác nhau về thời gian, nhưng cùng tu tại chùa Đậu (Thành Đại Tử) thuộc làng Gia Phúc, xã Nguyễn Trãi, huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây, cách Hà Nội 24 km về phía Nam. Hai nhà sư viên tịch cách đây gần 300 năm, đến nay thân hình vẫn còn nguyên vẹn.

Chuyện kể rằng, các nhà sư trước lúc mất đều nói với đệ tử: "Tôi vào nhập thất tụng kinh niệm Phật 100 ngày...". Đúng như lời di huấn, sau 100 ngày các Thiện tín Phật tử mở cửa am thấy nhà sư đã tịch diệt, nhưng vẫn ngồi theo tư thế nhập thiền (ngồi kết già), mọi người vô cùng kính phục, và cứ để thế hương khói phụng thờ. Sau bị thời gian phôi pha, áo vải mục nát, nhà sư chỉ còn da bọc xương, các thiện tín đã dùng một chất liệu (nay tạm gọi là sơn ta), tạo thành một lớp áo, trông như một pho tượng, mà các nghệ nhân đã

* (Văn tế Phan Chu Trinh trong cuốn Phan Bội Châu và một giai đoạn lịch sử của Tôn Quang Phiệt NXB Văn hóa Hà Nội 1958 trang 242-245)

tạc. Năm 1983 các nhà khoa học trong và ngoài nước đã dùng X quang chụp, cho thấy: "Không có vết đục đẽo, không có hiện tượng rút nội tạng, hút óc, các khối xương vẫn dính chặt nhau theo thể tự nhiên, cân nặng 7 kg". Đây là một hiện tượng kỳ lạ, khác hẳn với kỹ thuật ướp xác hiện đại, đến nay các nhà khoa học vẫn chưa tìm ra đáp số.

Bác sĩ Ranulfo Sanchel đã viết về cái chết của một vị Hòa Thượng người Mỹ có tên là Gyalwang Karmapa tại một bệnh viện Hoa Kỳ như sau:

Hòa Thượng là một người trầm tĩnh ít nói, nhưng trên môi luôn luôn mỉm cười. Khi chúng tôi chẩn bệnh và nói rằng Ngài khó qua khỏi đêm đó, thì Ngài lắc đầu và nói: "Chưa đến lúc tôi ra đi". Mặc dù tất cả những triệu chứng cho thấy căn bệnh đã đến lúc ngặt nghèo khó ai có thể kéo dài sự sống thêm được nhưng Hòa Thượng vẫn lạc quan, và sau cùng chúng tôi thấy rằng, Ngài luôn luôn có lý. Cứ thế từ ngày này qua ngày nọ, mặc dù bệnh tình không thuyên giảm, nhưng Hòa Thượng cho biết chưa đến lúc Ngài ra đi. Sau nhiều lần tiên đoán không đúng, chúng tôi đành giữ thái độ im lặng. Chúng tôi biết căn bệnh này gây đau đớn cho bệnh nhân rất nhiều, nên muốn dùng thuốc mê, nhưng Ngài nhất định không chịu. Một hôm Ngài cho biết "đã đến lúc ra đi", yêu cầu tôi gọi nhân viên trong bệnh viện đến để Ngài cảm ơn họ. Nhìn Ngài vui vẻ nói chuyện với mọi người, không ai nghĩ rằng chỉ trong giây phút sau, ngài ngồi xếp bằng theo tư thế nhập thiền, và trút hơi thở cuối cùng. Ba ngày sau khi Ngài qua đời, ngực Ngài vẫn ấm, và thân thể không có một dấu vết hư hoại gì.

Bác sĩ Melvin Morse kể về một cái chết của một bệnh nhân cũng là người Mỹ: Năm 1985 một phái đoàn y sĩ Tây Tạng đến thăm một bệnh viện lớn tại Hoa Kỳ. Khi đi ngang phòng một bệnh nhân nữ, bị bệnh ung thư đang hấp hối, bà này khóc và nói: "Tôi sắp chết rồi, xin các ông cứu giúp". Hòa Thượng Dudjon Rimpocle người dẫn đầu phái đoàn đã thông thả trả lời: "Này bà! ai chẳng phải chết. Vấn đề chỉ là thời gian thôi, người chết sớm, người chết muộn, nhưng trước sau cũng phải chết". Câu nói này làm bệnh nhân sửng sốt, vì Hòa Thượng không hứa hẹn gì về việc chữa bệnh, lại trực tiếp đi vào vấn đề mà ai cũng muốn tránh không nói đến. Bệnh nhân run rẩy và hỏi Hòa Thượng, ông nghĩ rằng tôi sắp

chết ư? Hòa Thượng mỉm cười: "Dĩ nhiên rồi, và tôi còn biết bà sắp chết nữa cơ, nhưng việc này có gì bất thường đâu, đã sinh ra ai cũng phải chết". Bệnh nhân suy nghĩ hồi lâu. Khi trước bà rất sợ chết, nhưng nay bà thấy mình có thể chấp nhận được sự chết vì đó là một việc tự nhiên. Cả hai đàm đạo một lúc về diễn biến của sự chết, và điều bất ngờ là sau một giờ nói chuyện, bệnh nhân bắt đầu cười nói thoải mái hơn trước, bệnh nhân lấy gương soi, cắm lược chải tóc, và miệng vẫn tiếp tục câu chuyện với phái đoàn y sĩ Tây Tạng.

Khi phái đoàn ra đi, vài giờ sau bà bình thần trút hơi thở cuối cùng. Bác sĩ Melvin Morse kết luận "Khi người ta biết chết chấp nhận sự chết, người ta có thể thay đổi hẳn thái độ của họ đối với cuộc đời".

Ở Việt Nam ta cũng có nhiều người biết mình sắp chết, họ muốn ra đi một cách an lành và tự nhiên, nên đã từ chối mọi thứ mà người thân muốn kéo dài, như từ chối không uống thuốc, không cho tiêm chích..., và di chúc lại cho con cháu những điều cần thiết, có người đã hối hận về những lỗi lầm của mình, biết nói lời cảm ơn và xin lỗi cuối cùng. Đó chính là họ đã chấp nhận cái chết trong quy luật chung của tạo hóa.

Thái độ của chúng ta đối với người sắp chết, phải có lòng yêu thương chân thành, làm sao để họ không sợ hãi (vô úy thí), phải biết yên lặng lắng nghe và không phản ứng, đó là một món quà quý giá nhất, vì hơn bao giờ hết người sắp chết, đang cần sự thông cảm và sự yêu thương, mọi sự giận ghét nên bỏ qua "nghĩa tử nghĩa tận".

Ở Thái Lan một nước 95% dân chúng theo đạo Phật, khi biết một người trong gia đình sắp chết, đều tìm cách thương xuyên nhắc nhở cho người sắp chết, về những việc làm tốt đẹp trong quá khứ của họ, và thông thường khuyên họ nên niệm Phật. Đối với người già ốm sắp chết thường được săn sóc tại nhà. Đây là do người Thái tin rằng, người trong gia đình mà chết tại nhà, sẽ trở thành vị thần, che chở cho gia đình, họ gọi đó là Phiban (vị thần gia hộ độ trì). Nói chung người Thái chăm lo đến phần tâm linh của người sắp chết nhiều hơn là phần hình thức tang lễ phúng điếu.

Qua những hiện tượng về cái chết của người đời xưa cho đến người đời nay, ta thấy rằng: biết chấp nhận sự chết là một bước tiến bộ quan trọng.

Để có thể chấp nhận nó một cách dễ dàng ta hãy nhớ lời Phật dạy: "Thế giới vô thường, sinh diệt biến đổi không có gì thường trụ vững bền. Với con người thì sự đổi thay có thể là một kiếp người, nhưng thật ra chúng ta đã sinh ra và chết đi trong từng giây từng phút, vì trong mỗi giây phút có biết bao tế bào trong thân thể chúng ta sinh ra hay chết đi. Tất cả mọi sự vật trong trời đất đều đổi thay, có ngày thì có đêm, có sáng ắt có tối, trời có bốn mùa xuân, hạ, thu, đông. Đất có bốn phương đông, tây, nam, bắc. .. Sự biểu lộ trong vạn vật rất rõ rệt như vậy, nhưng chúng ta vô hình hay mê muội không chấp nhận. Do thiếu hiểu biết về quy luật "sinh diệt biến đổi", nên phần lớn người ta sợ chết, vì không ai biết chết sẽ đưa họ đi đến đâu! Cái quan niệm "chết là hết", là mất tất cả nhà cửa, tài sản, vợ con, thân quyến và ngay cả chính mình nữa, họ luyến tiếc bao nhiêu yêu đương, bao nhiêu mộng đẹp, khi nhất đán đều phó thác theo dòng nước chảy, nên không mấy ai muốn nghĩ đến. Đó là chưa kể sự sợ hãi về một nơi gọi là "A-tỳ địa ngục", nên chẳng ai muốn giáp mặt với sự chết hay có thể chấp nhận nó một cách dễ dàng. Cũng vì ham sống sợ chết (úy tử ham sinh, nên khi còn sống người ta làm theo một khuôn mẫu đã vạch, một tiến trình soạn sẵn, khi nhỏ lo học hành, trưởng thành lo kiếm việc làm, rồi lo lập gia đình, sinh con đẻ cái, lo mua nhà cửa xe cộ, đến tuổi trung niên lớn đạt được chút địa vị danh vọng, có quyền chức có tài sản... Họ lăn xả vào việc này đến việc nọ, lý do nêu ra là để kiếm sống, dù đủ sống rồi họ vẫn tiếp tục bận rộn, với những hoạt động khác. Thực ra những náo động này là một hình thức che giấu cái tam độc (tham, sân, si) nguồn gốc gây ra muôn vàn tội ác. Nếu chúng ta biết dừng lại trong cuộc sống, biết sống theo pháp môn nhà Phật "Thiểu dục - trì lúc" để điều hòa cân đối hành động của mình với cộng đồng, và biết nhận định thật kỹ những hoạt động của mình, làm những việc người ta không làm được, bỏ những việc người ta khó bỏ (hành nhân chi sở bất năng hành, xả nhân chi sở nan xả). Ví dụ như không bao giờ làm đau khổ cho người khác,



Góc làng Thiên Quang Thiền tự, Đền Hùng, Vĩnh Phú

Ảnh : HOÀNG HÙNG BÀN GIẢI

không đắm ô trụ lạc, không say sưa rượu chè, không nghiện ngập ma túy, không nói xấu, không nịnh bợ, không xuyên tạc sự thật, không những nhiều tiền bạc của dân... Tạo cho tâm hồn trong sáng, lấy trí tuệ làm kim chỉ nam cho cuộc sống biết sống ra sống thì chẳng có gì đáng sợ.

Người Ai Cập chủ trương sống và chết là một nghệ thuật mà người ta có thể học hỏi. Các danh sư Ai Cập đã giải thích những quy tắc để người ta sống cho ra sống, chết cho ra chết, với đúng ý nghĩa của nó. Người Ai Cập tin rằng, vũ trụ có nhiều cõi giới, mà cõi trần chỉ là một mà thôi. Nếu biết nghệ thuật sống và chết, người ta có thể di chuyển luân hồi từ cõi này qua cõi khác, như một người đi du lịch.

Qua nghiên cứu cái chết của con người ta có thể khẳng định: chết không phải là hết, mà là điều kiện tất yếu của một kiếp sống sắp đến. Theo giáo lý nhà Phật, khi các nhân duyên của kiếp sống này đã hội tụ đủ, thì kiếp sống phải chấm dứt, các thành phần hữu hình do bốn

nguyên tố chính gọi là Tứ đại khí (đất, nước, gió, lửa) phải hoàn giả Tứ đại (phần vật chất tan rã). Nhưng các thành phần vô hình khác trong địa hạt tâm linh, gọi là "Thần thức hay Tâm thức" cần tồn tại, nó có sự thu xếp sắp đặt, tùy theo duyên nghiệp làm nhân cho kiếp sống sau. Đời sống kiếp trước tạo nhân cho đời sống kiếp sau, nếu nghiệp tốt trội hơn thì kiếp sống sau tốt hơn; nếu nghiệp xấu trội hơn thì kiếp tái sinh xấu hơn. Đó chính là căn bản của luật nhân quả luân hồi.

Arixtốt (Aristote) một nhà triết học, bác học Hi Lạp cổ đại đã nói: "Con người được cấu thành từ linh hồn và thể xác, linh hồn là căn nguyên của cuộc sống, và ông cho rằng, con người tồn tại có ba loại linh hồn. Một là linh hồn thực vật, có bản năng tự nuôi dưỡng và sinh sản. Hai là linh hồn động vật, có khả năng cảm ứng với môi trường xung quanh; cả hai dạng trên xếp là "linh hồn vật lý. Ba là linh hồn lý tính, là dạng cao nhất của linh hồn, và chỉ có duy nhất ở con người. Đó là khả năng tư duy trí tuệ con người. Khi con người chết thì riêng phần linh hồn lý tính vẫn tồn tại bất diệt". (1)

Các Mác (Karl Marx nhà triết học, nhà văn hóa lớn của cận đại đã nói: "Con người làm ra lịch sử chính mình, nhưng không phải làm theo ý muốn tùy tiện của mình..., mà là trong điều kiện trực tiếp trước mắt đã cho sẵn, và do quá khứ để lại. Truyền thống của tất cả các thế hệ đã chết đè nặng như quả núi đang sống. Trong các cuộc cách mạng người ta làm sống lại những người đã chết, để ca ngợi cuộc đấu tranh mới". (2)

Chính sự suy ngẫm bền bỉ về cái chết là để hiểu được sự vô thường của cuộc đời. Cần mang trí tuệ để sửa chữa lối sống sai lầm là sợ chết, và cần hiểu cái chết của quy luật tạo hóa là không đáng sợ. Những người đang sống hãy nên tránh những tham vọng không thực tế, mà không thể thực hiện được. Hãy phát triển lòng tự tin ở tâm mình, thừa hưởng tinh hoa của những người đã chết, gắng sức làm điều thiện, sẽ có thể mong vượt qua được những khó khăn trong cuộc sống, và phòng khi cái chết đến sẽ nhẹ như lông hồng, ứng dụng chuyển thân thức về thế giới bên kia

cửa tử.

Hiện nay các nhà khoa học trong đó có các nhà thần học trên thế giới, còn đang tranh luận, về cái gọi là "Thế giới bên kia". Nhưng các danh sử Tây Tạng, Ai Cập họ đã theo dõi những người đã chết - hồi sinh (có người chết đi hàng giờ, có người chết đi nhiều giờ, rồi lại hồi sinh). Có hàng trăm, hàng ngàn trường hợp đã được ghi nhận, và kiểm chứng cẩn thận, tuy không ai nói giống ai, nhưng tất cả đều có một điểm tương đồng, là những người hồi sinh đều trở nên khiêm tốn hơn. Họ có lòng vị tha, không luyến ái ích kỷ, và đặc biệt hơn cả hầu như ai cũng bước vào địa hạt Tâm linh, không say mê tục lụy, và hoạt động với mục đích hướng thượng (hướng về Phật - Thánh - Thần - Tiên...), và họ đều nói rằng họ không còn sợ chết nữa.

Nhân sinh tự cổ thù vô tử

Lưu thử đan Tâm chiếu hãn thanh.

(Đời người từ xưa ai chẳng chết

Lưu lại lòng son với sử xanh).

(Nhà thơ lớn Văn Thiên Tường trạng nguyên đời Tống Trung Quốc)

Để thay lời kết bài viết này, xin trích dẫn một trong những lời nói cuối đời của đức Phật Thích Ca.

Trên đường giáo hóa, vào ngày cuối cùng, đức Phật bị ngộ độc do thức ăn của Thuận Đà dâng cúng. Ngài không hề buồn giận, bảo A-Nan trở về an ủi Thuận Đà và nói với ông ấy rằng: "Đừng lo buồn hối hận, Phật cảm ơn Thuận Đà thật lớn lao vì nhờ đó Phật có thể vào Niết bàn"(3).

Lòng vị tha của đức Phật trước khi nhập Niết bàn thật vô cùng vĩ đại, Ngài rất lạc quan đúng với tinh thần nhà Phật Tịch diệt vi lạc ☐

(1) - Lịch sử Triết học tập 1 trang 24, nhà xuất bản Văn hóa Tư tưởng Hà Nội 1991.

(2) - Tuyển tập Mác Ân Ghen, tập II trang 287, 388 trong bài nói về "ngày 18, tháng sương mù, của Louis Bonaparti.

(3) - Trong bài "Nét mặt từ bi của đức phật của Nikko Niwano do Diệu Tịnh lược dịch, trang 29 Báo Giác ngộ số xuân Bình Tý (1996).

(*) - Bài viết có tham khảo tư liệu của cuốn "Tứ Thư Tây Tạng" (Tibetan Book of the Dead) nguyên tác Bardo Chenmo, là cuốn sách đặc biệt để cập đến cảnh giới bên kia của tử.

Văn hóa Phật giáo có nhiều điều bí ẩn tồn tại từ ngàn xưa rất khó lý giải. Trong đó điều khiến cho các nhà nghiên cứu khoa học về cơ thể con người hiện nay rất chú ý là việc xuất hiện một loạt những điều bí ẩn ở di hài của các tăng ni Phật tử như: Xá Lợi, da thịt không rữa nát, tỏa ánh hào quang, cuống lưỡi vẫn y nguyên.

Nhưng thập kỷ gần đây, những hiện tượng kể trên xuất hiện lại càng nhiều. Mặc dù khoa học hiện đại chưa có được sự giải thích đầy đủ nhưng các ngành khoa học có liên quan đã coi đây là những tư liệu nghiên cứu quan trọng về những bí ẩn sâu rộng trong cơ thể con người.



Tháp Tôn Đức, Văn Yên Quảng Ninh

Ảnh: ST

Theo sử sách ghi chép, trước đây chỉ có các cao tăng viên tịch hỏa táng mới để lại xá lợi. Thế nhưng pháp sư Thích Khoan Năng trụ trì tại am Tây Sơn Tiến Trạch, huyện Quế Bình, tỉnh Quảng Tây viên tịch tối 27-9-1989 (thọ 93 tuổi). Sau khi hỏa táng được hơn một nghìn viên xá lợi màu xanh ngọc đã qua độ nóng hàng ngàn độ mà vẫn không nóng chảy, có đường kính: từ 3-4 cm. Đây là vị nữ pháp sư đầu tiên sau khi hỏa táng có xá lợi. Một vị là phó chủ tịch Hội Phật giáo Quảng Tây thuộc Hội Phật giáo Trung Quốc - pháp sư Thông Hiễn, tháng 3-1991 biết mình sắp ra đi, pháp sư dặn dò các đệ

tử tụng niệm cho mình, rồi thanh thân ra đi, nét mặt vẫn sinh động như khi sống. Sau khi hỏa

táng, thu được hơn 11 nghìn viên xá lợi có tới 5 màu. Đây thực là một hiện tượng chưa từng có đã gây xôn xao dư luận trong và ngoài Trung Quốc.

Một vị khác là ủy viên thường trực Hội Phật giáo tỉnh Quảng Đông, pháp sư Thích Hựu Quỳnh trụ trì chùa Song Phong, huyện Kiệt Dương, bà viên tịch vào ngày 25-8-1991. Sau khi hỏa táng, phát hiện có những viên xá lợi to bằng hạt đậu xanh, màu đen, màu ngọc nhạt sáng lấp lánh.

Về sự hình thành của xá lợi, nhiều học giả giải thích đó là sự kết thạch, vì các vị tăng ni ăn chay lâu ngày nên cơ thể thu nhận một lượng xen-luy-lô và chất khoáng lớn, thông qua sự trao đổi chất đã hình thành một lượng muối phốt pho và muối

NHỮNG BÍ ẨN VỀ DI HÀI CỦA CÁC

TĂNG NI PHẬT TỬ

Bí ẩn của Xá Lợi

Xá Lợi là những vật cứng rất khó vỡ, màu sắc long lanh được kết lại do những tro xương từ các di thể của các tăng ni Phật tử sau khi hỏa táng.

Theo ghi chép của các sách trong Phật giáo, sau khi Đức Phật Thích Ca Mâu Ni tạ thế, các đệ tử của Ngài đã khâm liệm thánh thể của Ngài bằng quan tài vàng, bên trong phủ cơ phướn có ghi kinh Phật, đóng thời dùng các loại hương liệu quý rải khắp xung quanh. Sau khi hỏa táng phần thân thể biến thành nhiều viên cứng như sắt, trong suốt long lanh, màu sắc như ngọc, đó chính là xá lợi. Sau khi Phật giáo truyền vào Trung Quốc, trong các lịch đại cũng có hiện tượng sau khi hỏa táng thân thể để lại xá lợi. Gần đây hiện tượng này cũng rất nhiều.

Chiều ngày 13-2-1975 pháp sư Quang ám là bậc cao tăng của Đài Loan đã viên tịch, ở độ tuổi 95, sau khi hỏa táng để lại hơn một ngàn viên xá lợi màu nâu lấp lánh, viên to nhất có đường kính tới 4 cm, loại đường kính 3cm có khoảng hơn 30 viên. Pháp sư Hồng Tuyên cao tăng quốc tịch Xin-ga-po gốc người Hoa viên tịch tháng 12-1990, sau hỏa táng phát hiện có tới 480 viên giống như thủy tinh màu: Hồng, trắng, bạc, vàng, nâu, đen khác nhau, có viên có tới 5 màu, quan sát kỹ còn thấy có viên sáng lấp lánh như đá hóa cương.

các bon trong cơ thể dưới dạng kết tinh, rồi từ đó dẫn tới sự kết thạch. Thế nhưng, trên thế giới lượng người ăn chay tương đối đông, những người tu hành trong các đạo khác cũng kiên trì việc ăn chay, song họ không có xá lợi mà chỉ có các vị cao tăng mới có? Rất nhiều người mắc bệnh xá lợi, sau khi hỏa tang sao lại không tìm thấy xá lợi. Hơn nữa, các viên xá lợi trong cơ thể người bình thường thì chỉ qua độ nóng mấy trăm độ đã biến thành tro. Còn xá lợi của các bậc cao tăng nhiệt độ hơn một ngàn độ C vẫn không tan chảy? Giả thử trong cơ thể của một người có tới hàng ngàn viên cứng như sắt đá ấy thì nhất định hoạt động sinh lý trong cơ thể sẽ rối loạn và dẫn tới bệnh tật. Còn ở các vị cao tăng có xá lợi thì cơ thể đều khỏe mạnh và thọ cao, tinh thần ung dung tự tại. Các vị cao tăng này cũng đến bệnh viện khám sức khỏe theo định kỳ, tại sao khi chiếu X quang hay làm siêu âm lại không phát hiện ra các dị vật cứng này? Tại sao xá lợi lại có màu sắc long lanh?

Trước các câu hỏi này xem ra học thuyết kết thạch cần phải nghiên cứu xem xét

Tỏa ánh hào quang

Tỏa ánh hào quang còn gọi là Hồng nghệ phát thân. Đó là hiện tượng rất kỳ bí xuất hiện vào giờ phút lâm chung của những người ăn chay tu luyện Mật tông Phật giáo vùng Tây Tạng. Hiện tượng này chia ra ba giai đoạn. Người tu luyện đạt tới giai đoạn thứ nhất, khi qua đời cơ thể liên tục phát ra ánh sáng, hình hài thu nhỏ dần

tới khi biến mất không để lại dấu vết. Khi cơ thể phát sáng, hình hài thu nhỏ thì trên đầu xuất hiện một vòng hào quang. Người tu luyện đạt tới giai đoạn thứ hai thì di thể tự nhiên biến mất. Người tu luyện đạt tới giai đoạn thứ ba, sau khi xuất hiện ánh hào quang, cơ thể thu nhỏ lại chỉ còn khoảng mấy chục cm và trở nên cứng như sắt đá. Trong các điển sách của nền văn hóa Tạng mật đều có ghi chép về các kỳ tích tỏa ánh hào quang của các cao tăng các lịch đại. Ví dụ năm 1883 tại chùa Đôn Châu Lâm một vị sư tu luyện Tạng mật tên là Nhượng Nhật Quang khi qua đời đã tỏa ánh hào quang, hình hài thu nhỏ dần rồi biến mất, cuối cùng chỉ để lại móng tay út. Lại như năm 1952, Đức Các Linh Long Nhân Tố Lãng Nam Kiệt khi qua đời cũng tỏa ánh hào quang, đồng chí Trương Quốc Hoa bí thư Đảng ủy khu tự trị Tây Tạng lúc đó đã tận mắt chứng kiến hiện tượng kỳ bí trên. Năm 1980, ni cô Đạt Mâu La Mãn qua đời tại huyện Cống Giác, khu Xương Đô, Tây Tạng, Di thể đặt trong một chiếc chậu đồng đồ lớn, bảy giờ sau thu nhỏ lại chỉ còn 26cm. Cùng năm đó, sư nữ Ngọc La huyện Sát Nhã, khu Xương Đô, Tây Tạng tạ thế, di thể cũng tỏa ánh hào quang rồi thu nhỏ lại còn chừng một tấc (trước đây Ngọc La cao hơn 1mét 70).

Ông Tố Lãng Đốn Chu phòng nghiên cứu tôn giáo thuộc Học viện khoa học xã hội Tây Tạng (hiện đang giữ chức cố vấn cho thư viện Tây Tạng)

đã từng làm một cuộc điều tra nghiên cứu chuyên môn đối với hiện tượng tỏa ánh hào quang. Trong đại hội thành lập Hội nghiên cứu khí công tổ chức vào tháng 2-1988 tại Bắc Kinh ông đã đọc báo cáo khoa học chuyên đề về vấn đề này và đã được những người tham dự đại hội rất chú ý.

Cho đến nay hiện tượng tỏa ánh hào quang của cơ thể người vẫn là một điều bí ẩn, nó chờ đợi sự nghiên cứu kỹ càng, sâu sắc hơn.

Da thịt không tan rữa

Da thịt không tan rữa cũng là một hiện tượng đặc biệt trên cơ thể của các tăng ni Phật tử.

Theo quy luật tự nhiên, người chết không đầy một tháng sau nhất định da thịt sẽ tan rữa. Thế nhưng có một số cao tăng sau khi chết, da thịt của họ mấy trăm năm sau vẫn không tan rữa, mặc dù không hề sử dụng những biện pháp chống thối rữa đặc biệt nào. Điều này khiến các nhà khoa học hiện đại rất khó giải thích. Từ xưa đến nay đều có sách ghi chép hiện tượng này. Trong các di thể không tan rữa của các đại Hòa thượng nổi tiếng nhất phải kể đến Tượng người vàng Huệ Năng Lục Tổ chùa Nam Hoa, huyện Khúc Giang, Quảng Đông; Tượng người vàng của sư tổ Văn Yển núi Văn Môn, huyện Nhữ Nguyên, tỉnh Quảng Đông; Tượng người thật của Bồ tát địa tạng núi Cửu Hoa, tỉnh An Huy và tượng người của Thiển sư Vô Tế đời Đường đã bị quân Nhật cướp đi trong thời gian chiến tranh. Những bức tượng bằng da thịt này trải qua

hàng nghìn năm vẫn giữ được nguyên vẹn và đã được các chuyên gia xét nghiệm và công nhận là có thực.

Các chuyên gia cũng công nhận việc bảo tồn xác ướp (Mô-mi) có sử dụng thuốc do con người sáng chế điều đó không có gì là lạ. Nhưng việc những di thể luôn lộ ra ngoài không khí mà vẫn không bị rữa nát thì quả là một điều kỳ lạ hiếm có.

Những năm gần đây ở Trung Quốc lại xuất hiện hiện tượng trên ở di thể của bốn vị Hòa thượng, trong đó có ba vị ở đảo Bảo, Đài Loan lần lượt xuất hiện trong khoảng thời gian từ 1959 đến 1983. Vị thứ nhất là Từ Hàng Pháp sư (Sư tổ đời 47 của chính tông Tào Động) - Một trong những cao tăng trong giới Phật giáo Đài Loan. Vị cao tăng này viên tịch vào ngày 6-5-1954, trước khi viên tịch có để lại di chúc: "Di thể không dùng quan tài, không hỏa táng mà đặt ngồi kiết già trong ang lớn, rồi mang để ở trên núi phía sau, ba năm sau mở ang nếu da thịt rữa thì để nguyên như vậy chôn cất, nếu như còn nguyên vẹn thì phủ vàng bên ngoài rồi đưa vào pháp viện" năm năm sau các đệ tử mới làm theo di chúc mở ang thì vẫn thấy da thịt nguyên vẹn, các giác quan vẫn rõ ràng, tư thế ngồi vẫn giữ nguyên chỉ có điều da thịt hơi teo lại và đã chuyển màu nâu. Điều khiến mọi người hết sức kinh ngạc là trước khi viên tịch tóc và râu của ngài đều cạo trọc thể mà nay lại mọc dài lại, lông mày đầy rậm hơn trước và nếu lấy tay xoa vào da thì vẫn cảm thấy mềm mại.

Vị thứ hai là hòa thượng Thanh Nghiêm trụ trì chùa Hải Tàng, núi Vạn Thánh, thành phố Tân Tiêm, Đài Bắc, Đài Loan. Ngài viên tịch vào ngày 25-3-1970, trước khi viên tịch nói với các đệ tử rằng: "Sau khi tôi viên tịch, đặt vào ang gốm để trong vườn chùa, sau này hãy mở ra xem". Khi đó sức khỏe của hòa thượng rất tốt, mạnh khỏe như thường, các đệ tử đều cho là hòa thượng chưa đến lúc viên tịch. Thế mà chỉ một lúc sau quả nhiên hòa thượng qua đời. Sáu năm sau đệ tử mở ang trước sự chứng kiến của rất nhiều người thì thấy rằng da thịt vẫn nguyên vẹn như khi sống.

Vị thứ ba là pháp sư Doanh Diệu trụ trì chùa Đầu Khu An Quốc thuộc Đài Bắc. Ngài mất vào ngày 12-5-1973. Các đệ tử để Ngài trong tư thế ngồi chấp bằng rồi mai táng. Đúng mười năm sau các đệ tử quyết định cải táng cho ngài. Khi vừa khai mộ đã ngửi thấy mùi đàn hương thơm ngào ngạt, nhìn vào thì thấy ngài vẫn nguyên trong tư thế ngồi nghiêm trang như trước, đầu tóc, móng tay vẫn nguyên vẹn.

Vị thứ bốn là hòa thượng Đại Hưng, Cao tăng trụ trì chùa Song Khê, núi Cửu Hoa, tỉnh An Huy. Hòa thượng Đại Hưng từ nhỏ đã tu tại cung Bạch Tế. Năm 30 tuổi đã rất thông hiểu đạo Phật, sau đó đến trụ trì ở một chùa khác. khi về già Hòa thượng thường ở trong trạng thái khi mê khi tỉnh. Mọi người coi Ngài như một vị tăng bị bệnh tâm thần, nhưng ngài chữa bệnh cho mọi người thì rất kỳ lạ, nhất là chữa bệnh mất thần tính hốt hoảng của trẻ em

rất hiệu nghiệm. Người có bệnh chưa mời thì ngài đã tự đến. Ngài không nói nhiều, chỉ dùng một chiếc khăn tay bọc một nửa bát gạo rồi lác như lác chuông miệng lẩm nhẩm đọc. Đọc xong quay gót đi thẳng, nửa hào cũng không lấy, quả biếu cũng không, lần nào cũng hiệu nghiệm như lần nào. Vì vậy Ngài được mọi người kính trọng và mến yêu. Bản thân pháp sư cũng không hay nói, chỉ thường xuyên ra nơi đâu núi ngâm đọc một chữ "không". Trước khi viên tịch, ngày 25-2-1985 Âm lịch, khi đó đã 83 tuổi, ngài tới Hội Phật giáo ở Cửu Hoa yêu cầu được đi dự buổi lễ kỷ niệm ngày Quan âm Bồ tát giáng thế (19-2). Mọi người thấy ngài tuổi cao tướng ngài đùa nên hỏi lại: "Hòa thượng làm thế nào mà đi được?". Ngài đáp: "Tôi muốn đi tức là tôi sẽ đi được". Có người đáp: "Vậy thì ngài cứ đi". Ngài lập tức trở về miếu nhỏ của mình, ngay tối hôm đó ngồi chấp bằng nhập định, hai ngày sau thì hòa thượng ra đi. Các đệ tử dùng hoa để xung quanh, đặt Ngài vào ang rồi dùng hơn một tạ than củi, một ít vôi và giấy bọc kín đem chôn cất. Bốn năm sau mở ang thấy mùi đàn hương ngào ngạt, di thể vẫn trong tư thế ngồi ngay ngắn, da thịt, râu tóc vẫn nguyên như khi sống, chỉ có chuỗi tràng hạt đeo quanh cổ bị đứt, hạt rơi xung quanh.

Có người cho rằng than củi và vôi khô đã ngăn không cho vi khuẩn xâm nhập làm rữa nát nhưng thực ra không phải như vậy: vì đây là phương pháp mai táng truyền thống của Trung Quốc nhưng từ trước tới nay

chưa có hiện tượng này. Ngoài ra bên cạnh mộ của Hòa thượng Đại Hưng là phần mộ của các sư nữ và đều sử dụng cách chôn cất ấy mà sao lại không có hiện tượng trên, khi mở các ang đó ra chỉ còn là một đồng xương trắng.

Các chuyên gia cho rằng: hiện tượng da thịt không tan rữa có một giá trị tham khảo nhất định đối với việc nghiên cứu phương pháp chống thối rữa, khí công và y học.

Cương lười vẫn nguyên vẹn

Lười của người thuần túy là một khối thịt mềm mại và linh hoạt. Thế nhưng các vị cao tăng trong giới Phật giáo đã để lại những điều bí ẩn thực sự cho mọi người - chính với cái bộ phận nhỏ bé này.

Vào lúc 7 giờ tối ngày 2-7-1992 lão pháp sư, cao tăng Pháp Nhâm 82 tuổi ở phân viện Linh Nghiêm Sơn thuộc Viện Phật học Trung Quốc ở Tô Châu biết sắp tới giờ phút lâm chung, rất bình thản bắt tay với người chăm sóc mình, rồi sau đó ngồi xếp bằng ung dung quy tịch. Sau khi hỏa táng di thể thu được rất nhiều viên xá lợi có 5 màu lấp lánh, răng cũng vẫn nguyên. Điều kinh ngạc là sau khi hỏa táng cương lười vẫn còn nguyên, hơn nữa lại có màu đồng đỏ cứng như sắt thép, khi gõ vào có tiếng ngân rất to. Đây quả là điều chưa từng thấy, vì vậy nó đã gây nên dư luận rất xôn xao ở Trung Quốc. Pháp sư Pháp Nhân người thôn Ngộ Phương, huyện Nhung Thành, tỉnh Hà Bắc, tên thực là Tôn Bảo Điển, năm 26 tuổi vào cửa Phật, phẩm hạnh cao quý, trí tuệ uyên thông, kiên trì tu luyện suốt đời, thuộc "Pháp hoa

kinh" lâu lâu. Theo những người có liên quan đều thừa nhận pháp sư quả thực là người siêu phàm.

Về hiện tượng cương lười vẫn nguyên vẹn trong nhiều sách cổ như cuốn "Thái bình quảng ký" cũng có ghi chép như sau: Trong những năm Đường Trinh Quan có một vị sư chùa Ngộ Chân núi Ngọc Nhuận ngoài ô khu Trường An đi qua Lam Khê bỗng nhiên nghe thấy tiếng tụng "Pháp hoa kinh". Tiếng tụng kinh rất vang và rõ. Lúc đó vừa đúng giờ tý, trên trời sao nhấp nhánh, vạn vật đều im lìm. Suốt một vùng hàng chục dặm không hề có một chút hương khói và một bóng người, sao lại có tiếng tụng kinh? Vị tăng này hết sức ngạc nhiên đưa mắt tìm bốn phía, nhưng vẫn không tìm ra nơi phát ra tiếng tụng kinh. Một mình giữa chốn hoang vắng đêm khuya trong lòng không khỏi có chút hoang mang nên vị tăng này quyết định quay về chùa và kể lại đầu đuôi câu chuyện cho các vị tăng trong chùa nghe. Buổi tối hôm sau, tất cả chư tăng cùng đi tìm, quả nhiên như lời vị tăng nọ, khi đến Lam Khê mọi người đều nghe rõ tiếng tụng kinh. Mọi người cùng nhau kiếm một hồi lâu thì phát hiện ra rằng âm thanh đó dội từ dưới đất lên. Đợi tiếng tụng kinh dứt hẳn, các tăng làm lễ xong và khai quật, kết quả tìm thấy một bộ hài cốt hoàn chỉnh, duy nhất đôi môi và lười như của người đang sống, quả là một điều kinh dị. Chư tăng mang về chùa rồi mang đặt đôi môi và chiếc lười đó vào một chiếc bình rất đẹp để lên điện thờ. Từ đó, mỗi tối từ trong chiếc bình đều

vọng ra tiếng tụng "Pháp hoa kinh". Sự việc này đã gây chấn động khắp thành Trường An. Người đến xem rất đông và mang truyền tụng khắp nơi.

Sau đó có một vị tăng người nước Tân Lô đến ở nhờ trong chùa hơn một năm. Nhân một hôm các tăng đều có việc phải đi vắng, vị tăng này đã lấy trộm chiếc bình mang đi, các tăng trở về thấy mất bình vội bỏ đi tìm nhưng không sao tìm thấy. Nghe đâu vị tăng này đã vượt biển ra nước ngoài.

Đối với các hiện tượng bí ẩn trên, quá trình khoa học ngày nay chưa giải thích rõ ràng cặn kẽ được. Các chuyên gia đều cho rằng đứng dưới góc độ khoa học thì thái độ đúng đắn đối với cơ thể con người là vừa phải nghiên cứu cơ thể khi sống, vừa phải nghiên cứu cả khi chết. Hiện nay giới khoa học kỹ thuật Trung Quốc ít nhiều cũng có những nhận thức nhất định đối với hiện tượng kỳ lạ này. Hội nghiên cứu khoa học về cơ thể người của Trung Quốc, Hội nghiên cứu khoa học khí công Trung Quốc, một số viện nghiên cứu khoa học kỹ thuật khác cũng đã bắt đầu những công trình nghiên cứu khoa học quan trọng góp phần ích lợi cho xã hội và nhân loại này.

Chúng ta tin tưởng chắc chắn rằng khoa học hiện đại nhất định sẽ tìm ra lời giải đáp đầy đủ và chính xác nhất □

Người dịch:

NGUYỄN THỊ THÁI

(Dịch từ tạp chí "Cuộc sống lành mạnh" tháng 3-1993 của Trung Quốc).

Tác giả: Trần Bản Quan
(Theo báo PNTD số 51.)

MẪU THOẢI-

MỘT BIỂU TƯỢNG TAM TÒA TỨ PHỦ TRONG CẢNH QUAN CHÙA VIỆT NAM

□ PTS. TRƯƠNG SỸ HÙNG

(Tiếp theo và hết)

Thực tế trong đời sống tâm linh người Việt đã quan niệm rằng: Thủy Phủ là một thế giới ảo vọng tồn tại ở dưới mặt nước ở bất cứ chỗ nào có ao, hồ, sông suối và biển cả. Xã hội nơi đó là cuộc sống của các vị thủy thần; cũng có mọi quan hệ ứng xử gần như người. Mẫu Thoải là đại diện thần mẹ ở cõi nước, dung thân hòa hợp với cõi trần tục, sinh ra ông vua mở đầu thời dựng nước ở Việt Nam; được dân chúng suy tôn và xếp vào bậc hiển thánh trong đạo Tứ Phủ.

Về sau, rất nhiều vị nam thần, nữ thần dường như con dòng cháu giống vua quan ở cõi Thủy Phủ "biến hình mây vàng ráng đỏ" hay "giao long, rắn lớn quấn ấp" các cô gái trần gian lúc đi tắm, lúc làm đồng vắng vẻ, rồi sinh thánh giúp dân làm ăn, đánh giặc. Theo chúng tôi, đằng sau lý giải huyền hoặc đó, phải chăng là một hình thức đấu tranh giải phóng phụ nữ rất tinh vi khéo léo thời cổ. Hiện tượng "không chống mà chữa" đối với những người con gái quá thì lỡ tuổi, dưới chế độ cũ, được dư luận nhân dân lên tiếng bảo vệ quyền sống. Với khía cạnh xã hội học, đó là nhân đạo chủ nghĩa, là "chính sách cụ thể" đối với việc đã xảy ra, trái với cái nhìn chính thống của những thời gian qua.

Mẫu Thoải đại diện đầu bảng trong các vị Thủy thần vừa nêu. Mẫu Thoải đã trở thành nhân vật người, người anh hùng ghi chép về bà có vẻ mờ nhạt, song rất được các sử gia chú trọng; còn trong bia miệng, người đời vẫn hằng truyền tụng về cơ đức, về sự hiển vinh linh ứng của bà. Vì thế, có nhiều văn tạo nghệ thuật. Nguyễn Đình Nghi viết vở chèo Đức Mẫu Thoải Trọng Lang với phóng sự dài Đống bóng (12), đã góp phần không nhỏ nhắc nhở mọi người giữ lấy nếp sống đạo đức dân tộc giữa năm ba mươi của thế kỷ XX đầy biến động.

Với hình thức khảo cứu, M. Durand lược thuật truyền thuyết Mẫu Thoải khác hẳn các tài liệu đã nêu: Mẫu Thoải là con gái Lạc Long Quân ở hồ

Động Đình lấy con trai vua đất là Kinh Xuyên. Song Kinh Xuyên còn có người đưa vợ cả bỏ đày vào rừng xanh cho thú dữ ăn thịt. Không ngờ các loài muông thú lại rất tình nghĩa với bà, thường đi kiếm hoa thơm cỏ lạ về dâng cúng. Nhờ vậy con gái vua Động Đình mới sống được một mình trong rừng sâu; đến ngày gặp một nho sĩ hồng thi là lão Ngợi; đi lang thang vào rừng. Lão Ngợi báo tin cho vua Động Đình; Thủy Phủ kết tập đội binh đi đánh Kinh Xuyên đòi lại con gái. Nhân dân Tuyên Quang dựng đền thờ ở bờ sông, gọi là đền Mẫu Thoải có nhận định: "Câu chuyện thần thoại địa phương ấy, chứng tỏ mỗi nơi địa linh nhân bản hóa quá khứ bằng một nàng tiên như thế nào (...) ở trường hợp này thì công chúa vợ Kim Xuyên trở thành Thánh Mẫu của nước, Mẫu Thoải đối với đại hạt Tuyên Quang". (13)

Có lẽ M. Durand ghi nhận nhầm theo sự nhầm lẫn đến chóng mặt của truyền thuyết thành "Mẫu Thoải là con gái Lạc Long Quân..." Các tài liệu ký và truyền thuyết đã nêu không có những trật tự như thế. Dù tư liệu chứa đựng những đảo lộn nhân vật đến trái ngược nhưng ít nhất, địa danh Tuyên Quang có đến thờ Mẫu Thoải là một ghi nhận.

Trên thực tế đời sống tín ngưỡng dân gian người Việt, Mẫu Thoải thực sự trở thành biểu tượng thần thánh của thế giới Thủy Phủ trong hệ thống thần thờ của đạo Tứ Phủ. Nằm trong tổng thể quan niệm của người xưa về ba tầng bốn thế giới; Mẫu Thoải xuất hiện sớm nhất so với Mẫu Thượng Ngàn, Mẫu Liễu và Mẫu Thượng Thiên. Tập hợp chất liệu từ đời sống (folklore), từ sách vở về đạo Tứ Phủ thì rõ ràng là trước khi trở thành một tôn giáo phổ biến vào thế kỷ XVI-XVII, Mẫu Thoải là một vị thần mẹ nổi tiếng.

Tình trạng thiếu thận trọng như vậy cũng bộc lộ ở giai đoạn Bà Mẫu Thoải trong sách các nữ thần Việt Nam. Các soạn giả có dẫn ý câu hát văn "bà chèo chơi 36 động tiên" miêu tả nội dung hiện thực khác; chứ không phải "những ngày thanh bình yên ả, các bà Mẫu Thoải thường hay dùng thuyền nan chèo quế rong chơi". Đến bất cứ một điểm thờ Tứ Phủ nào, người đời cũng cho biết đó là 36 cô thần của ba bà: Mẫu Thoải, Mẫu Thượng Ngàn và Mẫu Liễu. Mỗi bà có 12 cô. Theo các tín đồ của đạo Tứ Phủ, 36 cô thần đều là các tiên nữ sinh đẹp, nét na, đức độ và thường giúp người đời khuyến thiện trừ ác. Chỉ khi nào một trong ba mẫu có việc mà thế gian kêu cầu đến thì các cô mới tập trung lại quanh thần mẹ để "giúp việc". Lúc rảnh rang các cô chia nhau đi khắp non sông bờ cõi đất nước Việt Nam. Phải chăng đây cũng là một biểu hiện

sinh động quan niệm "vạn vật hữu linh" trong tín người dân gian mà gốc rễ khởi nguyên của nó là tình yêu Tổ Quốc và niềm tự hào dân tộc.

Tìm hiểu những quan hệ này, rõ ràng là Mẫu Thoải, Mẫu Liễu, Mẫu Thượng Ngàn "tuy ba mà một", "tuy một mà ba" phổ biến trong đời sống tinh thần, trong đền phủ ở khắp chốn nhân gian. Hiện tượng phân lập và đồng nhất các biểu tượng thần linh của đạo Tứ Phủ còn có một dạng thức nhất thành bất biến gần như trên, các đền thờ Mẫu gắn liền với các ngôi chùa của đạo Phật. Đền thờ Mẫu cạnh chùa có khác bởi vị trí tượng Mẫu Liễu được thay thế bằng tượng Mẫu Thượng Thiên; Hai bên tả hữu vẫn là Mẫu Thượng Ngàn và Mẫu Thoải. Có lẽ cách bố trí Tam Tòa Thánh Mẫu đã trở thành nguyên tắc trong đạo Tứ Phủ nên mới có biểu hiện như thế.

Mẫu Thoải trong diễn xướng dân gian:

Trước hết là hình bóng của Mẫu Thoải nổi lên trong vô vàn cuộc hát chầu văn ở các điểm thờ Tứ Phủ. Mẫu Thoải mặc quần áo trắng muốt hoặc hơi lơ lơ xanh mầu nõn chuối, mềm mại, uyển chuyển do người trần tục đóng vai, có trang điểm mịn màng chút ít. Trên điện thờ uy nghi tượng thánh, nến, hương, hoa, quả lung linh huyền ảo, tạo lên khung cảnh trang nghiêm. Người nhập vai Mẫu Thoải phủ điện (lấy khăn vải vuông, màu đỏ che mặt) sau một hồi nghe nhạc, hát dạo thì bỏ khăn im tiếng đứng lên múa những điệu múa như thần linh thành thạo. Đặc biệt khác với các giá đồng khác, hiện diện vai Mẫu Thoải *biểu diễn động tác chèo thuyền với đôi mái chèo gỗ đã được cách điệu hóa*. Khi người hầu đồng đã bỏ khăn thì phường bát âm và cung văn cũng thôi hát mời và bắt nhịp vào hát chèo thuyền. Loại hình dân ca lao động gắn với nghề sông nước này, trong đời sống dân dã đã được ghi nhận giá trị nhiều mặt với các thể loại như *Hò chèo thuyền đánh cá, Hát đò đưa ở Thái Bình, Hò sông Mã ở Thanh Hóa v.v...* khi dân ca nghi lễ dung nạp, chế định mức sử dụng thì đã có Hát chèo tấu ở Hà Tây, Hát chái hể ở Hà Bắc. Hát chầu văn đến đoạn ngợi ca Mẫu Thoải có âm hưởng của hát đò đưa rất rõ. Lúc hát mời thánh thì giọng hát du dương man mác, lúc thánh về thì câu hát bắt nhịp xướng xô "khoan là hò khoan" làm nền âm nhạc và lời ca mô phỏng; tôn thêm vẻ đẹp tôn giáo khi thánh chèo thuyền.

Chúng tôi nghĩ rằng: Tục thờ thần nước phổ biến của các cư dân lấy nghề làm ruộng cấy lúa

là chính ở Đông Nam á là rất cổ xưa. Trở về non sông bờ cõi ở mỗi đơn vị hành chính quốc gia, về sau mỗi nơi sẽ địa danh hóa, nhân cách hóa tính danh vị thần linh của mình. Người ta góp tiền của, công đức lập đền, xây phủ, từng bước hoàn thiện nghi thức lễ vái, cúng dâng, gây thanh thế, uy tín cho những ngày hội của cộng đồng. Mẫu Thoải đã và đang sống với tư cách một nữ thần đại diện cho một phủ trong Tứ Phủ, một tòa trong phối ngẫu Tam Tòa của Việt Nam, góp phần không nhỏ trong biện pháp giáo dục truyền thống văn hóa. Đi lễ Thánh Mẫu, dự hội làng quan sát từ xa đến gần, từ toàn cảnh đến chi tiết, ta gặp các kiểu chạm lồng, đục lều tít trên gỗ; đắp nổi bằng vôi vữa các kiểu hình dáng đa dạng của con rồng. Có nơi gặp "lưỡng long chầu nhật nguyệt" (Đôi rồng chầu mặt trăng và mặt trời) trong kiến trúc đền phủ. Cổ kiệu rước đầu rồng, đuôi tôm, sơn son thếp vàng rạng rỡ. Đội múa rồng diễn tích lại quá khứ oanh liệt, vẻ vang mà con người đã chinh phục thiên nhiên, hướng tâm linh cầu cho mưa thuận gió hòa, được mùa cấy hái.

Mẫu Thoải thể hiện là vị thần cao nhất trong phủ hệ thần nước của Việt Nam; được người Việt xếp vào hạng "tối linh, tối thiêng" bên cạnh Mẫu Liễu, Mẫu Thượng được người Việt xếp vào hạng "tối linh, tối thiêng" bên cạnh Mẫu Liễu, Mẫu Thượng Thiên và Mẫu Thượng Ngàn. Bất cứ một điểm thờ Tứ Phủ nào, dù ở đền thờ Mẫu cạnh chùa Phật hay nơi sơn cùng thủy cốc, mẫu Thoải cũng chiếm giữ một vị trí quan trọng trong đời sống (folklore.) Nhà dân thờ Thánh Mẫu chưa có điện phủ cũng quan niệm không khác.

Chú thích:

- (1) *Truyện cổ xứ Bắc* - S.V.H.T.T.H.B-1990
- (2) *Núi Hồng 99 ngọn* - Thái Kim Đỉnh - N.x.b Nghệ Tĩnh - 1981
- (3) *Dại Việt sử ký toàn thư (Tập 1)* - N.x.b.K.H.X.H-1972
- (4) *Vũ Quỳnh - Kiến Phủ*; - *Lĩnh Nam chích quái (Bản dịch)* - N.x.b. Văn học - 1990
- (5), (6) *Việt sử thông giám cương mục (Tập 1)* - N.x.b Văn Sử Địa - 1957
- (7) *Bản dịch của Viện sử học* - N.x.b Sử học - 1960-1962.
- (8) *Xem chú thích (1), (2), (3) của Đinh Gia Khánh trong sách Lĩnh Nam chích quái - trang 33* - N.x.b Văn học - 1990
- (9) *Dại Nam nhất thống chí (Tập 4)* - N.x.b K.H.X.H-1971
- (10), (11) *Trần Việt Ngữ - Hoàng Kiều*; - *Tìm hiểu sân khấu chèo* - N.x.b Văn hóa nghệ thuật - 1964
- (12) *Đồng bóng - Phóng sự của Trọng Lang, đăng nhiều kỳ trên báo Phong hóa, từ số 163 đến số 173 năm 1935 - 1936.*
- (13) *Maurice Durand - Technique et pantheon demedium Vietnamiens - V.XLV, Paris, 1959 E.F.E.O.*
- (14) *Đỗ Thị Hảo - Mai Thị Ngọc Chúc - Các nữ thần Việt Nam* - N.x.b Phụ nữ - 1984.

CHÙA MINH CHÂU VÀ CÂY GẠO HUYỀN KỲ BÁO HIỆU NHÀ LÝ RA ĐỜI

□ PGS CHU QUANG TRỨ

Trước khi tịch, trưởng lão bảo với đệ tử Thiên Ông rằng:

- Trước đây Cao Biền đắp thành ở sông Tô Lịch, biết đất Cổ Pháp ta có khí tượng vương giả bên đảo sông Đầm Giang, đâm Phù Chấn để cắt yếm long mạch, tất cả 19 nơi. Ta đã

Các tập sử chính thức của Nhà nước phong kiến xưa đều không nhắc đến chùa Minh Châu, nhưng các giới sử học, văn học, Phật học và các thầy địa lý lại biết có chùa Minh Châu ở trên vùng đất "địa linh" Cổ Pháp.

Sách *Thiền Uyển Tập Anh* được khởi thảo từ thời Lý và hoàn tất ở thời Trần, có thể xem là thư tịch cổ nhất hiện còn đã đề cập đến vùng đất Cổ Pháp và chùa Minh Châu. Trong văn bản dịch của Phân viện Nghiên cứu Phật học và Nhà xuất bản Văn học (Hà Nội, 1990), ở truyện *Thiền sư Định Không* (?-808) cho biết khoảng niên hiệu Trinh Nguyên nhà Đường (785 - 805) nhà sư dựng chùa Quỳnh Lâm ở bản hương, khi đào móng được mười chiếc khánh đồng, mang ra sông rửa thì rơi xuống nước mất một chiếc, nhân đó đổi tên hương Diên Uẩn ra hương Cổ Pháp và làm mấy bài tụng, trong đó có bài:

*Pháp khí xuất hiện,
Thập khản đồng chung.
Lý thị hưng vương,
Tam phẩm thành công.*

Khảng định sự trên báo trước việc nhà Lý sẽ làm vua, mà người sáng lập là quan Tam phẩm. Trước khi tịch, thiền sư nói với đệ tử Thông Thiện về vùng đất thiêng quê mình và về người kế tục dòng thiền của mình:

- Ta muốn mở mang hương ấp, nhưng sợ ngày sau gặp nan,



Ảnh : VIẾT TUẾ

tất có dị nhân đến phá hoại mạch đất của hương ta. Sau khi ta qua đời, người khéo giữ đạo pháp của ta để sau gặp người họ Đinh thì truyền lại.

Tiếp theo, sang truyện *Trưởng lão La Quý An* cho biết nhà sư họ Đinh được thiền sư Thông Thiện giác ngộ và huyền cho kế tổ theo sự ủy thác của Định Không. Trưởng lão đã làm nhiều việc chuẩn bị cho sự chấn hưng đất nước và đạo pháp. Năm Bình Thân niên hiệu Thành Thái, trưởng lão cho trồng cây gạo ở chùa Minh Châu và đọc bài kệ:

*Đại Sơn long dấu khởi
Cù vĩ ẩn Chu Minh
Thập bát tử định thành
Miên thụ hiệu long hình
Thố - Kê - thủ nguyệt nội
Định kiến nhật xuất thanh.*

khuyến Khúc Lâm đắp lại như cũ. Ta lại trồng một cây gạo ở chùa Minh Châu để trấn chỗ đất bị cắt long mạch, đời sau tất có bậc đế vương để vun trồng chính pháp của ta.

Chùa Minh Châu và cây gạo trên vẫn đậm trong lòng nhân dân Dương Lôi - Đinh Sấm (Tân Hồng, Tiên Sơn, Hà Bắc) và vẫn còn dấu tích. Trở lại bài kệ trên, lâu nay các bản dịch đều cho *Đại Sơn* và *Chu Minh* là danh từ chung chỉ núi lớn và sự thịnh vượng. Theo giáo sư Trần Quốc Vượng thì câu 2 là *Xà vĩ ẩn Châu Minh*. Vậy Châu Minh là tên chùa trồng cây gạo, còn Đại Sơn là tên quả núi ở xã Hoàn Sơn liền kề với xã Tân Hồng còn nền chùa Châu Minh. Vậy hai câu đầu nói về thế đất

ở địa phương như con rồng đầu nổi lên thành núi Đại Sơn, còn đuôi giấu ở khu nền chùa Châu Minh. Nếu Cổ Pháp ở trên đã là chiết tự của "Thập + Khẩu" và "Thủy + Khứ", Thập + Bát + Tử là chữ Lý. Vậy câu 3 và 4 cho biết khi nào cây gạo hiện hình rồng thì nhà Lý sẽ thành lập. Thời điểm ấy được nói kín đáo nhưng dứt khoát là *Thổ - Kê - Thử* nguyệt nội. Theo lịch pháp phương Đông thì *Thổ* là con thỏ gắn với *Mão*, *Kê* là con gà gắn với *Dậu*, còn *Thử* nguyệt là tháng của con chuột gắn với *Tý*. Là sấm khi kín đáo, phải sau khi sự việc xảy ra rồi mới kiểm tra lại để biết cụ thể. Bài kệ rõ ràng nói về việc vua Lý đăng quang. Sử cũ cho biết vua Lê Ngoại Triệu băng ngày Tân Hợi tháng Mười năm Quý Dậu, cách một hôm sang ngày Quý Sửu thì Lý Công Uẩn lên ngôi hoàng đế. Vậy *Kê* là chỉ năm Quý Dậu. (1009) rồi. Lâu nay không ai tính cụ thể ngày Tân Hợi nên Ngoại Triệu mất vào tháng Mười thì cho rằng Lý Công Uẩn cũng lên ngôi vào tháng Mười, và như thế bài kệ dự báo gần đúng. Gần đây theo giáo sư Phan Đại Doãn thì phó giáo sư Lê Thành Lan là nhà lịch pháp học đã tính ra ngày Tân Hợi là 29 mà tháng Mười lại thiếu, do đó ngày Quý Sửu là mồng 2 tháng Một tức tháng của con chuột. Chỉ còn *Thổ* là *Mão* có phải ngày 2 không. Theo cách đếm của địa chi thì *Tý - Sửu - Dần - Mão...* là *Một - Chạp - Giêng - Hai...* Có thể nghĩ với lối nói kín đáo thì *Kê*

là *Mão* và là ngày 2. Vậy sự dự báo về thời điểm lên ngôi vua của Lý Công Uẩn là tuyệt đối chính xác. Sau khi giải mã các chi tiết, có thể dịch bài kệ:

*Đầu rồng hiện ở núi Đại Sơn,
Đuôi nó giấu ở chùa Châu Minh.
Nhà Lý nhất định thành lập,
Khi nào cây gạo hiện hình rồng.
Vào ngày Hai tháng Một năm Dậu,
Át thấy Hoàng đế mới đăng quang.*

Câu 4 của bài kệ trên lại gần với sự kiện được chép rõ trong các sách sử cũ: Trước khi Lý Công Uẩn lên ngôi, cây gạo ở hương Diên Uẩn bị sét đánh để lại vết cháy như hình rồng leo, người làng nhận ra các chữ của bài sấm thì:

*Thụ căn diểu diểu
Mộc biểu thanh thanh.
Hòa đao mộc lạc,
Thập bát tử thành.
Đông A nhập địa
Mộc dị tái sinh
Chấn cung kiến nhật
Đoài cung ẩn tinh
Lục thất niên gian
Thiên hạ thái bình.*
Dịch theo nghĩa đen là:
Gốc cây thăm thẳm,
Ngọn cây xanh xanh.
Cây hòa đao rụng,
Mười tám hạt thành.
Cành đông xuống đất,
Cây khác lại sinh.
Đông mặt trời mọc,
Tây sao máu hình.
Khoảng sáu bảy năm,
Thiên hạ thái bình.

Ngày ấy thiền sư Vạn Hạnh đã phân tích từng chữ từng câu và nhận ra ý thật của bài thơ là: Vua thì non yếu, bấy tôi thì cường thịnh, họ Lê mất, họ Lý

sẽ lên. Thiền tử ở phương Đông xuất hiện thì thứ nhân ở phương Tây lặn mất, chừng 6-7 năm thì đất nước thanh bình.

Làng Diên Uẩn mặc đầu cuối thế kỷ VIII đầu thế kỷ IX, thiền sư Định Không đã đổi gọi là Cổ Pháp, song trên địa bạ hành chính Nhà nước thì cuối thế kỷ X (khi cây gạo bị sét đánh) vẫn giữ tên Diên Uẩn. Lý Công Uẩn sinh ra ở đây, trong tên đã hàm nghĩa là Ông họ Lý người làng Diên Uẩn. Trong ký ức, nhân dân địa phương vẫn nhớ và giải thích có lý rằng: Do chuyện sét đánh, làng Diên Uẩn đổi tên là Dương Lôi - Đình Sấm. Những nơi có hai tên thì thường một là tên chữ, một là tên nôm, ở đây cả hai đều là tên chữ để nhấn mạnh. Đình Sấm cũng được xem như là tên môn để mọi người đều hiểu và nhớ để truyền nhau. Chùa Minh Châu nay còn nền móng ở ngoài làng, vì sau chuyển vào trong làng đổi gọi là chùa Cha Lư theo âm Hán - Việt có nghĩa là nơi sinh thánh nhân, cũng có ý kiến cho là phiên âm qua giao lưu với văn hóa Chăm nghĩa là Thần Sấm - Đình Sấm - Dương Lôi. Cây gạo của chùa gắn với hai bài sấm thi, nếu còn năm nay vừa tròn 1060 tuổi (936 - 1996), chỉ vài mươi năm trước cả vùng còn thấy, mới bị chết già, nay dân làng Dương Lôi vừa trồng lại cây gạo khác. Cạnh cây gạo là đền thờ Tám vị vua nhà Lý, mẹ vua Lý Thái Tổ cũng được thờ với tư cách là Tuyên Bảo Thánh Mẫu Đương Cảnh Thành Hoàng. Đây chính là đất hạt nhân cội nguồn nhà Lý.

CHÙA DẦU

LỊCH SỬ VÀ NGHỆ THUẬT

□ Bài và ảnh: NGUYỄN VĂN CHIẾN

Chùa Dầu (ở Kẻ Hạ). Chùa là nơi hội tụ của dân Ngũ Phúc, Khê Lương và Khê Tang, nên còn gọi là Phúc Khê Tự.

Từ xa xưa, nơi đây là Kẻ Hạ, lập Trang Hạ; một vùng đất và dân cư ngọt ngào năm về trước. Đến thế kỷ 17 mới lập Ngũ Phúc thôn (gồm năm xóm: Phú, Quý, Thọ, Khang, Ninh). Nay là làng Thượng Phúc, xã Tả Thanh Oai, huyện Thanh Trì - Hà Nội.

Chùa Dầu được dựng vào thời Trần, nhưng am chùa dựng vào thời Lý. Nơi đây truyền tụng một Truyền Thuyết lập Am Chùa rằng: Một năm vào triều Lý, mùa lũ nước lớn đầy sông, cuốn trôi một pho tượng gỗ Pháp Vũ, đã dạt vào bờ đất Kẻ Hạ. Tượng phát ánh hào quang; Những đứa trẻ chăn trâu trông thấy lạ, cùng hò nhau vớt lên bờ. Chúng bèn kiếm gạch, đá kê kê cho pho tượng gỗ đó đứng lên. Thường ngày chúng ra đây chăn trâu và chơi đùa quanh tượng, lấy làm thích thú. Bản Tượng Pháp Vũ linh hiển, Ngài rất quý và phù trợ cho trẻ mục đồng.

Thời bấy giờ, những chuyện quái phá, nhiều nương của các vùng lân cận thường mang đến Trang Hạ. Dân nơi đây cũng nhiều phen lục đục không yên. Những đứa trẻ vớt tượng thốt ra miệng rằng: "Bản tượng Đức Ngài linh hiển sẽ phù trợ dân". Đúng là: "Nhân Báo như thần báo", dân Trang Hạ đã thắp hương nguyện cầu trước Bản Tượng Thần Vũ và dựng Am Thờ. Quả nhiên những chuyện quái phá và lục đục trong dân làng cũng hết. Những năm hạn, dân làng làm lễ cầu mưa được mưa. Tiếng lành đồn xa, dân nhiều nơi cũng đến dâng hương lễ, nguyện cầu.

Đến thời Trần, trong khoảng 28 năm (từ 1329 - 1357) của vua Trần Minh Tôn, giặc Chấm Pa

Tượng
đồng
trong
gian thờ
Đức
Ông



nhiều lần quấy phá biên giới, Nghệ An và Thăng Long. Hoàng Thái phi của vua là Hồ Thuận Nương đã lánh về Trang Hạ, đến Bảo Tháp Tự. Sau khi Đức Cao Tăng Hồ Bà Lam hóa về cõi Phật, bà đã tiếp tục sự nghiệp của cao tăng ở Bảo tháp tự (tu đạo và làm việc thiện). Được biết sự linh hiển của Am Thờ Pháp Vũ dưới làng, bà đã phát tâm xuất tiền vàng để xây Chùa Dầu và trông nom chùa này.

Một thời gian sau, pho tượng gỗ Thần vũ trong Am thờ phát ánh hào quang và bốc cháy. Dân làng cho rằng: Bản Tượng Đức Ngài linh hiển đã Hóa Âm, thắm sâu trong "bản địa" nơi đây. Nhớ ân đức Ngài, dân cung kính xây Am Thờ Pháp Vũ và dựng một bài vị bằng đá suy tôn là Thánh Vương Đại Đức, và Vĩnh Hằng Như Thời Gian. Ngày hóa âm của bản tượng Pháp Vũ là 27-4 (âm lịch), dân lấy ngày này làm ngày giỗ. Hàng năm dâng hương và cúng lễ, hội chùa đông đúc, cầu mưa thuận gió hòa làm ăn tốt lành.

Về sau, Am Thờ và Chùa Dầu rất được chú trọng. Một gian thờ riêng "Thần Nhi Hóa" trong chùa, với hoành phi sơn son thiếp vàng lộng lẫy. ở đây vừa là sự ghi nhận tôn thờ công đức của bà Hồ Thuận Nương và sự Hóa "Phật nhi tiên" của bà khi hồi triều - và ở đây cũng thờ bản tượng

Thần Vũ đã Hóa âm - (gọi là Thần vũ, bởi trong bia đá ghi "Nhất lý lao kiêm truyền Thập bát long" (tức là Ngài coi 18 con rồng nước). Lúc hạn hán, dân lập đàn cầu mưa, Ngài đã giúp dân làm mưa). Nơi đây tạo nên một quần thể di tích gồm Am và Chùa. Tam bảo với Phật điện uy nghi kiến trúc theo dạng chữ đình, có Tam quan, gác chuông, Điện Mẫu, cảnh quan đẹp bên dòng sông Nhuệ. Chuông Chùa Dâu khi đánh vang vọng cả một vùng. Dân còn dựng một cầu (gọi là Khê Lương Kiều) nối từ phía tả là Trang Hạ, với phía hữu là Khê Lương, Khê Tang rồi sang Sái sang Cự Khê, Khúc Thủy, để tạo điều kiện thuận lợi cho Phật tử và khách thập phương đến hành lễ. Phía đầu cầu, bên gốc đa lớn của Chùa, có hai bia đá ghi nhận sự kiện liên quan đến cầu và địa danh nơi đây với Chùa. Trán bia chạm hoa văn rồng châu mặt trời, chân bia đặt trên lưng rùa, có chạm hình sóng với lá đề. Hàng chữ lớn ghi trên bia là "Khê Lương Kiều Bi" - (Bia của cầu Khê Lương).

Lần theo truyền thuyết bắt đầu từ tượng gỗ Pháp Vũ trôi về Trang Hạ, dân lập Am rồi xây Chùa tạo thành một quần thể chùa Dâu ta thấy quá trình hình thành và phát triển gắn liền với những truyền thuyết mà ta thường thấy ở một số chùa trên các địa phương khác.

Chùa Dâu (Phúc Khê Tự) đã hình thành và phát triển hòa nhập với sự phát triển của Phật giáo Việt Nam. Chùa Dâu tuy khác với chùa Đậu (Thuận Thành - Hà Bắc) về niên đại xây dựng, nhưng có điểm tương đồng bởi quy mô mang dáng dấp chùa Tứ pháp. Trong Đại Việt sử ký toàn thư (tập 3, trang 85) ghi tương tự: "mùa hạ, tháng tư, ngày 1 - thời Lê Thái Tôn - Văn Hoàng đế (1434-1443) sai các quan rước Phật chùa Pháp Vân (ở thôn Văn Giáp, huyện Thượng Phúc) về Đông Kinh để đảo vũ". ở chùa Đậu Thượng Phúc - ngày hội chùa 27 - 4 âm lịch hàng năm, đều có mưa. Dân gọi là mưa để rửa chùa và ban sự tốt lành.

Những tư liệu lịch sử, nghệ thuật (điều khác, trang trí, kiến trúc...) liên quan đến chùa Dâu được thu lượm, tập hợp, so sánh để tìm về nguồn gốc, xác định nó trong sự phát triển của chùa

Việt Nam. Khi xem bia đá Đức Long, năm thứ 7, dựng năm 1635 ở chùa Đại Bi (tức Chùa Sét ở Cổ Liệt - Thanh Trì có đoạn ghi: "Phía Nam (chùa Sét) rộng hợp dòng Nhuệ Giang, pho lụa trắng ngàn Tấm. (Tấm: đơn vị đo lường = 8 thước). Phía tây vòng quanh nước sông Tô Lịch, trải sóng xanh vạn khoảnh"... Vài nét như thế, khiến ta hình dung ngót tám trăm năm về trước thì khu vực Thanh Đàm, Kẻ Sét với Kẻ Hạ rất gần nhau về đường nước.

Đứng trên quan niệm hình thặng đồ và địa dư đồ, về địa danh và đường nước với truyền thuyết tượng gỗ trôi về Trang Hạ thời Lý để lập Am và xây chùa, cho dù không rõ chi tiết sự việc diễn biến quanh tượng gỗ Pháp Vũ này, nhưng "xương sống" của hiện thực là vào thời ấy, Chùa Đậu (Pháp Vân - Hà Bắc) là một trong cơ sở truyền thừa của trung tâm Phật giáo Luy Lâu rất nổi tiếng. Sử ghi vào năm Đại Định thứ 22 (1161) đời vua Lý Nhân Tông - Chùa Đậu này với hệ thống của Tứ Pháp đã phát triển ra các vùng. Như việc đưa Tượng Tứ Pháp đi chùa Đậu - (chùa Đậu dựng vào thế kỷ III, thời Sĩ Nhiếp (khoảng năm 187-226). Ông đã đến miền huyện Thượng Phúc, thấy có cảnh đẹp, đã khuyên dân lập chùa, rước tượng Pháp Vũ ở Siêu Loại (nay là Thuận Thành - Hà Bắc) về thờ; đặt tên là chùa Thành Đạo. Vì thờ tượng Pháp Vũ nên còn gọi là chùa Pháp Vũ - Tên thường gọi là chùa Đậu - Thuộc huyện Thượng Phúc - Hà Sơn Bình. Chứng tỏ chùa Đậu (Hà Bắc) có liên hệ mật thiết trong việc phát triển Phật Pháp xuống phía Nam thành Thăng Long từ thời Lý - Trần. Theo "Di tích lịch sử Văn hóa Việt Nam" (Nhà xuất bản khoa học xã hội 1991) cho biết: Vào thời Lý có việc trùng tu chùa Đậu (Thượng Tín - Hà Sơn Bình). Như thế là việc di chuyển Tượng Tứ Pháp về đây là có chủ định. Song còn có những tình cờ ở dọc đường di chuyển, mà có việc dựng Am, xây chùa ở chỗ mới, như các trường hợp: Khi rước tượng Tứ Pháp (về chùa Đậu) qua Cổ Liệt, đến cây đa đầu làng này gặp mưa, bị sét đánh (cho nên còn có tên là làng Sét). Tượng Pháp Lôi để xuống tránh mưa sau cũng không chuyển đi được. Người ta bèn dựng một Am thờ để thờ tượng

Pháp Lôi (gọi là am Sét). Sau nơi đây dựng chùa tại Cổ Liệt gọi là chùa Sét. Cách chùa này khoảng 2km, khỏi cầu Tiên một đoạn đường, tương tự tượng Pháp Vân đứng ở đó, và sau cũng dựng am và chùa Pháp Vân. Còn ở Trang Hạ, tượng Pháp Vũ trôi về dừng lại ở đây. Đó cũng là "Thiên định" để nơi này dựng Am và xây chùa. Pho tượng đó không ngoài tượng Tứ Pháp (Hà Bắc) về chùa Đậu bằng đường nước mà trôi về Trang Hạ.

Dựa trên "Hình thặng đồ" vào thời Lý - Trần với vùng đất của các địa phương như: Kẻ Mơ, Kẻ Sét, Kẻ Hạ... thuộc Sơn Nam, là những đôi đất mới nổi cao trên một khu đầm, hồ, sông, rạch mênh mông. Dòng sông Tương Giang là đường lưu thủy từ Hồ Tây xuống bắt với các sông Kim Ngưu, Tô Lịch, đầm Đại ra các nhánh tới Nhuệ Giang. Đường nước này giúp cho các vua quan thời; Lý, Trần, Lê thường du ngoạn đến phía nam và tây nam bằng thuyền. Đường nước thời bấy giờ có mối liên hệ mật thiết với việc xây dựng và phát triển chùa chiền.

Chùa Đậu cũng có một đặc điểm chung, liên quan đến miếu cổ, đền cổ, chùa cổ là: những sự tích, truyền thuyết bao quanh di tích với các lối hiện thực, được ngưng đọng trong ký ức dân gian. Nhiều truyền thuyết dân gian được ghi chép lại nhờ sự truyền khẩu từ đời này sang đời khác. Những mô típ dân gian trở thành điển tích đáng nhớ: Như phiến đá, cây gỗ, tượng gỗ trôi nổi báo hiệu cho việc dựng xây di tích. "Phiến đá trôi về cửa sông Cẩm báo cho dân địa phương xây đền Bà Lê Chân. Phiến đá trắng trôi dạt về phía sông Hồng báo cho dân phường Đống Nhân dựng đền thờ Hai Bà Trưng. Cây gỗ Trầm Hương trôi đến xã Lương Xuân, huyện An Hải, khiến bản xã vớt gỗ tạc tượng thờ Ngô Vương Quyền". Cây Dương Thụ phát ánh hào quang và hương thơm ngát, trôi về bến Tân Giang thành Luy Lâu thì dừng lại. Thần nhân báo mộng cho Sĩ Nhiếp (thái thú quận) hãy làm tượng thờ. Sĩ Nhiếp liền cho xẻ cây, làm bốn pho tượng tứ Pháp, và hình thành 4 ngôi chùa đầu tiên là (Thiền Định, Thành Đạo, Dàn và Phi Tướng). Bản tượng gỗ Pháp vũ trôi về Trang Hạ dừng lại ở đây, và báo qua trẻ mục đồng, dân đã dựng am và xây chùa, do bà

Hồ Thuận Nương là Trần triều mẫu nghi phát tâm tiền vàng ra xây dựng chùa Đậu. .. đã tạo nên những điển tích văn hóa dân gian, tuy có những yếu tố huyền thoại, song mang đậm tính hiện thực với con người lịch sử cụ thể, đã gắn bó truyền đời với di tích nơi ấy.

Với mạch phát triển của chùa cổ Việt Nam, chùa Đậu được xây dựng, góp thêm vào việc mở rộng thờ phật, thánh. Chùa tạc nhiều tượng Phật, các tượng Phán quan, trạm lộng cửa võng, trang trí kiến trúc, hoành phi, câu đối, đồ thờ v.v... sơn son thếp vàng.

Trải qua nhiều năm tháng chùa Đậu với ý nghĩa lịch sử - văn hóa - nghệ thuật, gắn liền với sự phát triển, gìn giữ thực sự là áng văn chương, đề cao sự cao linh, minh chính của Thánh Vương Đại đức - như sự "vĩnh hằng của thời gian. Cột chữ ở chính giữa, tạc theo lối chữ triện (bán thảo) liền xít, tạo một trục thẳng với nội dung:

*"Từ hoàng luân hóa đại đức cao linh minh chính,
Nhất lý lao kiêm truyền thập bát long.*

Bia Thánh vương tuyền lao mộ vị khốc".

Nghĩa là: "Am thờ lưu hóa cao linh minh chính đại đức, ngài kiêm truyền mười tám con rồng nước. Bia Thánh Vương và mộ ghi dấu".

Hai bên tả hữu của hai cột chữ lớn đó, còn được chạm hai dòng đối xứng:

*"Thiên hương bạch sử vi đức đạo di trần gian
Địa tích trí môn khai tâm thông truyền thế giới.*

Nghĩa là:

*"Tiếng thơm công đức ghi sử lưu lại trần gian
Dấu đất khai sáng trí tâm thông truyền thế giới"*

Gian thờ đức ông được thờ riêng, với hoành phi sơn son thếp vàng - hai chữ "chính trực". Pháp thân bản tượng bằng đồng (cỡ lớn). Dáng ngồi đường bệ, hai tay đặt trên đùi. Đôi mắt sáng quắc, nghiêm nghị, thể hiện quyền pháp, chấp nhận thỉnh cầu: giúp điều thiện, ngăn trị điều ác, làm việc đức. Sự phối hợp tài khéo giữa hình khối và đường nét tạo nên dáng vẻ đường bệ trang nhã. Đây cũng là pho tượng đồng với kỹ thuật đúc tinh xảo. Phía trước cửa gian thờ này là gian thờ Trần Nhi Hóa cũng hoành phi sơn son thếp vàng. Ở đây cũng có một bia đá ghi nhận việc tư sửa, công đức với chùa dựng dưới thời Hoàng triều

Khải Định, năm thứ 4, ngày 12, tháng 2.

Tam Bảo tuy không lớn như chùa Dầu (Hà Bắc) nhưng cũng xếp đủ 5 lớp tượng thờ Phật, Thánh ở thượng điện. Lớp trên cùng ba pho gồm Thích ca ngồi giữa biểu hiện của hiện tại. A Di đà ngồi bên trái biểu hiện cho quá khứ. Đức Di Lạc ngồi bên phải biểu hiện cho thế giới vị lai. Lớp thứ hai (ba pho), đáng chú ý là A di đà tiếp dẫn, ngồi tư thế thiền, tọa sen. Lớp thứ ba (cũng ba pho) Tượng Thích ca đứng trên đài sen đang thuyết pháp, giáo hóa chúng sinh. Hai bên là tượng Anan và Ca diếp. Lớp tượng này còn gọi là Phật niệm hoa, tượng trưng của phái thiền trong đạo Phật. Lớp thứ tư (gồm ba pho) Tượng giữa là Ngọc Hoàng Thượng đế, hai bên là: Kim đồng và Ngọc nữ. Lớp thứ năm là "Thích Ca Cửu Long". Thích Ca sơ sinh đứng ở giữa tay trái chỉ trời, tay phải chỉ đất với hàm ý: "Thiên thượng địa hạ, duy ngã độc tôn" (sức mạnh vĩ đại của đạo Phật). Tòa Cửu Long gồm chín con rồng phun nước tắm cho Phật mới sinh. Hai bên là hai tượng Nam Tào, Bắc Đẩu. Lớp tượng này tuy giản lược, song vẫn mang ý nghĩa của thế giới sa bà, hân hoan mừng đón Phật giáng sinh. Phía ngoài, bên trái gian Thiêu hương ngoài ban thờ tượng Diêm vương, quý sứ, còn có các tượng: Thánh tăng, Thổ địa. Hai bên đầu hồi, mỗi bên để bực năm pho phán quan. Đó là bộ "Thập điện Diêm vương" (gồm mười pho là: Tấn quả Vương, Sở Giang Vương, Tống đế Vương, Ngũ Quang Vương, Diêm La Vương, Biển Thành Vương, Thái Sơn Vương, Bình Đẳng Vương, Đô Thị Vương, Chuyển Luân Vương). Tiếp đến là gian Thiêu hương, có bực cao để các nhà sư, khách hành hương gõ mõ tụng kinh, dâng lễ, nguyện cầu.

Một đặc điểm quan trọng nổi rõ của Chùa Dầu là Đế Cao Đại Đức Tâm Đức và Công Đức. Cho nên khi tiếp cận với di tích ta gặp ngay hoành phi lớn đặt trước Tam Bảo Chùa là: "Công đức vô lượng". Hoành phi sau tượng Đức ông là "Chính trực". Bia Thánh vương ghi "Đại đức cao linh, Minh chính", "Địa tích trí môn khai tâm thông truyền thế giới", "Thiền hương bạch sử vi đức đáo di trần gian" hoặc những câu đối cũng đề

cao công đức, đạo đức răn dạy, sự cảm hóa của Phật từ bi.

Những pho tượng trong chùa dù là tượng đồng, gỗ hay đất đều được sơn son thếp vàng, mang đậm phong cách dân gian. Tất cả đề cao đạo đức, uy linh Thần, Phật của "nghìn thế giới". Những pho tượng của chùa cho thấy phong cách độc đáo của nghệ sĩ xưa: giấu tính ước lệ, tượng thường rút ngắn chiều cao, song chú trọng nhấn mạnh đặc điểm vào chủ đề của nhân vật. Chẳng hạn tượng "Thích ca niệm hoa", tay vô úy Phật, được kéo dài gần xuống đài sen, làm rõ sức thuyết pháp, yếm triết tả ma. Các đầu tượng Phật, tượng quan đều làm to, rõ đề cao: đức độ. Thân tượng nở nang, nếp y phục đơn giản, chọn lọc những nét chính. Tượng Adidã tọa trên đài sen đường bệ, gợi tỏa nguồn sáng Tâm - Trí - Đức bất tận. Các tượng phán quan đều ngắn về chiều cao, nhưng lại rất thuận. Các tượng: Kim đồng, Ngọc nữ thể hiện đức tính vui vẻ thiện tâm, hoan hỉ đứng hầu hai bên trong thượng điện. Đó cũng là đức tính của dân thôn ngưỡng mộ chùa thờ Phật, Thánh. Những pho tượng này được làm vào cuối thế kỷ XVII và XVIII trong đợt trùng tu Chùa với phong trào Chấn hưng Phật giáo. Chùa Dầu được tu bổ nhiều lần. Gần nhất là vào thời Hoàng Triều Khải Định năm thứ 4; như sửa chữa kiến trúc, trang trí, chạm cột, hoành phi câu đối, chủ yếu làm lại vào thời Nguyễn.

Chùa Dầu đề cao Đại Đức, đó là chủ đề lớn mà cả quá trình lịch sử chùa đã phát huy, gìn giữ trong sự phát triển chung của chùa Việt Nam. Đây cũng là sự độc đáo của chùa Dầu. Nếu chùa Bảo Tháp đề cao Nhân Đạo - Từ Thiện, thì chùa Dầu tự hào sánh vai bằng ngọn cờ đạo đức. Nơi đây hằng năm hội chùa, dâng hương, phát huy nét đẹp văn hóa truyền thống trên mảnh đất Thủ đô ngàn năm văn hiến.

*"Thượng Phúc làng có hai chùa,
Trên làng chùa Tháp, dưới làng chùa Dầu.
Dù ai đi đâu, ở đâu?
Nhớ về lễ hội hai chùa tháng tư.
Nhớ rằng: 14 chùa Tháp, 27 chùa Dầu
Đến hai ngày đó cùng đi hội chùa..."*

CHÙA NON NƯỚC NINH BÌNH

Núi Non Nước ở phía Đông Bắc thị xã Ninh Bình cao trên 100 mét, đỉnh tương đối bằng phẳng, phía trước nhô cao hơn phía sau, đứng lặng lẽ soi mình bên bờ sông Đáy, tạo nên vẻ huyền diệu sơn thủy hữu tình.

Vì vậy, vào thời Lý, đời vua Lý Nhân Tông, năm Quảng Hựu thứ 7, Tân Mùi (1091) có dựng ở trên đỉnh núi một tháp thờ Phật, tên là Linh Tế. Tháp Linh Tế chính là ngôi chùa ở trên đỉnh núi cao. Thời gian sau tháp Linh Tế đã đổ vỡ. Đến năm Đinh Sửu, niên hiệu khai hựu thứ 9, đời vua Trần Hiến Tông (1337), tháp Linh Tế được khởi công xây dựng lại, kéo dài trong 6 năm, mãi đến năm 1342 mới hoàn thành. "Tháp xây 4 tầng, đem tỏa hào quang, kẻ xa người gần đều trông thấy rõ" (1).

Núi Non Nước có tháp Linh Tế đã tôn thêm vẻ mộng mơ, lung linh, hư ảo, đẹp như một "Cảnh tiên rơi cõi tục" (Nguyễn Trãi).

Tháp Linh Tế là một công trình kiến trúc độc đáo, uy nghi, kiêu hãnh, là một ngôi chùa thờ Phật cao vút, chất ngất, tôn nghiêm, trầm mặc mang dấu ấn các thời đại phong kiến, đi vào sự ngưỡng mộ của lòng người.

Người đứng lên chủ trì việc xây dựng tháp là nhà sư Trí Nhu - học trò Pháp Loa. "Nghĩ đến việc nhà sư lẩn chân mây, xếp từng hòn đá, từ một tác đến một thước, từ một thước đến một nhận, một bước tiến thêm một bước, một tầng cao thêm một tầng, tới lúc tháp cao sừng sững, thế chạm trời xanh, tô thêm vẻ đẹp của non sông, tranh công xây dựng cùng tạo hóa, thì bọn sư sãi tầm thường đâu có thể sánh được!" (2).

Trương Hán Siêu - một bậc

danh sĩ thời Trần đã đặt tên cho núi Non Nước là Dục Thúy ("Dục" là tắm, "Thúy" là chim trả) - Con chim trả tắm bên sông nước bạc.

Niên hiệu Thiệu Phong thứ 3 (1343), triều vua Trần Dụ Tông, Trương Hán Siêu đang giữ chức Tả gián nghị Đại phu ở triều đình, do yêu cầu của sư Trí Nhu đã viết bài "Dục Thúy sơn Linh Tế tháp ký" (Bài ký Tháp Linh Tế ở núi Dục Thúy), cho khắc bên sườn núi về phía tay phải lối đi lên núi.

Hiện nay, bài ký đó vẫn còn. Trên 650 đã qua, bất luận thời gian, trải qua bao mưa nắng nét chữ xưa khắc trên vách đá vẫn không mờ, như một tác phẩm tạo hình hoàn chỉnh đã cuốn hút nhiều du khách đến ngoạn mục, và chìm say trong cảnh núi sông tuyệt mỹ. Bài ký, lưu truyền, về công việc xây dựng tháp Linh Tế và ca ngợi các nhà sư có công xây dựng lại tháp. Ngày nay tháp Linh Tế không còn.

Từ xưa, người Ninh Bình còn xây dựng một ngôi nhà thờ Phật ở dưới chân núi Dục Thúy về phía Đông. Chùa được mang tên chùa Non Nước, quay hướng Đông, xây bằng đá, mái cong, đầu đao uốn lượn như những ngôi chùa cổ kính khác. Điều độc đáo của chùa Non Nước là chùa xây dựng sát chân núi, dựa vào các vòm đá, núi và chùa hòa quyện nhau. Phía Đông Bắc chùa lại là dòng sông Đáy chảy xuôi ra biển. Chân núi bên dòng sông có động Thủy Trần. Nổi ra động Thủy Trần là cây cầu đá cong cong xây dựng cùng thời với chùa

Non Nước. Gần đó còn có động Tam Phủ.

Gần đây chùa Non Nước đã được xây dựng lại khang trang, đẹp đẽ. Đó là nơi con người đến tâm linh, cầu mong có nhiều phúc lành, sống cho thanh thản đạo đời để xây dựng quê hương đổi mới đi lên. Đây là một quần thể kiến trúc cổ đan xen, tô thêm màu sắc cho cảnh đẹp núi Non Nước, để khói hương ngát tỏa, tiếng mõ, tiếng kinh, tiếng chuông chùa văng vẳng vang xa, hòa nhập với tiếng chim kêu riu rít, tiếng gió thổi mát lạnh trong các lùm cây xanh biếc, cùng giọng nói trong trẻo, tiếng cười rộn rã của du khách và cả tiếng mái chèo khua nước nhẹ trên sông, tiếng sóng vỗ vào các mỏ đá, vách đá... Tất cả hợp thành tạo nên một bức tranh thủy mặc Non Nước hữu tình của cảnh Tiên Phật đầy âm thanh và sắc mà hài hòa giữa con người và thiên nhiên. Rất ít các ngôi chùa có được đặc ân đó.

Du khách đến lễ Phật ở chùa Non Nước sẽ có dịp đọc các bài thơ chữ Hán khắc trên các vách núi của các nhà vua và các tao nhân mặc khách nổi tiếng như: Lê Thánh Tông, Lê Hiến Tông, Tự Đức, Trương Hán Siêu, Phạm Sư Mạnh, Ngô Thì Sĩ, Ngô Thì Nhậm, Nguyễn Huy Oánh, Ngô Phúc Lâm, Phạm Văn Nghị, Tân Đà,....

Con chim Trả khổng lồ ấy đã xam đầy mình và đôi cánh những bài thơ bất hủ. Những "vách găm" này đã dựng giữa trời mây Non Nước bao la cái tình thần dân tộc tô thắm cho mảnh đất này một nét đẹp văn hóa.

LÃ ĐĂNG BẬT

*Trưởng PTTH Lương Văn Tuy
Thị xã Ninh Bình.*

(1) và (2) trích trong bài "Dục Thúy sơn Linh Tế tháp ký".

I - Tên gọi và vị trí

Chùa Đại Bi thường gọi là chùa Đại Từ, lấy tên làng sở tại tức thôn Đại Từ thuộc xã Đại Kim huyện Thanh Trì Hà Nội. Tấm bia cũ nhất hiện còn đặt ở trước chùa được dựng năm Hoàng Định thứ 4 tương ứng với năm dương lịch 1604 (cách ngày nay 389 năm, gần 4 thế kỷ). Ở trán bia có chữ "Trùng tu Đại Bi tự bi" (Bia trùng tu chùa Đại Bi). Văn Bia ghi rõ: Chùa Đại Bi của thôn Đại Từ (Linh đường xã Đại Từ thôn, Đại Bi), từ "Đại Bi" (thường đi với từ "Đại Từ" là hai đức tính của Phật và các vị Bồ tát "Đại từ Đại Bi" chỉ lòng từ bi rộng lớn. "Từ" là lòng thương yêu người khác, tìm mọi cách đem lại niềm vui cho chúng sinh; "Bi" là thương xót cảnh khổ ải của chúng sinh khỏi kiếp người đầy phiền não.



Chùa Văn Điển, Thanh Trì, Hà Nội

Ảnh : NT

CHÙA ĐẠI BI Ở XÃ ĐẠI KIM

□ VŨ TUẤN SÁN

"Đại từ Đại bi" gắn liền với danh hiệu đức Quan Thế âm Bồ tát, được tôn sùng phổ biến ở nước ta cùng các nước theo Phật giáo Đại thừa.

"Đại Bi" được dùng để đặt tên cho rất nhiều chùa, trong đó có những chùa nổi tiếng cả nước. Tỷ như chùa Đại Bi ở làng Bồ Khê huyện Thanh Oai thờ Minh Đức chân nhân đời Trần (thế kỷ XIII, chùa Đại Bi ở làng Vạn Tảo nay thuộc huyện Gia Lương Hà Bắc, quê của Thiên sư Huyền Quang (1254-1334) tổ thứ ba của dòng Trúc Lâm đời Trần, do chính Thiên sư cho dựng vào năm Hưng Long Quý Sửu (1313) đời Trần Anh Tông. Chùa Đại Bi ở Một Sơn xã Bồ Vệ huyện Đông Sơn Thanh Hóa dựng năm Cảnh Trị thứ 9 (1671) do vua Lê Huyền Tông dựng để thờ Phật, đồng thời thờ vua cha (Lê Thần Tông) và Hoàng thái hậu. Đặt tên chùa là Đại Bi cốt để

nêu gương đức lớn của Phật tổ thương xót chúng sinh, muốn cứu mọi người thoát vòng trầm luân khổ não.

Chùa ở phía sau đình, trông ta đằm Đại, còn có tên là đằm Nguyệt Kính; cạnh chùa có khu ao hình vuông, giữa có chiếc gò nhỏ trồng một cây hải đường lâu năm; cứ đến mùa lại trở hoa rất đẹp, màu hồng tươi giữa đám lá dày bóng xanh biếc. Trông ra ao là "Thọ chỉ" nơi thờ những vị cố lão cao tuổi đã mất, và cũng là nơi hội họp của các phụ lão trong thôn. Giáp với đình và chùa, nhưng ở phía ngoài làng là khu Tiên nông và Văn chỉ, nằm trên một khu đất cao phía tây có bệ thờ Thần nông, phía đông có bệ thờ Khổng Tử và các Tiên hiền dưới những cây cổ thụ cành lá xum xuê. Như vậy chùa Đại Bi nằm trong một quần thể công trình có giá trị về mặt nghệ thuật văn học cũng như về mặt lịch sử, gắn liền với đời sống tinh thần của làng xã.

II - Lịch sử xây dựng

Như trên vừa nêu, bia cũ nhất của chùa hiện còn, được dựng vào năm Hoàng Định thứ 4 tức 1604 dương lịch. Bia ghi việc trùng tu chùa, chứng tỏ chùa đã tạo lập trước đó nhiều năm, đến thời kỳ này mới bị hư hỏng nặng nên được tu sửa lại. Thực ra chùa rất xưa, vì gắn liền với sự thành lập làng Đại Từ cũng gọi là làng Đại. Làng này thời cổ với làng Linh Đường là một, nằm ở ven giải hồ lớn có tên gọi đằm Đại (hay đằm Linh Đường, đằm Pháp Vân theo tên các làng ven bờ) là dấu tích của sông Tô Lịch xưa. Trước đây làng

Đại chỉ là một xóm của làng cũ, cả làng có đình thờ thần đặt ở Linh Đường nằm ven bờ đầm phía Nam. Chùa thờ Phật đặt ở xóm nằm ven bờ đầm phía Bắc.

Xóm có chùa nên khi phát triển thành thôn đã lấy tên là Đại Từ tương ứng với Đại Bi, tên chùa. Tên thôn nhắc lại được nguyện thương người rộng lớn của chư Phật chư Bồ tát được thờ ở chùa. Sau này làng Đại Từ dựng ngôi đình rước bài vị Thành hoàng về thờ riêng. Từ đó Linh Đường và Đại từ có hai đình biệt lập thờ chung vị thần Bảo Ninh, còn chùa thì vẫn là chung của hai làng. Mãi đến năm 30 của thế kỷ này dưới thời Pháp thuộc, một người giàu công đức của Linh Đường (ông Hàn Cảnh, nhà thầu khoán) mới xây chùa riêng cho làng mình tức chùa Linh Đường hiện nay. Như vậy từ xa xưa từ làng chính là Linh Đường đã hình thành một xóm ở phía Bắc, tại đây đã dựng chùa và đã lấy tên là Đại Từ, để nhớ tới đức Đại từ, Đại bi của chư Phật và các Bồ tát. Theo gia phả cổ nhất hiện được biết của làng Đại Từ là của họ Nguyễn Bá, ông thủy tổ vốn từ Chi Ngại Hải Dương đã chuyển cư tới đây vào cuối đời Trần tức cuối thế kỷ thứ 14, cách đây trên 500 năm. Làng cũ ở bên sông Tô, sau mới chuyển vào gần đầm, hồi đó làng đã có viên Ngự Sử họ Trương. Như vậy có thể coi như làng đã hình thành cách đây trên 5 thế kỷ, và sau khi làng chuyển tới ven đầm, chùa đã được xây dựng và tiếp đó tên làng được đặt, ghi lại sự hiện diện của chùa.

III - Cuộc thăng trầm của lịch sử

Bia cổ nhất của chùa dựng năm thứ tư Hoảng định (1604) cho thấy chùa đã được Ngạn Quận Công họ Trịnh với vợ là Phan Thị Bô cấp tiền thuê nhân công tu tạo dựng lại nhà thiêu hương 3 gian, cùng tiền đường, hai dãy nhà lang 7 gian, tạc 12 pho tượng Phật, 2 tượng Hộ Pháp. Đồng thời cấp 5 mẫu ruộng gần đường cái. Trên bia công đức ghi danh sách trên 100 thí chủ, ở xã Linh Đường (gồm cả Đại Từ) và xã Thịnh Liệt với nhiều thửa ruộng cúng vào chùa. Văn bia do một nhà đại văn hào đương thời là Trạng Bùng Phùng Khắc Khoan soạn (rất tiếc vì bia đặt ở ngoài trời bị mưa nắng bào mòn, nên mất nhiều chữ, không đọc được toàn bộ văn bia).

Theo một tấm bia khắc dựng vào năm Dương Hòa thứ 4 (1638) hơn 30 năm sau, một quận chúa dòng chúa Trịnh là Trịnh Thị Ngọc Dung cùng chồng là Đào Văn Thế đã cúng vào chùa 6 mẫu 5 sào (gồm 26 thửa ruộng) để đảm bảo việc cúng giỗ bố mẹ. (Bia cũng để ngoài trời nên mất nhiều chữ). Mười năm sau chùa lại được tu bổ vào năm Kỷ mao niên hiệu Chính Hòa (1699) do Thị nội cung tần phủ Chúa Trịnh là Trần Thị Ngọc Tải Người Đại Từ đã cúng vào chùa ba mẫu với 300 quan tiền để làm giỗ cho bố mẹ, một mẫu ruộng Tam bảo, thêm 4 mẫu 5 sào ruộng tốt với 300 quan tiền để xây chùa và đèn miếu. Hiện còn tấm bia dựng năm Chính Hòa thứ hai (1700) phía trước có tạc tượng bà chúa ngồi, còn mặt sau khắc bia ghi công đức cấp ruộng đất tiền, và họ tên các quan viên bốn giáp hồi đó: các giáp Đông, giáp Đoài, giáp Hạ, giáp Trung. Bia đặt ở trong chùa nên được bảo quản còn nguyên vẹn. Mấy tấm bia trên chứng minh chùa Đại Bi là một ngôi chùa lớn, ở sát nội thành và lại là ngôi chùa chung cho cả Đại Từ và Linh Đường. Linh Đường lại là quê hương của Thai chi Nguyễn Ngọc Diễm (1730 - 1784) là vợ chúa Trịnh Doanh và là Mẹ chúa Trịnh Sâm (1739 - 1782). Người được đánh giá là "Chính giáo lưng lầy khắp nơi, công lao rục rờ hơn cả đời trước". (Phan Huy Chú). Vợ chúa Trịnh Sâm là Chính phi họ Hoảng người Đại Từ hiện còn lăng ở ngoài đồng làng Linh Đường. Có thể đoán rằng: Thị nội cung tần Trần Ngọc Tải (được dân làng tôn xưng là bà Chúa) đã vào phủ chúa ở thời kỳ chúa Trịnh Doanh (Văn bia năm 1700 không cho biết năm sinh năm mất của bà). Nhưng ngay từ thời kỳ đầu khi mới thiết lập phủ chúa Trịnh (bia 1604 được dựng dưới thời Chúa Trịnh Tùng người đã cầm quân đánh thắng họ Mạc năm 1594, đưa vua Lê về Thăng Long, mở đầu thực sự kỷ nguyên phủ Chúa Trịnh dưới thời Lê Trung Hưng). Dưới triều Chúa Trịnh Doanh và Chúa Trịnh Sâm, dân làng Linh Đường và Đại Từ đã có nhiều bà chúa trong triều, và dĩ nhiên ngôi chùa Đại Bi chung cho cả hai làng đã có những cuộc hành hương tấp nập, từ cung vua phủ chúa và phố phường sầm uất của kinh thành. Đại Từ còn

PHÁP - VƯƠNG - TỬ**MƯA BAY**

Mưa bay,
lối nhỏ vào chùa.
Nâu xông,
tự thuở ngày xưa vẫn còn.

Chuông chùa,
thức dây lòng son.

A - Di - Đà...

có chúng con đến rồi.

Lời kinh,
sóng hải triều sôi.

Mỡ rung,
nhịp nhịp, bồi hồi. Mỡ rung.

Hoa Nghiêm kinh,
ngát rừng thông.

Tâm hương,
đã tỏa sáng lòng rồi đây.

...

Mưa bay,
mưa vẫn bay bay...

Nâu xông,
ngàn thuở xuân nay lễ chùa.

(Rằm tháng riêng - Bính tý)

đậm nét của một ngôi chùa cổ với tam quan bề thế, có gác chuông, với tòa chính điện nguy nga, tượng Phật uy nghi lộng lẫy cùng nhà Tổ và điện thờ Mẫu. Phật tử của hai làng cũng như khách thập phương tới hành hương đông đảo.

Cuối năm 1945 sau ngày kháng chiến toàn quốc, thực hành chủ trương "toàn dân đánh giặc, tiêu thổ diệt thù" làng Đại lại ở sát cạnh đường cái, nên đình và chùa đều được dỡ phá để chặn bước tiến của quân địch. Hòa bình lập lại, dân làng đã vượt khó khăn dựng lại đình và chùa, tuy bị thu hẹp nhưng cũng đủ chỗ cho việc thờ cúng Phật. Chùa Đại Bi của làng Đại, một thời gian dài không có nhà sư coi sóc. Gần đây được sự quan tâm của Giáo hội và các cấp chính quyền nên chùa đã có ni cô về trụ trì, đáp ứng được nhu cầu của quần chúng Phật tử, góp phần hoằng tri Phật pháp và giữ gìn một di tích lịch sử văn hóa. □

HÀNH HƯƠNG VỀ CÕI PHẬT ĐÔI ĐIỀU SUY NGHĨ

□ VIẾT THƯ

(Sở Văn hóa Thông tin Hà Nội)

T rịnh Sâm, ông chúa hào hoa, thú du lịch hơn thú chân giết con dân, đã cho khắc năm chữ "Nam thiên đệ nhất động" trên vòm cửa Hương tích; Vậy mà đến nay chưa hề có lời bàn cãi. Phải, còn bàn cãi sao được. Hương Sơn quả là một kỳ quan nghệ thuật mà thiên nhiên ưu ái ban cho trời Nam.

Hàng năm có tới hàng chục vạn người, có cả những người từ các lục địa xa xôi, vượt suối băng đèo đổ về chiêm bái Phật.

Bộ Văn hóa và Thông tin đang làm tờ trình lên ủy ban Văn hóa và giáo dục liên hiệp quốc đưa Hương Sơn vào di sản văn hóa của loài người.

Để xứng với tầm vóc di sản quốc tế, chúng tôi thấy có điều cần bàn:

Việc tu sửa tái tạo những công trình trong quần thể hương sơn

Có thể nói chúng ta đã tốn nhiều công sức, tiền bạc để mong sao nơi Phật tích có cái đẹp khác lạ với thắng cảnh trần tục. Song oái oăm thay, cái đẹp không hẳn phụ thuộc bởi tiền! Bạn sẽ không bằng lòng, thậm chí còn nhăn mặt khi phải nhìn một người mặc áo the, đội khăn xếp lại diện đôi giày bát kết!

Vâng! Xin mời bạn cùng chúng tôi lược qua vài chi tiết: chúng ta xuôi theo dòng suối Yến. Một khoảng trời xanh mờ ảo, trập trùng mây núi vờn nhau. Hàng trăm con thuyền thoi mái chèo diu dật đưa khách hành hương về cõi Phật, lượn lờ như bơi trong mộng... Đột nhiên một cái cầu chắn ngang dòng suối Yến. Phải gọi là cầu hiện đại vì nó được cấu tạo bằng sắt, mặc dầu nó

chẳng mấy may mang tính hiện đại về kiến trúc. Nó có dáng vẻ vừa gầy, vừa thô, vừa cứng, vừa đơn điệu.

Tôi hỏi nhà thơ Hồ Minh Hà, người bạn đồng hành:

- Có thể thay chiếc cầu sắt bằng một cầu tre vòm cong chăng?

- Không nên, công xứ Phật là suối Yến, không thể có vật cản trước tâm mắt, nhất là giữa không gian sơn thủy hữu tình này!

Có bao giờ bạn tham quan phòng triển lãm đồ cổ chợt bắt gặp những chiếc ly pha lê, những hình hoa i-nốc vô tình xếp lẫn vào đó? Hương Sơn, có những cảnh bài trí tương tự: chúng ta hãy đặt tay lên lan cận nhìn từng bậc vòng cung mài bóng, bước xuống "Phật tích bảo động". Ta có cảm giác như từ trên cao ốc đang lần cầu thang bước xuống sảnh đường; Tiếc thay, cái sảnh đường ở đây lại là cái động nguyên thủy tuyệt vời, có chuông đá, mõ đá, đàn đá... có ngã đường xuống âm thầm thăm, và cả đường hút hút về cõi bóng lai!...

"Nam thiên đệ nhất động" thắng cảnh chính ở Hương Sơn cũng vậy, đó là điều đáng bàn nhất: ánh sáng là cần thiết đối với hang động, nhưng tại sao ta không bố trí ánh sáng được hát ra từ những hẻm, những khe của núi, tạo nên miền hư ảo, mà cứ treo lủng lẳng những, bóng điện của thời hiện đại? Trong mơ tưởng chúng tôi chỉ có hình ảnh nơi đây một màu sắc đá: Tượng đá, cây nến đá, bát nhanh đá... Tuyệt nhiên không chấp nhận màu sắc nào khác. Những thứ đá ốp lát bệ thờ, gạch nung hoa văn lát nền, ánh hào quang điện tử sau tượng Phật Bà... thì thực sự khó chấp nhận!

Cảm ơn  thì nhân giầu tượng tượng đã chỉ cho chúng tôi đâu là cây vàng, cây bạc, đâu là núi cội, núi cô, nong tầm, né kén... cảm ơn bàn tay nghệ thuật của thiên nhiên, của con người đã tạo cho chúng tôi sự cảm nhận "Giống mà không giống". Hẳn các bạn cũng khó chịu khi qua thắng cảnh "Cá hóa rồng": Những con cá đá được vẽ thêm mắt cho thật giống bằng sơn, con rồng lược đắp cả hàm răng trắng nhớn, thành giếng

nước thần còn rõ màu xi măng mài bóng...

Một điều dễ nhận, đập vào mắt du khách là rục rũ màu sắc; màu vôi, màu ve, màu sơn, màu mực, phủ kín chùa đền, có lẽ chúng ta cũng cần bàn: Tại sao các đệ tử Phật chỉ mặc áo nâu sồng? Vậy màu sắc chủ đạo của Phật là màu gì? Dù câu trả lời dài hay ngắn thế nào, nhất quyết không phải màu sặc sỡ, lòe loẹt mà chắc chắn là màu giản dị. Chúng tôi không hiểu sao các đền chùa ở đây lạm dụng quá nhiều màu sắc? Có những bức tượng mặt hoa, da phấn, má hồng; môi thắm, yếm đỏ, áo xanh... khiến cho con mắt trần tục phải bàng hoàng... Thật đáng tiếc! sự tu sửa và tái tạo những công trình ở Hương Sơn phải có những bàn tay vàng, những bàn tay biết rung động để tạo ra sự hài hòa giữa hư và thực.

Việc chú giải và giới thiệu thắng cảnh, Phật tích...

Cần thiết lắm! Dân tộc ta theo đạo Phật thì nhiều, song hiểu về đạo Phật thì quá ít. Có lần chúng tôi trò chuyện với một ni cô, nhờ ni cô giảng giúp hai từ "Sắc không", vậy mà ni cô lúng túng... chú giải một điển tích quá vắn tắt, nhất là thuật ngữ Phật học không được giải thích rõ ràng dễ khiến cho người lầm lẫn!

Ta hãy đọc hàng chữ chú thích đặt ở suối "Giải oan": "Suối Long tuyến, dòng suối này do chín con rồng đổ nước về. Tương truyền rằng: Ngày xưa công chúa Ba, công chúa Diệu Thiện tắm ở suối này để "tẩy sạch bụi trần", sau lên động Hương tích tu hành đắc đạo thành Bồ tát quan thế âm, vì vậy suối Long Thuyền còn được gọi là suối Giải oan"

Ồi! nếu như chỉ vì công chúa Ba "Tẩy sạch bụi trần" ở suối này thì sao không gọi là suối "Tẩy trần" cho dễ hiểu? Hai chữ "Giải oan" ở đây phải hiểu theo cách nào? "Oan ức" hay "đời là bể khổ, tình là giây oan?" Nếu oan ức thì chúng tôi ngại rằng lời chú giải trên chưa hợp lý vì công chúa Diệu Thiện đâu có nỗi oan như Tiểu Kính Tâm?

Còn "Tình là giây oan" thì tại sao hàng năm có hàng ngàn, hàng vạn người tuổi xuân phơi phới cứ chen nhau uống nước "Giải oan"? Họ muốn dứt đường tình duyên chăng? Không!

Chúng tôi biết họ vừa uống nước "Giải oan" vừa vào động Phật "xoá dấu cô, dấu cậu" vậy thì từ xưa đến nay chúng ta đã hiểu theo cách nào? Chính vì sự nghi ngại ấy, chúng tôi lan la hỏi nhiều người. Một cụ già bán hoa quả trước cổng chùa Giải oan kể: "Thấy công chúa Diệu Thiện nhất quyết đi tu. Vua cha nổi giận đốt chùa, giết sư... Công chúa được thần Hồ đưa về Hương Sơn, trước khi vào động Hương tích, công chúa đã lập đàn cầu siêu, lấy nước suối Long tuyền vẩy khắp đàn tràng cầu cho vong hồn những nhà sư bị giết..." Lời kể này dù sao cũng để chúng ta suy ngẫm.

Việc chú giải đã khó, thuyết minh giới thiệu những kỳ tích lại càng khó. Hàng trăm, hàng ngàn đường nét trừu tượng trên không gian vòm động, chúng ta chọn lọc lấy vài hình ảnh có tình, có lý, có tính thuyết phục khiến người đời phải chấp nhận, đó là công việc nghiêm túc. Bạn cùng chúng tôi hãy lắng nghe lời giới thiệu của một cán bộ công ty du lịch trong "Phật tích bảo động": "Đây là hình ảnh thầy trò Đường Tăng, Tôn Ngộ Không, Trư Bát Giới đi thỉnh kinh..." Có thể cũng giống đấy, nếu du khách có óc tưởng tượng phong phú; Song, hình ảnh này chỉ có thể vẽ hoặc chạm khắc ở một ngôi chùa nào khác, còn nơi đây - thánh địa của Phật Ba quan âm chúng tôi e rằng không ổn. Theo "Tây du ký" khi đã có Phật bà quan âm, thì Tôn Ngộ Không còn 500 năm phải giam tại núi Ngũ Hành. Chúng ta không thể "mang râu ông nọ cắm cằm bà kia" mà không đếm xỉa đến sử sách.

Quần thể thắng cảnh Hương Sơn là một kỳ công của tạo hóa, bạn và chúng tôi chỉ được phép cân nhắc, chất lọc những ý nghĩ tinh hoa nhất để tô đẹp thêm, nếu như trong một thời, trong một phút giây dễ dãi, bỏ qua sự nghiêm túc để làm hồng kỳ thích thì đó là lỗi lầm không thể tha thứ.

Trong dịp hành hương đầu xuân nay, về Hương Sơn, chúng tôi có vài ý kiến nhỏ. Mong và tin rằng Hương Sơn sẽ được giới Phật học và các nhà xã hội học cũng như Bộ Văn hóa Thông tin quan tâm nhiều...

3-1996

Giếng làng, cây đa, bến nước, con đò từ ngày xưa đã trở thành biểu tượng của người dân Việt với bao nhiêu kỷ niệm đẹp đẽ.

- *Cái giếng-dầu làng: giếng dầu làng*
Êm như kỷ niệm trong như ngọc.

(Tế Hanh)

CHUYỆN CÁI GIẾNG XƯA

□ VĂN HẬU (HVNDGHIN)

Truyện An Dương Vương còn nguyên đó lung linh huyền thoại... Trọng Thủy đem xác vợ về Loa Thành chôn cất. Xác biến thành ngọc thạch. Trọng Thủy tiếc thương My Châu vô cùng, bèn lao xuống giếng tự vẫn. Người đời sau mò ngọc trai Biển Đông lấy nước giếng mà rửa, thì viên ngọc sáng long lanh... Xa hơn, "Truyện Thuyết Hùng Vương" mách ta: - Phía trước có tràn nước chảy ra từ núi róc rách, chim ri, chim công ca múa rộn ràng. Có con gái Vua Hùng soi gương chải tóc, ấy là chỗ hò hẹn của Thần Sơn Tinh và Ngọc Hoa... Truyện Tấm Cám ghi một nét về tấm lòng thơm thảo: - Bụt bảo Tấm mang cá bống về nuôi mỗi ngày cho ăn hai bận. Khi nào cho bống ăn phải gọi "Bống bống bang bang lên ăn cơm vàng cơm bạc nhà ta. Chớ ăn cơm hẩm cháo hoa nhà người..." Rồi Tấm khóc hu hu khi con Bống bị mẹ con Cám bắt về ăn thịt. Tháng 4-1993 khi về thăm làng Thượng Phúc (xã Nguyên Trãi - Hà Tây) tôi được nghe kể câu chuyện về Giếng Bà Giao: - Một ông sư tu ở Chùa Am bước qua người một tín nữ, Nàng có mang sinh đứa trẻ, sau trả lại cho nhà sư rồi nhảy xuống dòng sông Nhuệ tự vẫn. Chỗ bà mẹ giao đứa trẻ cho nhà sư gắn một cái giếng bốn màu xanh trong. Dân làng đặt tên là Giếng Bà Giao. Chỗ ông sư mất, mối dùn cao thành gò. Cây đa mọc um tùm, rễ tỏa xuống tạo thành những cái hốc lớn. Dân

làng lập đền vừa thờ ông, người có công nuôi đứa trẻ vừa thờ Dương Trục Nguyên, vị Phù Doãn Đông Đò*. Dương Trục Nguyên (1496 - 1509) là Thành hoàng của làng Thượng Phúc và là một trong 28 ngôi sao của Tao Đàn thời vua Lê Thánh Tông. Huyền thoại, dã sử... cứ như bầy sặc cầu vồng trên bầu trời sau cơn mưa. Câu chuyện Giếng My Châu, đông bão từ phía loa thành phải chăng muốn nói tới bi kịch tình yêu muốn thũa. My Châu, cô gái Việt trước khi chết nhắn gửi:

- "Nếu một lòng trung hiếu mà bị lừa dối thì chết đi sẽ biến thành châu ngọc để rửa nhục thù...". Nhân dân Cổ Loa, Đông Anh coi My Châu như Nữ thần, thờ trong Am Bà Chúa. Am được trùng tu nhiều lần (1687, 1893, 1907 và gần đây 1992). Đã có bao vần thơ được cất ánh từ vùng quê Đông Anh này:

*Chưa sinh, nghĩa nước, tình chồng
Nàng hóa mình. Xanh biếc. Dòng sông
Chung thủy. Âm thầm.
Lòng cô gái Việt.*

(Dòng sông tên em - Thanh Trào)

*Vững vàng cột đá thế ơi!
Càng mưa, đá lại càng trời cao lên
Mùi mẽ em ngấm một mình
Soi Giếng Ngọc thấy bóng hình thời xưa*

(Cột đá thế - Nguyễn Kim Thoa)

Nằm trong quần thể Đền Hùng, xã Hi Cương, Phong Châu, Vĩnh Phú, giếng Ngọc được tu sửa thành hai tòa từ thời vua Lê Thánh Tông. Thăm giếng Ngọc trên tầm cao Nghĩa Lĩnh "Bốn nghìn năm sau lưng - ngày mới về trước mặt", ta cảm động về tấm lòng của Ngọc Hoa đã giúp cho Sơn Tinh, người chống yêu thương có công trị thủy, giữ yên bình cho người nông dân xứ Đoài, xứ Bắc. Từ huyền thoại Giếng Bà Giao, ta hiểu thêm thời kỳ tín ngưỡng Phật giáo ở năm 200-210 Đông Hán (Thế kỷ III). Ca dao kể phúc (gồm Thượng Phúc, Gia Phúc, Hoàng Phúc) có câu:

*"25 cấm giếng Bà Giao.
26 rước nước ta cùng vào chơi
27 keo hội cùng vui
Rước lên miếu tổng thăm nơi Chùa Bà..."*

Hội Thượng - Phúc 12-1 âm lịch có tục rước tượng Bà Đậu (chùa Đậu) từ Gia Phúc về Thượng Phúc. Dân làng lấy nước giếng Bà Giao để tắm tượng. Điều đó nói lên tính thiêng của Giếng Bà Giao. Chùa Đậu (Pháp Vũ) nằm trong hệ thống tứ pháp của đạo Phật rục rờ thời Lý: Pháp vân, pháp vũ, pháp lôi, pháp địa. Dân gian quen gọi Bà Đậu, Bà Đậu, Bà Đản, Bà Tướng... Hội chùa thời Lý cầu mưa, triều đình cho rước tượng Man Nương từ chùa Đậu, Thuận Thành, Hà Bắc qua chùa Pháp Vân, Thanh Trì rồi về chùa Bà Đậu, Thượng Tín, Hà Tây. Nước một đục lấy từ giếng Bà Giao. Văn bia hội kể phúc (Trần Sơn Nam) miêu tả: "Ngày 7-4 (âm lịch) tiết Phật - Đản, xã Gia Phúc trước một ngày phát hỏa một tiếng, quan viên thôn xã từ tổng đến xứ Phùng Xá kiểm duyệt đội ngũ nam nữ, áo mũ tế chỉnh rước kiệu, chiêng trống, gậy đỡ, bắc dàn hai bình, nam đàn năm bình cùng lễ vật đầy đủ. Đợi đến giờ Thánh Sinh cả tổng nghe hỏa lệnh của Gia Phúc phát lên 3 tiếng, 3 hồi trống thì quan viên sắc mục cùng đội ngũ tế rước, nhạc công, tiến vào chùa. Sau khi hành lễ, xã, thôn trưởng đến giếng Bà Giao dâng một mâm xôi, 10 đĩa trái cau hoa quả đèn nhang trị giá 3 mạch để cúng Thần Giếng. Lúc đến giếng, quan viên ba xã đứng cầu theo thứ tự rồi nổi hiệu chiêng trống".

Sau khi được đáp ba hồi trống lệnh, quan viên chức sắc quỳ bái trước chùa. Văn bia Chùa Đậu Sùng Khang thứ 4 (1569). Đình Khắc Thuận dịch:

Ồi! Cái giếng làng như mảnh trời xanh vậy gọi ta về tương lai. Dầu có làm quen với văn hóa nhà tảng, tin học... ta vẫn không quên soi mình khi về thăm giếng Ngọc Hoa, Giếng My Châu, giếng Bà Giao... Một tiếng vang sâu thẳm của quá khứ nhắc ta gìn giữ sao cho môi trường thiên nhiên vừa "xanh" "vừa sạch". Giếng làng ấy là mạch sông, mạch núi, mạch rừng, mạch biển. ấy là tinh thần cộng đồng, tình yêu quê hương yêu nghệ thuật, ý tưởng trữ tình của con người Việt Nam. Như suối nguồn trong mãi, chảy mãi.

* Người đứng đầu hàng tỉnh

MƯỜI ĐỆ TỬ TỈ KHIÊU LỚN NHẤT

(TIẾP THEO)

MỤC KIỆN LIÊN - THẦN THÔNG ĐỆ NHẤT

Mục kiện Liên tôn giả là một vị thần thông đệ nhất trong mười đệ tử lớn của Phật Đà.

Ban đầu Mục kiện Liên và Xá - lợi - Phát tôn giả cùng là chủng tộc dùng họ Bà la môn, nghe biết nhân duyên pháp của Phật Đà, nên đã dắt dẫn một trăm đệ tử cùng với Xá lợi Phát đồng thời quy y Phật Đà.

Dưới tọa Phật Đà, Mục - kiện - Liên tôn giả là một đệ tử tiến bộ nhanh nhất. Phàm mỗi khi dạy mạnh Phật pháp mà gặp phải trở lực gì ngăn cản, Mục - Kiện - Liên là người phản đối sự thỏa hiệp nhân nhượng nhất. Người có phép thần thông, đấu pháp với bọn ngoại đạo bao giờ cũng bách chiến bách thắng.

Thế nhưng, thần thông không phải là phép căn bản. Phật Đà luôn luôn bài xích mạnh mẽ những đệ tử chỉ cậy vào phép thần thông. Bởi vì thần thông đối với việc liễu sinh, thoát tử chẳng có quan hệ gì.

Mục - kiện - Liên tôn giả đã không nghe chỉ thị của Phật Đà, khi thành Ca - ti - la bị vây khốn, người đã dùng pháp thần thông đi cứu Thích Ca. Kết quả rồi Người mới biết thần thông cũng không sao thắng nổi nghiệp quả. Sau cùng Người đã vì sự bố giáo mà tuần nạn (1), thần thông cũng không thể cứu được Người. Đây chính là thuyết pháp hiện thân của Người để cho người đời sau cảnh giới.

Phép thần thông của Mục - kiện - Liên là tai nghe được âm thanh không kể xa hay gần. Mắt nhìn thấy vật, chẳng kể vật ở trong hay ngoài. Thậm chí ý nghĩ trong đầu con người thế nào Mục - kiện - Liên đều biết hết.

Đối với việc nhìn rõ tâm người, Mục - Kiện - Liên và Liên - Hoa - Sắc nữ đã có một câu chuyện như sau :

Có một lần Mục - kiện - Liên đi qua vườn cây, có một người đàn bà đẹp tuổi trung niên, tên

gọi là Liên - hoa - Sắc với tư thế duyên dáng đáng yêu, nâng đến gần Mục - kiện - Liên rồi vẫy tay gật đầu, nói :

- Này hỡi Mục-kiện-Liên tôn giả ! Có thì giờ không ? Hiên muội có thể cùng chàng nói chuyện được không ?

Mục - Kiện - Liên chú ý nhìn Liên-hoa-Sắc, chẳng những nhìn rõ nét mặt của nàng mà còn thấu rõ tim gan nàng. Vốn Liên- hoa - Sắc là một ả mãi tiểu (2). ả đã có một đoạn đời từng trải kỳ dị, nay lại bị bọn ngoại đạo kích động muốn dùng sắc đẹp của ả đến dụ dỗ mê hoặc Mục- Kiện-Liên nhằm phá hoại giới hạnh (3) của Mục- Kiện-Liên.

Liên-Hoa-Sắc tuy là người đàn bà trung niên nhưng sắc đẹp của ả thì ngược lại trên thế gian cũng hiếm thấy. Nếu là một người đàn ông khác, với sức hấp dẫn lạ kỳ của ả, nhất định sẽ rung động tâm can. Nhưng đứng trước Mục-Kiện-Liên, ả đã chọn nhầm đối tượng.

Tâm địa của Liên-Hoa-Sắc không hoàn toàn là đen tối, chẳng qua, xưa kia ả đã gặp phải điều bất hạnh, cho nên sự đùa bỡm với thế gian của ả lớn lên đó thôi !

Mục-Kiện-Liên tôn giả thần thông đệ nhất đã nhìn rõ ý đồ trong tim Liên-Hoa-sắc, do đó đã đứng dậy nói :

- Người đàn bà đáng thương ơi ! Những điều nàng gặp đã bất hạnh như thế. Có lẽ nào nàng không biết được nỗi đau buồn của nàng hay sao ? Bây giờ nàng lại trang điểm kiểu mỹ hấp dẫn thế này, tự cho rằng mình rất xinh đẹp. Nhưng ta đã biết thân thể của nàng chẳng những xấu xí mà còn bản thủ ó uế nữa, hơn nữa, ta còn biết thêm trái tim của nàng đang có ý đồ làm việc phi pháp.

(1) Tuần nạn hi sinh tính mệnh vì sự nghiệp chung của nhân dân

(2) Mãi tiểu là "bàn cười" chỉ các ả bán phần, các kỹ nữ thời cổ.

(3) Giới hạnh những hành vi bị cấm đoán trong khi tu đạo

Thân thể của nàng, xương liền với xương, gân nối với gân : toàn thân giống như một con rắn uốn cong. Máu đỏ và máu đen lưu động trong thân xác nàng. Dưới làn da của nàng, mồ hôi, nước tiểu, phân bã từ trong chín lỗ bất chợt sẽ vọt tung ra ngoài. Nàng không hiểu được thân thể con người chẳng sạch sẽ gì, cứ trang sức ở bề ngoài rồi tự đắc ý, mê muội, ngông cuồng cho là mình đẹp. Thật chẳng khác gì con voi già đắm mình trong bùn bần càng dầy dựa càng tụt xuống sâu.

Liên - hoa - Sắc nhìn Mục-Kiện-Liên với ánh mắt kinh ngạc. Nàng bắt giặc chảy nước mắt nói như sám hối:

- Thưa Tôn giả ! Lời Người nói rất đúng ! Mồ hôi đã tó điểm lên thân xác ô uế bẩn thỉu để mê hoặc người. Trên thực tế, bản thân hiển muội cũng ngán ghét thể thể mình, chẳng qua, hiển muội chỉ là một người không có biện pháp. Vô luận như thế nào hiển muội cũng là kẻ không thể được cứu vớt nữa. Trong tương lai hiển muội sẽ bị nhân quả khủng bố, dày vò.

Mục Kiện Liên lại an ủi nàng :

- Nàng chớ có nên tự hủy hoại thân mình. Bất kể quá khứ như thế nào, chỉ cần sám hối với lăm lời trước, thì không ai là không được cứu vớt. Quần áo bẩn thỉu thì dùng nước giặt sạch. Thân thể bẩn thỉu cũng dùng nước tắm gội sạch sẽ. Trong trái tim khi bị bẩn thỉu có thể dùng Phật pháp để tẩy sạch. Cả trăm dòng nước ô trọc chỉ cần chảy vào trong biển cả, biển cả sẽ làm trong sạch cả trăm dòng nước bẩn thỉu kia. Thầy dạy của ta, giáo thị của Phật Đà đại thánh có thể tẩy sạch trái tim những con người bẩn thỉu ô uế, khiến cho mỗi người đều được giác ngộ, đều được cứu vớt.

Liên - hoa - Sắc rất vui mừng, nhưng hình như vẫn chưa tin, nàng nói :

- Giáo thị của Phật Đà quả thực là từ bi vĩ đại như vậy ư ? thưa Tôn giả ? Người còn chưa biết rõ quá khứ của hiển muội. Hiển muội nói ra chắc chắn là Người sẽ tránh mặt không thèm nghe. Quá khứ của hiển muội quả thật là quá bất hạnh, quá tội lỗi !

- Nàng cứ nói ra cho ta nghe cũng tốt.

Liên - Hoa - Sắc rất thẹn thùng thuật lại quá

khứ của nàng :

- Thưa Tôn giả ! tên của hiển muội là Liên-hoa-Sắc, là con gái một vị trưởng lão trong thành Đức-xoa-thi-la. khi hiển muội đôi tám tuổi hoa niên thì cha mẹ hiển muội gả chồng cho hiển muội. Không lâu sau, chẳng may cha mẹ hiển muội tạ thế. Mẹ hiển muội, bà quả mẫu chết chồng, đã tư thông với chồng của hiển muội. Khi hiển muội biết thì quả thật là đứt từng tác ruột tác gan. Lúc đó hiển muội đã sinh dưỡng được một đứa con gái với chồng hiển muội. Trong khi tức giận, hiển muội đã vứt bỏ đứa con gái ở lại, hiển muội bỏ đi. Sau khi rời khỏi gia đình, hiển muội đã phiêu dạt nổi trôi trong biển người mấy năm. Thế rồi hiển muội lại lấy một người chồng nữa. Hiển muội được sống những ngày hạnh phúc trong mấy năm trời. Có một lần, người chồng lấy sau của hiển muội đi ra ngoài buôn bán. Khi chàng từ thành Đức-Xoa-thi-la trở về, đã lừa hiển muội lấy mấy ngàn tiền vàng, mua một người vợ nhỏ. Lúc đầu hắn giữ bí mật, không cho hiển muội biết. Hắn dấu cô gái đó ở trong nhà một người bạn. Về sau khi hiển muội biết, hiển muội khóc lóc kêu gào, đòi phải xem bằng được mặt mũi cô gái đó, xem là người như thế nào. Tại làm sao cô gái đó lại cướp đi tình yêu của người chồng của hiển muội ? thế nhưng, Thưa Tôn giả ? Hiển muội chẳng nhìn đã biết, xuýt nữa hiển muội tuyệt vọng ngã nhào xuống đất. Té ra cô gái đó lại chính là đứa con gái mà hiển muội sinh ra, nuôi dưỡng nó với người chồng trước.

Thưa Tôn giả ! Sau khi hiển muội được biết sự thật như vậy, làm sao hiển muội không đau buồn cho được ? Hiển muội nghĩ tới tội ác của hiển muội, tại sao lại có thể trầm trọng như vậy được ? Lúc đầu, mẹ hiển muội đã cướp chồng của hiển muội. Bây giờ con gái của hiển muội lại cùng hiển muội tranh giành một người chồng. Hiển muội còn có mặt mũi nào nhìn gặp ai nữa ? từ đó, hiển muội lại bỏ nhà ra đi. Hiển muội căm ghét cả thế gian hiển muội căm ghét cả nhân loại, hiển muội đi làm đấm nữ mãi tiểu, đùa cợt với thế gian, đùa cợt với nhân loại. Và cứ như vậy hiển muội sai khiến, đưa đẩy cuộc sống tội lỗi

của hiền muội.

Thưa Tôn giả ! Chỉ cần có tiến ! Bất kể việc gì hiền muội cũng có thể làm được hết. Chẳng cần hiền muội nói, Tôn giả cũng thừa biết tại sao hiền muội đến đây khiêu chiến với giới hành của Tôn giả. Bây giờ hiền muội phải sám hối với Tôn giả thế nào cho phải ?

Sau khi Mục - Kiện - Liên nghe Liên-hoa-Sắc tự thuật thân thế của mình, chẳng những Tôn giả không khinh bỉ nàng, trái lại, Tôn giả đã nhìn thấy trái tim của nàng lúc này rất chân, rất thiện, rất nữ. Tôn giả đã dùng lời nói thông cảm và xót xa nói với nàng:

- Nay hỡi Liên-hoa-Sắc ! Ta đã nghe hết thân thế của nàng mà nàng vừa kể đó. Tuy là một đoạn nhân duyên đáng hận, nhưng vẫn có thể dựa theo- giáo thị của Phật Đà mà làm. Nhân duyên như vậy cũng vẫn có lúc phải kết thúc. Biển rộng mênh mông, mặt đất bát ngát, đều có thể chôn dấu mọi như bản. Chỉ cần nàng biết sám hối với quá khứ, chăm rèn tu Phật đạo, tất mọi quá khứ đều coi như không. Giờ phút này nàng đã gặp cơ duyên được Phật Đà cứu vớt rồi đó. Cơ duyên đó đã tới, nàng hãy theo ta đi bái kiến Phật Đà.

Liên-Hoa-Sắc rất vui mừng. Nàng đã làm đệ tử của Phật Đà với nhân duyên như vậy đó .

Về sau, trong Tăng đoàn các nữ đệ tử của Phật Đà, Liên Hoa Sắc đã trở thành một tỉ khiêu ni gương mẫu. Trong các tỉ khiêu thì Mục-kiện-Liên thần thông đệ nhất, trong các tỉ khiêu ni thì Liên-Hoa-Sắc thần thông đệ nhất.

Sửa lầm lỗi, tự đối mới là một pháp môn li khổ đặc lạc, ở trong giáo pháp của Phật Đà đại thánh cho dù Người là một kẻ mắc tội lớn thập ác (1), ngũ nghịch (2), chỉ cần Người tăng tiến tu đạo; hối tâm sám hối, đều có thể được cứu vớt.

Mục-Kiện-Liên chẳng những là một vị thần thông đệ nhất, càng nổi tiếng là bậc đại hiếu đại từ. Người đã từng lao vào địa ngục cứu mẹ, hội Vu-lan-bốn (3) ngày rằm tháng bảy còn tương truyền đến tận ngày nay. Người đã từng khuyên bảo đệ tử biết bố thí, dùng lực thần thông dắt đệ tử vào lục dục thiên (4) khiến họ biết được việc bố thí công đức không thể hoang đường phi tồn. Người từng thay Phật Đà giảng thuyết thất phật

thông kệ. Thất phật thông kệ chính là " *Chư ác mạc tác*

Chúng thiện phụng hành

Tự tịnh kỳ ý

Thị chư Phật giáo " (5)

Mục-Kiện-Liên và Xá-lợi-Phất giống như tay phải và tay trái của Phật Đà. Người mà Phật Đà tin dựa chính là Xá-lợi-Phất và Mục-Kiến-Liên.

Mục-Kiến-Liên và Xá-lợi-Phất đã hiến thân để chuyển bánh xe Pháp của Phật Đà, có công hiến to lớn nhất. Giáo Pháp của Phật Đà chỉ trong một thời gian ngắn đã phổ cập khắp Ấn Độ. Hai vị này quả thực đã có công lao không thể xoá mờ được. Quang vinh thuộc về Phật Đà, họ chưa hề nghĩ điều gì cho lợi ích của riêng họ.

Sự lớn mạnh, hưng thịnh của giáo pháp Phật Đà, đương nhiên những người tín ngưỡng rất sung sướng. Nhưng không sung sướng trước sự lớn mạnh, hưng thịnh đó chẳng những là Đế -Bà-Đạt-Đa mà còn có rất nhiều các môn đồ đệ giáo khác đặc biệt, từ sau khi vua A-Xá-Thế quy y Phật Đà, Người đối với các đệ giáo khác rất bài xích, điều đó càng làm cho các môn đồ đệ giáo cảm giận sự lớn mạnh hưng thịnh của Phật pháp.

Các môn đồ đệ giáo dám tới áp bức Phật Đà, hiện tại chẳng những chúng khiếp sợ uy đức của Phật Đà, mà còn khiếp sợ cả thế lực của nhà vua nữa. Cuối cùng, chúng nghĩ tới việc trước hết phải chặt đứt hai cánh tay của Phật Đà đi đã, đó chính là Xá-lợi-Phất và Mục-kiện-Liên.

Trên đường Mục-Kiến-Liên đi hoằng pháp đi qua tới núi Y-tư-xa-lê. Khi Người tỉnh tọa ở trong núi bị bọn ngoại đạo cỡi trần lúc đó nhìn thấy. Chúng liền tập hợp rất nhiều người lăn đá từ trên đỉnh núi xuống. Những tảng đá rơi xuống

(1) Thập ác : Sát sinh, trộm cướp, tà dâm, nói dối, nói lời 2 chiều, nói lời thù ghét, nói lời độc ác, tham , sân, si.

(2) Ngũ nghịch : 1- Giết cha mẹ 2- Gây rối loạn tăng đoàn, 3- Xuất Phật thân huyết, 4- Giết A-la-Hán., 5- Giết Tăng.

(3) Vu lan bốn hội còn gọi là Ô-lan-bà-ma hội. Các đệ tử Phật Đà tu hiếu thuận luôn tâm niệm trong ý tưởng ơn cha mẹ đến bảy đời. Ngày 15 tháng 7 hàng năm thường làm chậu đựng hoa lan cúng Phật và tăng để tưởng nhớ ơn đức cha mẹ sinh ra mình, còn có kinh Vu-lan-bốn.

(4) Lục dục thiên chỉ sự ham muốn về sắc đẹp của người đàn bà nói chung: 1. sắc dục (dạ người đàn bà) 2. Hình mạo dục (đáng) 3. Tư thái dục (tư thế) 4. Ngôn ngữ âm thanh dục (ham về tiếng nói âm thanh) 5. Tể hoạt dục (về khéo léo) 6. Niên tướng dục (lúc nào cũng nghĩ đến)

(5) Mọi điều ác chớ làm, mọi điều thiện cố thực hiện, tự làm sạch sẽ đầu óc mình, đó chính là điều Phật dạy.

như mưa. Thân xác bằng xương thịt vô thường của Mục-Kiền-Liên bị nát như tương. Nhưng bọn ngoại đạo cời trần trong hai ba ngày không dám tới gần nơi bỏ xác của Mục-kiền-Liên. Chúng hoảng sợ lực thần thông của Ngài. Vậy mà tôn giả Mục-Kiền-Liên vì để gieo trồng những hạt nhân phật pháp, vì để nêu một tấm gương hy sinh vì pháp cho đời sau, thân xác của Người quả thật đã từ biệt lâu dài với trần thế.

Các tỳ khiêu chẳng bao lâu đã biết tin Mục-kiền-Liên tuấn giáo (1). Có người gục đầu tức giận, có người muốn diệt môn đồ dị giáo để báo thù cho Mục-kiền-Liên. Có người đến thưa hỏi Phật Đà.

- Thưa Phật Đà ! Tôn giả Mục Kiện Liên là một người phi thường có một. Trước đây khi người bố giáo ở nước Bạt-Già, con ma ác đã dùng thần thông chui vào trong bụng Người, Người vẫn bình tĩnh cảnh cáo con ma ác nói, đệ tử của Phật Đà có thể trừ bỏ được mọi nghiệp lực phi pháp hiện ra trước mắt, ma ác không thể nào hại được. Con ma ác đã sợ thần lực của Người đành phải chui ra. Bây giờ một vị Tôn giả có phép thần thông như vậy, quả thật là nghiệp báo hiện tiền ư ? Hậu quả của Tôn giả làm sao lại bất hạnh như vậy ?

Phật Đà đã thể nghiệm chứng minh chân lý vũ trụ. Người không bị kích động như các tỳ khiêu kia. Phật Đà ôn tồn bảo cho mọi người biết:

- Đúng đó ! Thế thật là vô thường. Nghiệp báo rồi sẽ hết ! Chỉ có Mục-Kiền-Liên tôn giả khi thân chết mới không mê muội bước vào cõi Niết bàn. Vấn đề sống hay chết, đứng trước một con người đã giác ngộ thì không thành vấn đề nữa. Có sống sẽ có chết. Chết bất tất phải kinh hoàng hoảng sợ. Điều quan trọng cấp thiết là đối với lúc chết có hay không có bảo đảm. Mục Kiện Liên vì tuyên dương giáo pháp của Như lai (2), sự hy sinh của Mục Kiện Liên quả thật là đẹp đẽ vô hạn !

Vua A-Xà-thế được tin Mục-Kiền-Liên bị hại vô cùng tức giận. Người đã hạ lệnh truy tìm bắt bằng được những hung thủ giết hại Mục Kiện Liên. Rất nhiều kẻ ngoại đạo cời trần trong cơn tức giận của vua A-xà-Thế đều bị vút vào hố lửa!

DƯƠNG THU ÁI (Dịch)

(1) Tuấn giáo *** hy sinh thân mình vì sự nghiệp Phật giáo.

(2) Như - Lai (**) là xưng hiệu của Phật thích Ca Mâu Ni, bởi vì giác cũ là như, giác nay là lai, cho nên có tên Như Lai

(3) Chính pháp ** xem trang 234

CHÙA TRÙNG QUANG

Chùa Trùng Quang có tên nôm là chùa Tả, một di tích lịch sử nổi tiếng ở phía tây nam Thủ đô, nay thuộc xã Đại Mỗ huyện Từ Liêm (Hà Nội).

Căn cứ vào bài văn khắc trên khánh đá còn lại ở chùa thì ngôi chùa này do Thái úy Lý Thường Kiệt công đức tiền khởi dựng từ đời Lý (thế kỷ XI) có tên là chùa Quỳnh Lâm. Từ xưa dân địa phương có câu ca.

*Chùa Quỳnh Lâm có khánh đá, chuông đồng
Ai tu thì trả của chống mà tu*

Năm Hồng Đức thứ 9 (1478) được Quang Thục Hoàng Thái hậu Ngô Thị Ngọc Dao là mẹ của Vua Lê Thánh Tông xuất tiền cho việc trùng tu lớn rồi đổi tên là Trùng Quang tự. Chùa xưa to lớn rộng rãi, tháng 8 năm Nhâm ngọc (1522) khi Mạc Đăng Dung làm phản, các quan trong triều đã đưa vua Lê Chiêu Tông (1516-1522) từ kinh thành Thăng Long ra tạm trú hạp triều đình ở chùa Trùng Quang làng Thiên Mỗ.

Nhưng sau đó cuộc chiến tranh Lê-Mạc diễn ra gần 100 năm chùa Trùng Quang dần dần bị đổ nát. Đến thời nhà Lê Trung Hưng có Thám hoa Nguyễn Quý Đức (1648-1720) Tể tướng kiêm Binh bộ thượng thư người làng Thiên Mỗ đã đứng ra xây dựng lại chùa Trùng Quang, đúc chuông đồng, làm lại khánh đá hoàn thành ngày 18 tháng hai năm Bình Tuất (1706). Tể tướng Nguyễn Quý Đức tự tay viết bài minh khắc vào khánh đá, chuông đồng, lập bia "Trùng tu Trùng Quang tự bi ký" và Công đức ruộng lộc vào chùa.

Chùa xây theo kiểu chữ Đinh, tiền đường 5 gian to rộng, hậu cung ba gian. Phía sau là nhà tổ, nhà thờ mẫu, nhà hậu... hướng nhìn xuống con ngòi Tùng Khê chảy từ chùa Tổng qua Đại Mỗ ra sông Nhuệ. Trải 290 năm đã được quan Tổng tri Lê Đại Sĩ đứng ra tu sửa và gắn dây nhiều lần tu sửa xây lại tam quan, đến nay chùa vẫn còn nguyên vẹn di sản đời Lê và đã được Bộ Văn hóa Thông tin xếp hạng Di tích lịch sử - văn hóa năm 1993.

ĐỖ THÌNH



PHƯƠNG PHÁP THAM THIỀN CỦA CÁC TU SĨ - CƯ SĨ KHMER NAM BỘ

Ngoài việc tu ở Chùa hay tại gia trong giới sư sãi cư sĩ Khmer Nam Bộ có người tu theo lối tham Thiền gọi Sakmathik. Nguồn gốc của phương pháp tham thiền hoặc thiền định do phái Du già (Yoga) ở Ấn Độ phổ biến từ hơn 4.000 năm nay, Phật tử Khmer Nam bộ phái Tiểu thừa tu theo lối tham thiền căn cứ trong quy điều cho rằng Đức Phật có chia ra hai lối để tu:

1. Người nhỏ tuổi có đủ khả năng học tiếng Phạn để đọc kinh thì tu theo pháp Konthak Thurak, nghĩa là ở chùa làm Sa di thay Tỷ khưu.

2. Người lớn tuổi trí óc mệt mỏi không thể học nổi thì tu theo pháp Wibaksakna Thurak nghĩa là ở chùa hoặc tại gia tu tâm dưỡng tính, giữ tâm lòng yên tịnh để thấu hiểu đạo lý của

Phật và thấy được lẽ huyền vi của Tạo hóa, đó là pháp môn tu thiền. Mục đích của tu thiền nhằm để thấy được tiền kiếp của mình. Biết rõ công đức sinh thành của cha mẹ, thấu hiểu cái vô ngã của con người, sự khổ não của chúng sinh và tìm con đường giải thoát.

Không phân biệt tu sĩ hay cư sĩ, nam nữ lớn hay nhỏ tuổi người nào cũng tu thiền được. Nếu là người ngoài đời thì trước khi hành pháp phải quy y ngũ giới và thọ Bát quan trai giới. Thời gian tu thiền không bó buộc, tùy tình trạng của tu sĩ, có thể tu ít nhất là một tuần lễ hoặc là tu suốt đời. Do đó giới tư thiền được chia làm ba nhóm:

1. Cư sĩ ở nhà phải lo làm lụng không thể tu nhiều ngày liên tiếp thì lúc nào rảnh rang vào chùa một tuần hoặc hai hay một tháng. Sau đó về nhà rồi khi xong việc lại tiếp tục tu.

2. Tu sĩ ở chùa có lời nguyện tham thiền một thời gian nhất định như 1-3 tháng hoặc 1 năm sau đó nguyện tu một hay nhiều lần nữa.

3. Tu sĩ phát nguyện tu thiền, không ở chùa, không ở nhà mà đi lang thang đây đó (gọi là ta bà), suốt đời mình mặc một chiếc áo vải, vá vuiu lại che nắng che mưa bằng một cây dù, ăn uống trong một cái bình bát, thức ăn do người ta dâng cúng mỗi ngày. Hôm nào không có ai cho thì để nước trong bình bát để lấy hơi cơm mà uống. Nhưng vị này gọi là Kek Cakmh Thik' rất được người đời tôn trọng sùng kính.

Giờ khắc tu thiền cũng tùy theo phương tiện và tình trạng của tu sĩ có thể tu ban ngày và ban đêm. Người nào hành pháp càng nhiều thì càng chóng có kết quả. Mỗi người cất một cái cọc bằng lá như cái nhà nhỏ đủ một người nằm. Cọc này cất gần chùa hoặc bên cạnh nhà của người tu. Đến giờ thiền thì tu sĩ vào cọc ngồi, đóng cửa lại cấm không cho thân nhân quấy rầy. Quý vị Sư trong chùa nếu không cất cọc thì ngồi phía sau bàn Phật trên chính diện.

Trước khi bắt đầu ngồi thiền, tu sĩ phải theo lời chỉ dạy của ông thầy gọi là Luc Krou. Ông thầy đã tu thiền nhiều năm biết cách điều khiển dẫn dắt giúp đỡ người tu. Thầy chỉ cách cho tu sĩ

ngồi kiết già, hoặc xếp bằng tròn, hai tay để trên đầu gối, lưng thẳng, mắt mở nhỏ nhìn xuống bụng, thở đều hơi và miệng đọc kinh. Tuỳ theo tính tình của tu sĩ, ông thầy dạy cách điều khiển tư tưởng, hoặc áp dụng những phương pháp khác nhau đối với người nóng nảy, thông minh hay kém sáng suốt. Sau giờ ngồi thiền, mỗi buổi sáng, tu sĩ thuật lại cho thầy nghe những gì mình đã cảm thấy để thầy cho ý kiến điển tiến của việc tham thiền. Ông thầy giỏi có thể theo dõi được tư tưởng của tu sĩ khi ngồi thiền để kịp thời sửa chữa ngay. Có người thấy cảnh sắc vui vẻ quá phát nhảy cẫng lên, múa tay chân gần sập cái cốc. Có người thấy ma quỷ dọa nạt sợ quá phát run, ông thầy phải kêu gọi hoặc phun nước lạnh cho tu sĩ tỉnh lại. Trong lúc ngồi thiền, tu sĩ tâm nguyện xin điều gì, nếu thực hành đúng lời thầy dạy thì sẽ thấy ngay điều đó. Người hung ác thâm độc thường thấy toàn rắn rết, ma quỷ dọa nạt đến phát sợ. Người có lòng tốt, tính tình quảng đại, lòng dạ trong sạch thì thấy cảnh đẹp, thế giới thiên đàng, Tiên Phật Thần Thánh, thấy mình biết bay trên mây. Người hiếu thảo có thể thấy vong hồn cha mẹ đã chết, thân nhân qua đời hiện ở cõi âm.

Kết quả của tu thiền, người có ý định làm việc ác sẽ hối tâm hối cải, người có tâm tu hành thấy cảnh non tiên vô vàn mà sắc thì xa đời thường đi tu luôn, người không thể xuất gia thì đem phần lớn của cải bố thí tạo phước lành để mong sau này linh hồn được giải thoát. Người hung bạo thấy cảnh quỷ ma bao quanh mình thì phát sợ đến cuống tâm. Đồng bào Khmer Nam Bộ thường cho rằng tu theo lối tham thiền rất có ích cho tinh thần, tâm tính của mình cho nên quý Sư trưởng luôn tổ chức tại chùa những lớp tu thiền từ một tuần lễ trở nên hầu giúp các Phật tử tu - cư sĩ tu tam dưỡng tính. Người ở ngoài đời không thể bỏ việc làm ăn kinh kế ban ngày thì ban đêm dành chút thời giờ đến chùa tu tới sáng rất tiện.

LÊ HỮU

TRƯƠNG SĨ HÙNG

THĂM CHÙA

TRẦN QUỐC

*Thăm chùa Trần Quốc cùng em
 Bóng bệnh sóng biếc cánh bướm chung chiêm
 Gió chao bóng súng hoa nghiêng
 Lung linh màu tím nước viển đảo xưa
 Mái đao đầu dải nắng mưa
 Soi gương xóa vết bèo như, lấu càn(*)
 Cửa thiền rặng rờ phong quang
 Chày kinh điểm nhịp khói hương đệ trình
 Ghè tai em nhủ: chuyện mình...
 Anh thưa với Phật ngọn ngành đủ chưa?
 Chắp tay khẩn vái nhỏ to
 Chuông ngân vắng tiếng Tây Hồ sớm nay
 ngẩng nhìn tán lá xanh dầy
 Bé xiu cành mọc trên tay em cầm
 Thoảng thơm diu dặt tháng năm
 Chắt chiu gạn đục khơi trong cội nguồn
 Tháp không đổ bóng linh hồn
 Thăng Long dấu cũ dập dờn bước đi.*

Hà Nội tháng 6 năm 1995

(*) Đền chùa Trịnh Giang (1729-1740) và Trịnh Sâm (1767-1782) đã chiếm đoạt ngôi chùa, dựng nhiều lầu phòng trên bề nổi quanh chùa. Biết cô chính biến, khi quân Nguyễn Hữu Chỉnh định "đốt sạch dấu vết nhà Trịnh" thì hàng nghìn người dân thủ đô biểu tình quyết giữ lại chùa. Chỉ những lầu phòng là bị quét sạch.

BÔ-RÔ-BU-DUR

NGÔI ĐỀN PHẬT GIÁO KỶ VĨ

□ PTS. NGÔ VĂN DOANH

ở trung tâm đảo Ja-va, ngay chính giữa vùng đồng bằng Ke-du phi nhiều trù phú có núi non bao bọc, nổi lên một quả đồi nhân tạo - ngôi đền kỷ vĩ Bô-rô-bu-dur. Ngôi đền nằm trên đỉnh một quả đồi tự nhiên. Nhưng từng bậc của kiến trúc cứ troãi dần theo triển dốc như cuốn cả quả đồi vào trong lòng mình. Ở dưới chân đền, bốn chung quanh, dốc đồi thoải thoải trải rộng đều ra rồi hòa vào những khu ruộng bậc thang xanh rờn ngô lúa. Quanh ngôi đền đã mọc lên những xóm làng, nhưng chúng vẫn không che khuất được toàn bộ hình dáng của công trình kiến trúc cổ nổi tiếng này. Hai dòng sông nhỏ Prô-gô và E-tô lượn lờ quanh co ở phía dưới rồi hòa vào nhau ở chỗ cách Bô-rô-bu-dur không xa. Xa tí nữa, vây quanh khu đền là lô nhô những ngọn núi, những miệng núi lửa đã tắt. Toàn bộ khung cảnh sơn thủy đó càng làm tăng thêm vẻ đáng uy nghi, trầm lặng của kiến trúc.

Trông xa, Bô-rô-bu-dur như một trái chín nằm giữa tán lá xanh của khung cảnh xung quanh chứ không phở ra, không tỏa hương mời chào. Chỉ có đến thật gần, chỉ có đặt chân lên đền mới tận mắt thấy được tất cả những bí ẩn, mới được tận hưởng hể những gì mà thiên tài và lao động của con người có thể làm ra được. Thoạt nhìn, Bô-rô-bu-dur là "cả một khối hỗn mang vô tổ chức", toàn bộ cấu trúc và ý đồ kiến trúc như biến đâu mất. Thế nhưng ngay tức thì, những hình điêu khắc đã mở ra cả một thế giới huyền bí. Những pho tượng Phật tuyệt vời ngồi trong các ô khám bên ngoài, những băng phù điêu dày đặc sẽ làm bạn say mê và đưa bạn vào mê cung của những hồi lang chạy vòng quanh qua hết cổng này đến cổng khác và qua nhiều tam cấp đá. Bước vào Bô-rô-bu-dur, bạn có cảm giác như lọt vào một đồ thành hoàn chỉnh có đường ngang ngõ tắt, chứ



Ảnh : TUMET MINI

không phải là một ngôi đền bình thường.

Toàn bộ ngôi đền cao 42 mét. Chiều dài mỗi mặt ở chân đền là 123 mét. Để có thể đi hết các bậc, các hồi lang của Bô-rô-bu-dur, ta phải đi mất một chặng đường dài hơn 5000 mét.

Chỉ ở tầm cao mới có thể thấy được toàn bộ cấu trúc của Bô-rô-bu-dur. Nếu nhìn từ trên cao, Bô-rô-bu-dur là một kiến trúc hình chóp gồm hai phần : phần tròn ở phía trên và phần vuông phía dưới. Phần tròn gồm tháp trung tâm hình chuông và ba tầng bậc tròn rộng đồng tâm bao quanh. Cấu trúc và đường nét của phần này đơn giản và mang tính chất lược đồ; trong khi đó, khối chính bên dưới của ngôi đền lại phức tạp về cấu trúc, tràn ngập những hình điêu khắc, chỉ bình đồ chung là có dạng gần vuông. Sự đối lập về đặc trưng kiến trúc ở phần trên và phần dưới của ngôi đền đã tạo ra cho người xem hai cảm xúc khác nhau : nhịp điệu động ở phần dưới và sự tĩnh lặng ở phần trên.

Kích thước, hình dáng và cấu trúc của Bô-rô-bu-dur thật khác những đền thờ truyền thống của Indônêxia. Đây là một kiến trúc đồ sộ duy nhất ở Indônêxia không mang chức năng đền thờ mà là một công trình tưởng niệm của Phật giáo - tháp (Stupa).

Như mọi kiến trúc tháp Phật giáo, Bô-rô-budur có cấu trúc ba lớp tương ứng với khái niệm tam giới (tridhatu) về vũ trụ của Phật giáo. Theo triết lý nhà Phật, vũ trụ gồm ba thế giới: dục giới (kamadhatu) - thế giới trần tục, sắc giới (Rupadhatu) - thế giới của những hình thể lý tưởng và vô sắc giới (Arupadhatu) - thế giới trừu tượng không hình hài. Cũng theo giáo lý của Phật giáo Đại thừa, Đức Phật hiện ra ở ba thế giới dạng tam thân (trikay) : Nhân Phật (Manusi-Buddha) trong trạng thái hóa thân (nirmanakay); Thiên na Phật (Dhyani-Buddha) trong trạng thái báo thân (Sambhogakay); và Phật Bản sơ (Sdi-Buddha) trong trạng thái Pháp thân (Dharmakay).

Sau đợt phục chế (1971-1983) cả một hồi lang của tầng nền ban đầu với gần 160 phù điêu đã được phát hiện ra. Như vậy, Bô-rô-budur hiện nay có thêm một bậc hồi lang vuông nữa. Theo các nhà nghiên cứu, tất cả gần 960 phù điêu ở tầng nền, về cơ bản đều là những hình minh họa cho văn bản Kác-ma-víp-han-ga (nghiệp báo) ra đời vào thế kỷ 7. Tác phẩm kác-ma-víp-han này của Phật giáo Đại thừa mô tả những nghiệp báo của con người : ai ăn ở độc ác phải bị đẩy xuống địa ngục, ai hiền lành phúc đức sẽ được vui thú trên thiên đàng. Nội dung các phù điêu ở tầng nền của Bô-rô-budur thể hiện bằng hình ảnh một cách sinh động văn bản của kinh sách. Ví dụ, một bức phù điêu được chia làm bốn cảnh bằng hình những thân cây kỳ lạ. Cảnh bên phải mô tả hai phụ nữ đang nấu rùa và cá trong chảo nước sôi. Cảnh bên trái là hai người phụ nữ nọ đang bị luộc trong vạc dầu.

Bên cạnh các cảnh địa ngục là hàng loạt hình ảnh thiên đàng có chim kêu, hoa nở, có những thiên nữ múa ca...

Ngôn ngữ điêu khắc ở các phù điêu tầng nền thật sinh động; các cảnh được mô tả mang đầy kịch tính.

Nhưng, nội dung chính của phù điêu Bô-rô-budur không phải là những cảnh nghiệp báo hoặc cuộc đời trần tục mà là thế giới của các Phật, các Bồ tát, các anh hùng đã giác ngộ, đã vượt khỏi cuộc đời tội lỗi của trần gian. Để đến được thế giới đó, ta phải ra khỏi tầng nền vốn bị

vùi lấp để lên tới bậc lộ thiên thứ nhất của ngôi đền.

Bậc thứ nhất là lối đi vòng quanh kiến trúc nhưng lại không có lan can bên ngoài như các bậc phía trên. Tường chính phía trong bị cắt ra thành từng ô chứa các hình chạm nổi thể hiện các thiên nhân bằng những hàng cột ốp nhô mạnh ra ngoài. Một bức điểm lớn ngăn cách phần điêu khắc với phía trên của tường- những ô khác hình bán nguyệt chứa tượng Phật bên trong.

Những tượng Phật trong các khám ở bậc thứ nhất này là hình ảnh các Nhân Phật (Manusi-Buddha); Ka-na-ka-ma-ni phía đông, Ka-si-a-pa phía nam, Sa-ki-a-mu-ni phía Tây và Mai-trây phía Bắc. Mỗi Manusi-Buddha xuất hiện trên thế gian dưới dạng người trong một kỷ nguyên vũ trụ (kan-pa). Đức Nhân Phật hiện tại là Sa-ki-a-mu-ni; còn đức Phật vị lai sẽ là Mai-traya.

Sau khi đi hết hai vòng (vòng nền và vòng chân đền), người xem mới có thể bước chân lên hồi lang thứ nhất. Dãy tường thấp bên ngoài có một hàng phù điêu, còn dãy tường chính cao có hai hàng. Nội dung của phù điêu ở hồi lang thứ nhất là những minh họa cho văn bản La-ti-vit-tara mô tả cuộc đời trần thế của đức Phật hiện tại - Phật Thích Ca. Hàng phù điêu trên cao của tường chính có 120 phù điêu. Nội dung của các phù điêu kể lại những sự kiện chính trong cuộc đời đức Phật : Đức Phật từ trời Tu-si-ta giáng thế xuống trần, Phật dưới dạng voi trắng chui vào sườn trái của hoàng hậu Mai-a, hoàng hậu Mai-a trên đường tới vườn Lum-bi-ni, Đức Phật ra đời dưới dạng hoàng tử Sit-đạc-tha, hoàng tử Sit-đạc-tha đi tu, cô gái nông dân Sút-gia-ta dâng đồ ăn cho nhà tù hành Sa-ki-a-mu-ni, Phật tịch diệt...

Đi hết một vòng hồi lang thứ nhất, người xem được tận mắt thấy bằng hình ảnh cả một lịch sử về cuộc đời đức Phật từ khi sinh ra thành hoàng tử Sit-đạc-tha tới đắc đạo và tịch diệt. Đó là cuộc đời của một con người triết lý đã từ bỏ đời trần tục để suy ngẫm, tìm hiểu về cuộc đời. Không chỉ phù điêu tầng hồi lang thứ nhất mà toàn bộ hệ thống phù điêu Bô-rô-budur thể hiện sự "giải thoát" đó.

Ngoài 120 phù điêu về đức Phật, ở tầng hồi

lang thứ nhất còn gần 200 bức phù điêu mô tả các cảnh lấy từ Gia-ta-ca và A-va-đa-na.

Chi tiết hơn cả là câu truyện về hoàng tử Sút-ha-na (30 phù điêu). Đây là một câu chuyện tình lãng mạn, éo le nhưng có hậu giữa chàng hoàng tử Sút-ha-na và cô gái đẹp Mô-nô-ha-ra, con gái vua Kin-na-ra (người chim).

Một A-va-đa-na khác kể về những người đi buôn bị đắm thuyền giữa đại dương và được Bồ tát biến thành rùa cứu thoát (Ka-si-áp-va-da-na). Cũng cảnh gặp nạn trên đại dương Đì-vi-a-a-va-da-na kể về cuộc lưu lạc trên đất lạ của một con người chính trực tên là Hi-ru.

Các cảnh lấy từ Gia-ta-ca thì thật nhiều. Nào là cả một truyện ly kỳ về vợ chồng Ki-va-ra đoàn tụ lại sau 697 năm xa cách, nào truyện về Bồ tát sống trong rừng dưới dạng con chim cú được cứu thoát khỏi trận cháy rừng..

Hàng trăm bức phù điêu ở tầng hồi lang thứ nhất này là những tác phẩm nghệ thuật có một không hai ở Indônêxia. Chúng vừa mang tính ước lệ và mang tính diễn kết, vừa khuôn theo thánh thức vừa phóng khoáng tự do, vừa khái quát vừa đặc tả, vừa siêu thoát vừa đời thường ... cùng với nội dung thể hiện, nghệ thuật điêu khắc của các phù điêu tầng một này như đưa đến cho người xem một lối thoát để tìm cho bản thân mình cái đẹp lý tưởng. Chính những phù điêu đá ở tầng hồi lang thứ nhất đã góp phần quan trọng đem lại vinh quang và tầm cỡ nhân loại cho Bô-rô-bu-dur.

Cả hồi lang thứ hai được dành cho minh họa văn bản Gan-đa-bu-ha kể về Sút-ha-na, con trai một thương nhân đã từ bỏ cuộc đời trần tục đi tìm chân lý. Chàng trở thành một môn đồ yêu của Bồ tát Man-giutsri. Theo lời khuyên của thầy, Sút-ha-na đã đi gặp không biết bao nhiêu thánh nhân để đàm đạo và học tập. Cuối cùng, người con trai thương nhân đã đạt chính quả.

Gần 100 cảnh phù điêu bao phủ tường chính và lan can hồi lang thứ hai đều tập trung mô tả những cuộc đàm đạo giữa các thánh và Súttha-na về giáo lý nhà Phật. Do nội dung chi phối nên các cảnh ở đây thiếu hẳn tính hấp dẫn và sự phát triển của hành động. Bố cục của chúng đơn điệu :

Sút-ha-na và người đàm đạo của mình ngồi cạnh nhau trong một gian phòng lộng lẫy : Sút-ha-na thì kính cẩn cúi mình hôn vị thánh nhân đang giảng đạo. Không gian trên phù điêu được phân cách thành từng cảnh bằng hình những chiếc cột, những ô khám, những vòm cửa, những chiếc kiệu hay những cái ngai. Tuy vậy, sự phân rạch bố cục mang tính ước lệ đó hoàn toàn không trừu tượng mà có quan hệ chủ đề với các nhân vật. Ở đây, phù điêu trở nên nồng hơn, phẳng hơn. Tuy vậy, qua tính chất đồ họa thậm chí sự giản lược trong thể hiện cảnh trí, ta vẫn thấy những mô típ phù điêu diễn kể truyện thống vốn là đặc trưng của phù điêu ở hồi lang bên dưới. Các chi tiết kiến trúc, cây cối, chim muông người hầu kẻ hạ được thể hiện trong những tư thế sống động thường ngày đã góp phần tạo ra cảm giác thực cho các cảnh trí ít nhiều mang tính siêu thoát.

Những cảnh mang cốt truyện cứ lần lần ít đi theo bước chân lên cao dần của người xem. Nhưng ở mỗi tầng trong bốn hồi lang đều có những phù điêu sinh động không kém gì các phù điêu ở tầng hồi lang thứ nhất. Bức phù điêu ở hồi lang thứ ba thể hiện cảnh Mai-trây gặp thần Diêm vương (Ya-ma) thật sống động và hiện thực. Bên trái phù điêu là hình Mai-trây ngồi trầm tư siêu thoát. Trong khi đó, cả một nửa bên phải là một cảnh đầy kịch tính thể hiện những người bị trừng phạt đang cầu xin xá hội. Điều này chứng tỏ tài nghệ và bút pháp của những nhà điêu khắc vô danh là đồng đều trên tất cả các hồi lang. Chỉ vì tính siêu thoát ngày càng tăng của nội dung các văn bản mà phù điêu ở các tầng hồi lang trên phải mô tả nên ngôn ngữ nghệ thuật phải giản lược, ước lệ đi cho phù hợp. So với các phù điêu ở tầng hồi lang dưới cùng, ở các phù điêu khác tầng hồi lang phía trên, nhịp điệu khô cứng và duy lý của các hình phẳng, đẹt mang tính đồ họa mỗi lúc một đẩy lùi những đường nét và khối hình sống động.

Các phù điêu ở tầng hồi lang thứ tư mang tính đồ họa và nồng hơn cả. Tính duy lý của cấu trúc, tính hình họa hóa của các hình thể đã biến từng chi tiết cũng như toàn bộ cảnh trí của phù điêu thành những hình, những họa tiết trang trí.

Khi đã đạt tới một trạng thái yên tĩnh và phần nào siêu thoát ở tầng hồi lang vương cuối cùng, người xem bước tới ba tầng hồi lang tròn cuối cùng không có tường, không có lan can. ở đây chỉ có những bậc phẳng phiu, trơn nhẵn của các bậc hồi lang rộng và 72 tượng Phật ngồi trong 72 tháp chuông trở ô hình mắt cáo (tầng một 32, tầng hai 24, tầng ba 16). Tới đây với sự vô biên của hình tròn, với sự lặp đi lặp lại của các hình Phật ngồi trầm tư siêu thoát, với sự mở ra vô biên, người xem như đã đạt tới trạng thái cuối cùng của nhận thức về vật thể.

Trên cùng, tại chính giữa, ngọn tháp chuông to như đưa tâm trí của người xem vượt khỏi mọi ràng buộc của trần thế để hòa đồng vào với cái đại ngã vô biên - đó chính là Đại giác.

Vào đầu thế kỷ 19, khi Bô-rô-bu-dur lần đầu tiên trở thành đối tượng nghiên cứu khoa học thì nó đã mất chức năng thờ phụng rồi. Cho nên, các nhà khoa học phải dựa trên các hình tượng Phật để đoán định dòng Phật giáo của Bô-rô-bu-dur. Ngay từ năm 1836, nhà khoa học người Hà Lan V.Pôn Gum-bôn đã xác định được dòng Phật giáo Đại Thừa Nê-Pan - Tây Tạng của Bô-rô-bu-dur. Ý kiến này cho đến nay vẫn đúng.

Những khái niệm về tam thân (trikai), tam thế (tridhatu) của Phật giáo Đại Thừa Mật Tông Nêpan - Tây Tạng được sắp đặt chặt chẽ ở Bô-rô-bu-dur. Bức tường lan can của hồi lang thứ nhất mà mặt ngoài có các khám chứa những tượng Nhân Phật (Manusi-Budha) đã tách Kamadhatu (thế giới với các cảnh luân hồi ở tầng nền) khỏi Rupadhatu (các hồi lang vương với các hình Bồ tát và các tượng Thiên na Phật - Dhyani-Buddha). Arupadhatu là các hồi lang tròn còn lại với các tượng Phật Bốn sơ (Adi-Buddha) trong các tháp chuông. Nếu nhìn Bô-rô-bu-dur từ trên xuống các điều khắc được bố trí theo hệ thống như sau: Trên cùng là các Adi-Buddha, nguyên lý bốn sơ, vịnh cửa của vũ trụ, nguyên lý đó không hình hài, không di động và không gắn gì với trần thế cả. Hiện thân của Phật Bốn sơ là các Dhyani-Budha (Thiên na Phật) cũng bất động. Dưới nữa là dạng thứ ba của Phật là Nhân Phật (Manusi-

Budda). Khác với Phật, các Bồ tát (Dhyani-bodhisatva) sinh ra từ các Thiên na Phật lại nhập vào thế giới để cứu vớt chúng sinh. Bởi vậy mà bên cạnh các tượng Phật Thiên na là các hình phù điêu diễn kể về những công tích của các Bồ tát.

Như mọi Stupa, Bô-rô-bu-dur là một mô hình vũ trụ của Phật giáo - Mandala, là bài ca trong đá về con đường giải thoát của Phật giáo. Hơn thế nữa, Bô-rô-bu-dur là bài ca trang trọng về thiên tài của con người.

Ấy thế mà, các sử liệu của Java không nói dù chỉ đôi câu, về Bô-rô-bu-dur và về việc xây dựng nó. Dựa vào kiểu chữ ghi trên một số phiến đá của ngôi đền, các nhà nghiên cứu giả định rằng, đền Bô-rô-bu-dur kỳ vĩ được xây vào khoảng năm 850 - thời kỳ trị vì của vương triều Phật giáo Sailendra ở Trung Java.

Nguồn tài liệu duy nhất nói tới Bô-rô-bu-dur hiện được biết chủ yếu lại là những truyền thuyết dân gian muộn sau này. Mặc dầu không cho chúng ta biết gì về hình dáng, về sự thờ phụng của ngôi đền, những truyền thuyết dân gian với các nhân vật tưởng tượng đã phần nào cho thấy ấn tượng của ngôi đền Bô-rô-bu-dur đối với dân chúng mạnh mẽ nhường nào.

Cũng như mọi đền thờ Phật giáo khác ở Trung Java, Bô-rô-bu-dur đã bị bỏ vào thế kỷ X, khi vương triều Ấn giáo nổi lên trị vì tại Java. Và khi Hồi giáo thâm nhập vào Java thì Bô-rô-bu-dur hoàn toàn bị lãng quên. Thế là, mưa, gió, đất đá núi lửa đã dần dần biến cả một công trình kỳ vĩ do bàn tay con người tạo nên thành một quả đồi khổng lồ cho cây cối bao phủ. Không phải ngẫu nhiên mà cái tên Bô-rô-bu-dur lần đầu tiên được nhắc tới trong các tài liệu lịch sử thế kỷ XVIII là để chỉ quả đồi do những người khởi nghĩa bao vây và chiếm được vào năm 1709-1710. Một tài liệu khác của nửa cuối thế kỷ XVIII lại nói tới Bô-rô-bu-dur đã như là một nơi thiêng có nghìn bức tượng. Một người trong hoàng tộc lúc đó tên là Djôgô còn thấy trong số cả nghìn tượng ở Bô-rô-bu-dur có một bức tượng nằm trong trần song đá. Thế nhưng, sau khi nhìn thấy bức tượng Djôgô đã bị diên và chết vào năm

1757. Mặc dầu Bô-rô-bu-dur bị bỏ và bị quên lãng từ lâu, rồi thì Hồi giáo lại làm tăng thêm sự lãng quên đó, thế nhưng, trong dân gian vẫn cứ truyền tụng từ đời này sang đời khác những truyền thuyết về Bô-rô-bu-dur. Một trong những truyền thuyết được ghi lại vào giữa thế kỷ XIX kể rằng, ngày xưa, ở Trung Java có một ông vua, tên là Kusumô trị vì. Ông là con trai của một vị tu sĩ nổi tiếng. Một hôm, vì nguyên do nào đấy - đức vua đã làm nhục một vị quan cận thần. Căm tức, người bị làm nhục quyết trả thù nhà vua. Thế rồi, bỗng một hôm, có bé hai tuổi, đứa con duy nhất của vua, biến mất. Hàng nghìn người được phái đi tìm. Cả đất nước như bị dựng dây để tìm trả lại đứa con cho người cha đau khổ. Nhưng, tất cả đều vô vọng. Không tìm được gì an ủi nổi đau, ông vua bỏ cả hoàng cung đi khắp nơi tìm con gái. Ông vua cứ đi mãi, đi mãi trong đau khổ hết năm này sang năm khác. Bỗng một hôm, đang một mình lang thang trên đường, vua Kusumô gặp một cô gái đẹp như hoa nở. Không cưỡng được lòng ham muốn, đức vua hỏi cô làm vợ. Cô gái nhận lời và trở thành hoàng hậu. Một thời gian sau, hoàng hậu sinh hạ hoàng tử. Đúng lúc đó thì vị quan đại thần nọ xuất hiện và báo cho vua Kusumô biết một tin khủng khiếp : hoàng hậu chính là con gái đức vua. Nhà vua đau đớn đến cùng cực. Ông cho mời một nhà sư đến hỏi cách để chuộc tội loạn luân này. Nhà sư nói, tội loạn luân, dù vô tình hay cố ý đều không thể tha thứ được. Để chuộc tội, nhà vua, hoàng hậu và hoàng tử phải bị nhốt kín và suốt quãng đời còn lại phải tụng kinh, niệm Phật. Nhà sư còn nói, tội loạn luân có thể được giải nếu trong vòng mười ngày mà nhà vua xây xong một đền thờ Phật khổng lồ. Thế là, ngay lập tức vua Kusumô triển khai nhanh tới mức chưa hết mười ngày mà đền thờ Phật đã xây xong. Vua Kusumô vui sướng đưa nhà sư đi thăm đền thờ. Hai người cứ lần lần theo các bậc hồi lang đi dần lên đến đỉnh của đền thờ. Đột nhiên, hai người phát hiện ra một pho tượng bị mất. Tất nhiên, không ai khác ngoài viên quan nọ đã lấy đi để trả thù. Thế là không gì có thể rửa được tội cho vua Kusumô

ngoài việc phải bị nhốt vùi con vào ngục kín để tụng niệm cho đến cuối đời. Ngôi đền thờ Phật mà vua Kusumô xây chính là Bô-rô-bu-dur.

Còn nhiều truyền thuyết khác nữa kể về sự tích Bô-rô-bu-dur hay Barabudu, thế nhưng, không một câu chuyện nào cho hay ý nghĩa của cái tên Bô-rô-bu-dur là gì. Người đầu tiên cố tìm cách giải nghĩa thuật ngữ này là nhà khoa học Raffles người Anh. Khi nghiên cứu kiến trúc Bô-rô-bu-dur vào đầu thế kỷ XIX ông đã gán tên ngôi đền vào tên gọi của khu làng quanh đó - làng "Bô-rô" và tìm ra nghĩa của từ là "cổ kính", "xưa". Thế nhưng làng Bô-rô lại không phải là nơi có đền Bô-rô-bu-dur. Raffles còn đưa ra cách lý giải khác : Bô-rô-bu-dur nghĩa là đức Phật vĩ đại (bô-rô - vĩ đại, budu - Phật). Các nhà khoa học người Java cũng đưa ra những cách giải thích của mình. Theo Soediman, tên gọi Brô-rôbudu có nghĩa là chùa. Còn chuyên gia bia ký nổi tiếng Casparis thì giải mã Bô-rô-bu-dur là "quả núi tập hợp các phẩm hạnh mười bậc của Bồ tát".

Không chỉ tên gọi mà thời điểm xây dựng của Bô-rô-bu-dur, cho đến nay vẫn còn nhiều điều sáng tỏ. Nhưng một điều chắc chắn là ngôi đền tháp Phật giáo khổng lồ này do các vua Sailendra xây nên.

Vì là một trong những công trình nghệ thuật kiến trúc vĩ đại nhất và cũng giá trị nhất không chỉ của Indônêxia, của thế giới Phật giáo mà còn của cả nhân loại, nên ngay từ khi được phát hiện ra, Bô-rô-bu-dur đã thu hút ngay sự chú ý và quan tâm của toàn thế giới. Lịch sử phát hiện, giới thiệu và trùng tu ngôi đền quả là cả một bức tranh đầy thiện ý của cả thế giới đối với công trình lịch sử văn hóa vô giá này.

Khi những người châu Âu phát hiện ra vào năm 1814, cả ngôi đền bị phủ kín đất và cây cỏ, chỉ loáng thoáng đây đó hiện ra hình những bức tường đá. Lập tức, công việc nghiên cứu và dọn dẹp được triển khai ngay, dưới sự lãnh đạo của nhà khoa học Raffles. Nhưng do lớp đất phủ quá dày, cây cối lại nhiều và to... - tất cả đã khiến công việc tiến triển rất chậm chạp. Vì thế mà mãi đến tận cuối thế kỷ XIX, Bô-rô-bu-dur mới được

giải phóng khỏi đất đá, cỏ cây bao phủ. Thế nhưng, giờ đây, vấn đề cấp thiết là phải tu bổ lại ngôi đền đã bị đổ nát quá nhiều này.

Năm 1900, đoàn phục chế Bô-rô-bu-dur được thành lập do Brandes lãnh đạo và có sự tham gia của nhà khoa học nổi tiếng Van Erp. Năm 1905, Brandes chết, Van Erp tiếp tục lãnh đạo công việc cho đến khi hoàn thành vào năm 1911. Trong suốt những năm từ 1920 - 1940, nền Bô-rô-bu-dur được cả một đội ngũ các nhà khoa học gia cố và phục chế.

Trong khi công việc phục chế đang triển khai chỗ này thì chỗ khác của Bô-rô-bu-dur lại bị hư hại. Và cho đến những năm 60 thì Bô-rô-bu-dur đứng trước một thảm họa : sẽ bị sụp đổ do nước ngầm làm mòn và rỗng hết chân nền của kiến trúc, trước tình hình đó, Indônêxia đã khẩn thiết kêu gọi UNESCO giúp đỡ. Và vào năm 1970, một ban phục chế Bô-rô-bu-dur của UNESCO ra đời và đầu năm 1971 đã bắt tay ngay vào công việc.

Kế hoạch phục chế Bô-rô-bu-dur của UNESCO thật lớn : không chỉ trùng tu các hình phù điêu mà còn gia cố lại toàn bộ cấu trúc của ngôi đền. Nhiệm vụ chính của đợt trùng tu này là củng cố nền móng ngôi đền bằng lớp vỏ bê tông cốt sắt. Vì thế toàn bộ ngôi đền phải tháo dỡ ra rồi mới lại lắp lại trên một nền móng mới. Nhiệm vụ nữa của đợt trùng tu là nắn lại tường nền cho thẳng, phẳng, làm mới lại các dây tam cấp và gia cố chặt các hình điêu khắc vào với kiến trúc.

Sau 12 năm trời làm việc với sự tham gia của 600 nhà phục chế có tên tuổi trên thế giới và phải tiêu tốn mất 50 triệu đô la, công việc trùng tu Bô-rô-bu-dur mới kết thúc. Ngày 14 tháng hai năm 1983 được coi là ngày sinh thứ hai của Bô-rô-bu-dur kỳ vĩ do thiên tài của người Java xây dựng lên trước nhà thờ Đức Bà ở Pari cả một nghìn năm. Và giờ đây, Bô-rô-bu-dur lại xuất hiện ở vị trí xứng đáng của mình trong hàng ngũ những công trình kiến trúc nổi tiếng nhất của nhân loại là di tích Phật giáo được xếp hạng, di sản văn hóa thế giới mang số 348.

NHÀ SƯ TRUNG QUỐC ĐẦU TIÊN SANG THIÊN TRÚC DU HỌC

H ị Cao tăng thời Đông Tấn ở Trung Quốc là Pháp Hiển (khoảng năm 337 - khoảng năm 422), vốn họ Cung, người Võ Dương, Bình Dương (nay là huyện Tương Đan, tỉnh Sơn Tây, Trung Quốc). Ông là nhà sư Trung Quốc đầu tiên sang Tây Trúc du học.

Vào thời kỳ Đông Tấn, đạo Phật ở Trung Quốc đã phát triển mạnh, nhưng kinh luật còn thiếu thốn, không biết theo đạo pháp nào.

Thấy rõ điều đó, nên vào tháng 3 năm An Đế Long An thứ ba (năm 399), Pháp Hiển đã cùng các bạn đồng môn là Huệ Cảnh, Đạo Chính, v.v... xuất phát từ Trường An (Tây An), đi dọc theo hành lang Hà Tây, vượt qua ải Dương Quan, đi về phía Tây, đến Vu Điền, vượt Thông Lĩnh (Cao nguyên Panura), du lịch khắp năm vùng của nước Thiên Trúc (Ấn Độ xưa).

Giữa đường, Huệ Cảnh bị ốm chết, Đạo Chính thì dừng lại ở trung tâm Phật giáo Thiên Trúc.

Năm 411, Pháp Hiển một mình lên tàu buôn đông du Ấn Độ Dương, đi qua Nam Hải và Đông Hải, năm 412 cập bến Lao Sơn, tỉnh Sơn Đông, Trung Quốc, lên bờ trở về nước. Cuộc hành trình của ông dài 14 năm, du học qua hơn 30 nước, mang về nhiều bộ kinh Phật, bản tiếng Phạn. Tại Đạo Trường Tự ở Kiến Khang (Nam Kinh), Pháp Hiển cùng Phật Đà Bát Đà La phối hợp dịch 6 bộ gồm 24 quyển kinh luật luận (tức Tam Tạng).

Pháp Hiển còn biên soạn cuốn "Phật Quốc ký" (còn có tên là "Pháp Hiển truyện", "Phật du Thiên Trúc Ký", "Lịch du Thiên Trúc truyện"), ghi chép lại những điều mắt thấy tai nghe trên đường du lịch, bao gồm địa lý, lịch sử, khí hậu, phong tục tập quán, đặc biệt là tình hình phát triển Phật giáo, v.v... của trên 30 nước. Cuốn sách "Phật Quốc Ký" là kho tư liệu quý báu để nghiên cứu lịch sử cổ đại của các nước phía Tây Trung Quốc và các nước Nam Á, Đông Nam Á.

Hai nước Vu Điền, Quy Tư đã bị tiêu diệt, tư liệu cũng bị thất truyền. Nhiều vương triều ở Ấn Độ (từ năm 320 đến năm 480) cũng thiếu những tài liệu văn bản đương thời. Cuốn sách (Phật Quốc Ký) là nguồn tư liệu bổ xung rất quan

trọng.

Tác phẩm nổi tiếng thế giới "Phật Quốc Ký" của cao tăng Pháp Hiển là cuốn sách chuyên sâu về lịch sử phát triển giao thông của các nước vùng biển Nam Á, Đông Nam Á, trong đó, có một số nội dung chưa được đề cập đến trong cuốn sách "Đại Đường Tây Vực Ký" của Cao tăng Huyền Trang đời nhà Đường, nguyên mẫu của bộ tiểu thuyết thần thoại đồ sộ "Tây du Ký" của nhà văn nổi tiếng Ngô Thừa Ân.

Một thành phố có ba trăm ngôi chùa

Thành phố Tuyên Châu, tỉnh Phúc Kiến là một trong những thành phố lịch sử - văn hóa nổi tiếng của Trung Quốc. Từ trung thế kỷ đến nay, ở đây luôn luôn là nơi truyền bá các tôn giáo như đạo Phật, đạo Giáo, đạo Ixlam, đạo Cơ đốc, đạo Thiên chúa và đạo Mari, cho nên thành phố Tuyên Châu được mệnh danh là "Viện bảo tàng tôn giáo thế giới". Sau mở cửa cải cách, ở đây có trên 130 trường sở hoạt động tôn giáo.

Về đạo Phật, thành phố Tuyên Châu được mệnh danh là "Tuyên Nam Phật Quốc", đạo Phật truyền vào đây từ thế kỷ thứ 3.

Diên Phúc tự - ngôi chùa ra đời sớm nhất Tuyên Châu, bắt đầu xây dựng vào năm Thái Khang thứ 9 đời nhà Tây Hán (288).

Hiện nay, thành phố Tuyên Châu có ba trăm ngôi chùa lớn nhỏ. Là một trong mười khu phong cảnh đẹp nhất tỉnh Phúc Kiến, Đại Khai Nguyên tự xây dựng vào năm 686. Trong chùa có Đại Hùng Bảo điện, diện tích rộng tới 1.387 mét vuông, do 86 cột đá lớn làm giá đỡ, nên còn có tên là "Bách Trụ điện. Điện trăm cột là một công trình kiến trúc cổ đại hiếm thấy. Trong Đại Khai Nguyên tự còn có một đôi tháp đá to nhất hiện còn ở Trung Quốc. Hiện nay, có nhà tượng niệm pháp sư Hoảng Nhất, là vị cao tăng đầu tiên trụ trì chùa này.

Những ngôi chùa miếu nối tiếp ở thành phố Tuyên Châu còn có Thừa Thiên tự, Sùng Phúc tự, Tấn Giang Long Sơn tự, Nam Thiên tự, v.v...

VŨ PHONG TẠO

(Sưu tầm và dịch)

(Theo sách "Cẩm nang du lịch Trung Quốc")

ĐÁ CUỘI VÀ BƠ (1)

Một hôm, có chàng thanh niên đến với Đức Phật và khóc sụt sùi, không sao nín được. Đức Phật hỏi chàng "Này chàng trai trẻ, có điều chi phiền muộn vậy".

"Thưa ngài, hôm qua cha già của con đã từ trần"

"Thế hả, làm thế nào được? Nếu cha con đã chết, khóc lóc cũng không làm ông sống lại được"

"Dạ thưa Ngài con hiểu điều đó ạ, rằng khóc lóc cũng không làm cha con sống lại được. Song thưa Ngài con đến với Ngài và có lời thỉnh cầu đặc biệt xin Ngài hãy làm một điều gì đó cho người cha đã chết của con"

"Vậy ư? Ta có thể làm điều gì cho người cha đã chết của con?"

"Thưa vâng, xin Ngài hãy làm một điều gì đó. Ngài là người đầy quyền năng như vậy, tất nhiên Ngài có thể làm được điều đó. Xin Ngài hãy xem các thầy cúng, pháp sư và các bậc tu hành khổ hạnh đã làm mọi thủ tục, nghi thức cúng lễ để giúp người chết. Ngay sau khi nghi thức được tiến hành xong, cổng vào Thiên Đàng sẽ mở cho người chết vào: ông ấy đã có "visa" nhập cảnh. Thưa Ngài, ngài thực đầy quyền năng cao cả! Nếu Ngài tiến hành một nghi thức tế lễ cho cha con, ông ấy sẽ không chỉ nhận được thị thực nhập cảnh mà còn được phép ở lại vĩnh viễn, được Thẻ Đỏ (nguyên văn thẻ xanh).. ời thưa Ngài xin hãy giúp cha con".

Chàng trai đáng thương lòng tràn ngập nỗi buồn thương tiếc người cha quá cố đến nỗi không thể nghe theo một lời khuyên bảo chí lý nào nữa. Đức Phật đành phải dùng cách khác để giúp anh ta hiểu. Do vậy Người bảo anh ta "Thôi được! Ra chợ mua hai cái nồi bằng đất về đây". Chàng trai mừng lắm nghĩ rằng Đức Phật đã đồng ý tiến hành một nghi lễ cho bố mình. Anh liền chạy ra chợ mua hai cái nồi về. "Được rồi" Đức Phật bảo anh ta "Đổ đầy bơ vào một nồi" chàng trai làm theo "Đổ đá cuội vào nồi kia", anh ta lại làm theo: "Nào, hãy đập chặt vung và gắn lại cho kỹ"; anh ta làm y lời Phật dạy: "Bây giờ đem đặt chúng xuống cái ao ở đằng kia"; chàng trai làm y vậy và cả hai cái nồi chìm xuống tận đáy. Đức Phật lại bảo "Bây giờ hãy mang một cái

gậy lớn lại đây và đập vỡ toang hai cái nổi ra"; chàng trai rất mừng, nghĩ rằng Đức Phật đã tiến hành một nghi lễ tuyệt diệu cho cha mình.

Theo phong tục cổ xưa của Ấn Độ, khi có người chết con trai ông ta phải khênh thi hài đến nơi hỏa táng, đặt lên giàn thiêu để thiêu xác, khi xác đã cháy được một nửa, người con trai lấy một chiếc gậy to và đập cho vỡ cái đầu ra. Theo tín ngưỡng cổ xưa thì đúng khi cái đầu người chết được mở ra ở thế gian này thì trên kia cánh cửa thiên đàng cũng mở ra. Vì vậy chàng trai tự nhủ "Ngày hôm qua, thi thể của cha ta đã bị thiêu thành tro bụi. Đức Phật muốn mình đập vỡ hai chiếc nổi này coi như tượng trưng", anh ta càng vui sướng với nghi lễ này.

Cầm cái gậy, chàng trai đập mạnh và làm vỡ cả hai chiếc nổi. Ngay lập tức bơ dựng trong một nổi nổi lên bóng bênh trên mặt nước. Đá cuội trong cái nổi kia văng ra và vẫn ở dưới đáy ao. Lúc đó Đức Phật bảo: "Này chàng trai, ta đã cố gắng làm như vậy đó. Bây giờ anh hãy gọi tất cả các thầy cúng và phù thủy của anh lại đây và bảo họ bắt đầu kêu khẩn "Hỡi đá cuội, xin hãy nổi lên, nổi lên đi! và Bơ ơi xin hãy chìm xuống, chìm xuống đi!" Để rồi ta xem sự việc sẽ như thế nào!"

"Ồ thưa Ngài, Ngài lại nói đùa ạ! làm sao có thể như thế được thưa Ngài? đá cuội nặng hơn nước nó phải chìm xuống đáy chứ ạ! nó làm sao nổi được thưa Ngài, đó là luật của tự nhiên! Bơ nhẹ hơn nước, nó buộc phải nổi trên mặt nước. Nó không thể chìm xuống được thưa Ngài, đó cũng là luật của tự nhiên!"

Này chàng trai trẻ, anh biết khá rõ về các luật tự nhiên, mà sao anh chẳng hiểu được một quy luật này của tự nhiên: Nếu suốt cuộc đời, bố anh làm những việc nặng như đá cuội thì ông ấy buộc phải chìm xuống, ai có thể kéo ông lên được! và nếu mọi hành động của ông nhẹ như bơ thì ông buộc phải nổi lên, ai có thể đẩy ông xuống được?

Càng sớm hiểu biết quy luật của tự nhiên và biết sống theo quy luật đó thì chúng ta càng sớm thoát khỏi đau khổ và phiền não.

NGUYỄN VĂN THỌ

*Dịch từ tiếng Anh trong nguyên bản
"The Art of Living" của
William Hant Singapore xuất bản*

CHÙA ĐÌNH QUÁN VÀ CHÙA HÀ ĐÓN NHẬN QĐ XẾP HẠNG DI TÍCH LỊCH SỬ - VĂN HÓA

Háng 3-1996 vừa qua các tăng ni Phật tử chùa Đình Quán và chùa Hà đã đón nhận quyết định xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa của Bộ Văn hóa - Thông tin (số 310 ngày 3-2-1996).

Chùa Đình Quán tên chữ là Phúc Quang tự thuộc xã Phú Diễn huyện Từ Liêm, Hà Nội. Chùa được xây dựng từ đời Trần do một công chúa con vua Trần xây dựng và tu luyện ở đó. Trải qua nhiều lần tu sửa, đến nay chùa còn nguyên dạng và nhiều di vật của lần trùng tu lớn năm 1588 và khánh thành năm 1592. Đáng chú ý nhất có tấm bia đá lớn do Trạng Bùng Phùng Khắc Khoan viết văn bia khẳng định chùa "là nơi danh thắng vào bậc nhất" ở ven thành Thăng Long, mang tinh thần triết lý đạo Phật và Tam giáo đồng nguyên.... Ngày nay chùa Đình Quán mới được tu sửa khang trang, cảnh quan đẹp xứng đáng là một di tích lịch sử - văn hóa và là nơi thắng cảnh ở ngoại thành Hà Nội.

Chùa Hà tên chữ là Thánh Đức tự thuộc xã Dịch Vọng, huyện Từ Liêm, Hà Nội. Chùa được xây dựng lại vào năm Chính Hòa nguyên niên (1680). Di vật còn lại có giá trị nhất là quả chuông lớn đúc năm Cảnh Thịnh thứ bảy (1799) cho biết "chùa Thánh Đức là nơi cổ tích danh lam thắng cảnh nổi tiếng... khắp chốn sùng kính thờ Phật, mọi người mở rộng từ tâm...". Tam quan chùa được xây dựng đời Nguyễn theo mẫu các lăng tẩm trong kinh thành Huế.

Chùa Hà còn là di tích cách mạng, tại đây ngày 16-8-1945 đồng chí Nguyễn Quyết, bí thư Thành ủy Hà Nội triệu tập và chủ trì cuộc họp cán bộ lãnh đạo quân sự toàn thành phố để kiểm điểm lực lượng chuẩn bị khởi nghĩa giành chính quyền ở Thủ đô ngày 19-8-45. Năm 1982 đã được Sở Văn hóa - Thông tin gắn biển "Di tích cách mạng" ở Tam bảo. Gần đây chùa Hà được tu sửa lớn, xây dựng thêm một số công trình đã bị phá trong chiến tranh, cảnh quan đẹp đón nhận nhiều tăng ni, Phật tử, du khách ở các nơi trong nước đến hành lễ và tham quan.

SONG YÊN



XẾP HẠNG DI TÍCH ĐÌNH CHÙA THÔN CAM

Ngày 22-3, UBND xã Cổ Bi huyện Gia Lâm, Hà Nội đã tổ chức trọng thể lễ hội hàng năm và đón bằng của Bộ VH-TT xếp hạng di tích đình chùa thôn Cam.

Thời chống Pháp, thôn Cam là nơi diễn ra nhiều trận chiến đấu ác liệt mở đầu cuộc kháng chiến ở Thủ đô. Đình thôn Cam bị giặc phá hủy hoàn toàn, vừa qua, dân làng đã dựng lại ngôi đình trên nền cũ, Đình thôn Cam thờ Ả Lã Nàng Đê tướng tài thời Hai Bà Trưng và thái tử Chiêu Dương, con thứ hai của vua Lý Thái Tổ, sinh ra trên đất này nên Cổ Bi được chọn làm ấp thang mộc, người có công cùng dân làng dẹp giặc giữ yên biên giới.

Chùa thôn Cam tên chữ Sùng Nghiệm tự là dấu tích còn lại của hành cung thời Lê Trịnh (TK 18). Hiện quy mô của chùa khá lớn, tượng Phật, lấu các nguy nga gọi về lộng lẫy vàng son của thời các ông hoàng bà chúa thường tới đây lễ Phật, ở

cửa chùa có hai ngọn tháp cửu phẩm cao 14 mét, kiến trúc cổ kính như tháp Cổ Lễ tỉnh Nam Hà, ở 6 cửa mỗi tầng tháp đều có gắn tượng Phật bằng gốm hoặc đất nung, mỗi pho mang một điển tích nhà Phật. Ở toà Tam bảo có quả chuông đúc năm Cảnh Thịnh (1800). Quanh thân chuông khắc bài minh ghi công đức các chức sắc cùng dân làng mỗi người góp 5 mạch đúc chuông. Ở nhà Tổ có tượng các vị sư tổ, và 4 biểu gỗ sơn thếp khắc chữ Hán chữ Nôm tạo năm 1876 và 1934 ca ngợi một nhà sư quê ở huyện Thanh Oai tỉnh Hà Tây có tài cao học rộng đã giáo hóa được nhiều Phật tử ở vùng này.

Trong kháng chiến Tam quan chùa cũng bị giặc phá lấy gạch xây đồn bốt, năm qua dân vừa xây lại càng làm cho cảnh chùa thêm đẹp, thật xứng là một cổ tích đẹp vào bậc nhất của trấn Kinh Bắc xưa.

T.V.M

CHÙA LÀNG KIÊU KÝ

Chùa làng Kiêu Kỳ (xã Kiêu Kỳ huyện Gia Lâm) có thể được khởi dựng từ đời Trần do thái tử Sùng Phúc con trai tướng công Nguyễn Chế Nghĩa hưng công, vì vậy chùa mới có tên chữ Sùng Phúc tự. Chùa xây dựng trên một khuôn viên rộng nằm liền phía sau đền và đình. Chùa có quy mô lớn và kiến trúc đẹp, gồm Tam quan, tiền đường, thượng điện, nhà Tổ giữ nguyên dáng vẻ cổ kính. Hiện ở chùa có 47 pho tượng tròn được các nghệ nhân xưa chế tác khá tinh xảo, trong đó có nhiều tượng được tạo vào đời Lê như tượng A Di Đà, Thế Tôn... Một tấm bia thời Tự Đức (1876) ghi việc trùng tu chùa, một số hoành phi, cửa võng và 1 đôi hạc thờ có từ thế kỷ 19. Trong các câu đối còn lại có 2 đôi câu đối máng sơn son thếp vàng. Nội dung:

Đạo Phật từ bi, chỉ có phép vàng trừ bể khổ;

Lòng người mến mộ, muốn đem tháp ngọc vượt bờ mê.

Nhằm bảo lưu các giá trị nhiều mặt của di tích này, đầu năm 1996 Bộ Văn hóa Thông tin đã ra quyết định xếp hạng đình đền chùa Kiêu Kỳ. Ngày 12-4-1996 xã Kiêu Kỳ đã mở hội đón quyết định này.

TRẦN VĂN MỸ

CHÙA THANH LAN

Sáng 10-3, cùng với lễ đón nhận danh hiệu Lực lượng vũ trang nhân dân do Nhà nước phong tặng, xã Yên Mỹ huyện Thanh Trì Hà Nội đã đón nhận bằng của Bộ Văn Hóa - Thông tin xếp hạng ngôi đình làng thờ Cao Sơn đại vương và ngôi chùa làng tên chữ Thanh Lan tự.

Nằm ở vùng đất ven sông Hồng, chùa tọa lạc trên một gò đất cao, xung quanh cây cối um tùm. Qua biển gỗ viết chữ Hán treo gần đầu toà bái đường được biết nơi đây vào mùa hạ mùa thu nước sông lên to thường bị ngập lụt, năm 1896 các kỳ lão trong làng hội họp quyết định đắp nền cao, dựng 8 gian chùa và sửa các pho tượng cho thật tôn nghiêm. Hiện ở chùa Thanh Lan có tượng Thích Ca sơ sinh đứng dưới vòm vũ trụ, tượng đức Di Lạc, miệng cười hỉ xả đều là những pho tượng đẹp. Chùa còn có quả chuông đời Tây Sơn đúc năm Cảnh Thịnh thứ hai (1794); hai khánh đồng đúc năm Tự Đức thứ chín (1856).

Ngày 7-7-1947, chi bộ cộng sản đầu tiên của Yên Mỹ được thành lập tại chùa gồm ba đồng chí do đồng chí Nguyễn Văn Thạc làm bí thư. Vì vậy, Thanh Lan tự còn là một di tích cách mạng và kháng chiến.

CHÙA HƯƠNG TUYẾT DI TÍCH CÁCH MẠNG

Chùa Hương Tuyết ở ngõ 205 phố Bạch Mai (phường Ô Cầu Dền quận Hai Bà Trưng). Chùa do bà Thông Điều buôn tơ ở 73 phố Hàng Đào hưng công xây dựng năm 1912. Nhằm ghi công đức của Bà, người đời sau ở chùa đã đúc tượng Bà bằng đồng to bằng người thật để thờ, chùa có tam bảo, Phật điện, nhà Tổ với những hàng cột đá chạm khá đẹp, trước sân chùa có cây cổ thụ cùng với những bụi tre, bụi trúc tạo vẻ thanh u tịch mịch

Năm 1929 chùa là nơi liên lạc của tổ chức Thanh niên cách mạng đồng chí hội. Nơi đây còn là trụ sở của ban chỉ huy cuộc bãi công đầu tiên của xưởng AviA từ 28-5 đến 10-6-1929. Năm 1983 thành phố Hà Nội đã gắn bia kỷ niệm sự kiện này ở cổng chùa Hương Tuyết.

Ngày 6-4-1996, phường Ô Cầu Dền và nhà chùa đã tổ chức lễ đón bằng của BVHTT xếp hạng chùa Hương Tuyết là di tích lịch sử cách mạng.

TRẦN VĂN MỸ

CÁC NGÀY LỄ PHẬT TRONG NĂM CỦA ĐỒNG BÀO KHMER NAM BỘ

Chịu ảnh hưởng sâu đậm của phong tục tập quán, đồng bào Khmer Nam bộ hoàn toàn theo đạo Phật nên bao tục lệ, thói quen ngoài đời đều chiếu theo lời Phật dạy căn cứ vào kinh sách nhà Phật. Ngôi chùa trong làng xã là trung tâm điểm của các cuộc hội hè lễ bái, chơi đùa học tập. Các vị Sư Sãi là người hướng dẫn tinh thần của họ từ việc đạo đến việc đời.

Hằng năm, đồng bào Phật tử Khmer cử hành tám lần lễ trong ấy chỉ có lễ vào năm mới (Tết) theo sự tích của Bà la môn giáo, còn bảy lần khác đều là lễ Phật. Tất cả các cuộc lễ đều tổ chức tại khắp 500 ngôi chùa ở các

tỉnh đồng bằng sông Cửu Long và do các vị Sãi Cả trông coi soạn thảo chương trình buổi lễ. Trong những ngày lễ hội này hầu hết đồng bào Phật tử đều quy tụ về ngôi chùa trong xóm làng mình dự lễ và vui đùa.

Các buổi lễ Phật được xếp thứ tự thời gian tính theo ngày tháng dương lịch:

- Meakabauchia lễ Đức Phật cho biết 3 tháng nữa sẽ nhập Niết Bàn (tính theo dương lịch thì vào đầu tháng 2).

- Chôlchnam, lễ vào năm mới (Tết) vào giữa tháng 4.

- Visakabauchia, lễ Phật Đản vào đầu tháng 5.

- Chôl Vô Sa, lễ các Sư Sãi nhập hạ (ở trong chùa tu 3 tháng không ra ngoài) vào đầu tháng 7.

- Phchum Ben hay Đôn-ta, lễ xá tội vong nhân, vào giữa tháng 9.

- Chanh Vô Sa, lễ các Sư Sãi ra hạ (mãn thời kỳ nhập hạ) vào đầu tháng 10.

- Ok Ang Bok, lễ cúng trăng vào cuối tháng 10.

- Ka Thanh, lễ dâng y Cà sa cho Sư Sãi, không nhất định ngày, từ đầu tháng 10 đến giữa tháng 11.

Trong 8 lần lễ trên có 3 lần căn cứ theo ba sự tích đặc biệt. Lễ vào năm mới do một chuyện cổ tích của đạo Bà la môn du nhập từ các nước Ấn, Thái, Miến, Lào. Lễ Đôn-ta, xá tội vong nhân, do một điển tích của nhà Phật. Lễ Ok Ang Bok nói về mặt trăng. Ngoài ra 5 cuộc lễ khác đều theo Phật giáo.

LÊ HỮU LỄ

MỤC LỤC

		Trang
1 Đoàn Phật giáo Hàn Quốc thăm Việt Nam	<i>P.V</i>	3
2 Phật luật học. Lời dẫn chứng Phật lịch với Phật dân	<i>HT KIM CUONG TỬ</i>	4
3 Ngũ thừa Phật giáo	<i>THÍCH GIA QUANG</i>	5
4 Hồ Chí Minh với Phật giáo	<i>PTS BÙI ĐÌNH PHONG</i>	7
5 Đôi nét tìm hiểu tư tưởng của Hồ Chí Minh về tôn giáo	<i>NGUYỄN VĂN THANH</i>	11
6 Những điểm đặc sắc của Phật giáo (tiếp)	<i>LINH CHI</i>	12
7 Phật giáo và tư duy của người Việt hiện nay	<i>PTS NGUYỄN HÙNG HẬU</i>	14
8 Phật học và vấn đề giáo dục thẩm mỹ	<i>HOÀNG THIẾU KHANG</i>	20
9 Cùng đọc cùng suy ngẫm	<i>THANH BÌNH (Sưu tầm)</i>	22
10 (Thơ) Góc riêng của thầy	<i>TRẦN HỮU NGHIÊM</i>	22
11 Kể chuyện chùa làng	<i>NGUYỄN HUẤN BÀN GIẢI</i>	22
12 Đời thơ văn Đoàn Văn Khâm trong bối cảnh văn hóa đời Lý	<i>KEITH W.TAYLOR</i>	23
13 (Thơ) Chùa xưa - Phật Giác ngộ	<i>BÙI VĂN KHA</i> <i>BÙI VĂN THÁCH</i>	28 28
14 Thơ thiền vẫn trẻ trung tươi mới	<i>PTS NGUYỄN PHẠM HÙNG</i>	29
15 Kỷ niệm 900 năm ngày mất của thiền sư Mãn giác	<i>THẾ ANH</i>	31
16 (Thơ)	<i>HỒ MINH HÀ</i>	31
17 Chết không phải hết	<i>THẾ HINH</i>	32
18 Những bí ẩn về di hài của các tăng ni, Phật tử		37
19 Mẫu Thoải - một biểu tượng tam tòa tứ phủ trong cảnh quan chùa Việt Nam	<i>PTS TRƯƠNG SĨ HÙNG</i>	41
20 Chùa Minh Châu và cây gạo huyền kỳ báo hiệu nhà Lý ra đời	<i>PGS CHU QUANG TRỨ</i>	43
21 Chùa Dầu lịch sử và Nghệ thuật	<i>NGUYỄN VĂN CHIẾN</i>	45
22 Chùa Non nước Ninh Bình	<i>LÃ ĐĂNG BẬT</i>	49
23 Chùa Đại bi ở xã Đại Kim	<i>VŨ TUÂN SÁN</i>	50
24 (Thơ) Mưa bay	<i>PHÁP VƯƠNG TỬ</i>	52
25 Hành Hương về cõi Phật, đôi điều suy nghĩ	<i>VIỆT THU</i>	52
26 Chuyện cái giếng xưa	<i>VĂN HẬU</i>	54
27 Mười đệ tử tỷ khiêu lớn nhất (tiếp) Mục Kiền Liên - Thần thông đệ nhất		56
28 Chùa Trùng Quang	<i>Đ.T</i>	59
29 Phương pháp tham thiền của tu sĩ - cư sĩ Khomer Nam Bộ	<i>LÊ HỮU LỄ</i>	60
30 (Thơ) Thăm chùa Trấn Quốc	<i>TRƯƠNG SĨ HÙNG</i>	61
31 Bô-rô-bu-dur ngôi đền phật giáo kỳ vĩ	<i>PTS. NGÔ VĂN DOANH</i>	62
32 Nhà sư Trung Quốc đầu tiên sang Thiên Trúc du học		67
33 Một thành phố có ba trăm ngôi chùa	<i>VŨ PHONG TẠO</i>	68
34 Đá cuội và bơ	<i>NGUYỄN VĂN THỌ</i>	69
35 Tin tức Phật giáo	<i>SONG YÊN - TRẦN VĂN MỸ - LÊ HỮU LỄ</i>	



- Hòa thượng Seol Jo Lee và các vị trong đoàn Phật giáo Hàn Quốc vãng cảnh Chùa Hương
- Bìa 1: Nhân chuyến thăm Việt Nam Hòa thượng Seol Jo Lee tặng Phân viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam một số ấn phẩm và bộ Đại tạng do Viện Nghiên cứu Phật giáo Hàn Quốc xuất bản (Trong ảnh: Hòa thượng Kim Cương Tử đón nhận bộ sách Đại tạng)

Ảnh: Nguyễn Tuyết Minh

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU PHẬT HỌC

- Chịu trách nhiệm xuất bản : Tổng biên tập Hòa thượng KIM CƯƠNG TỬ
- Phó tổng biên tập : Hòa thượng THÍCH PHỔ TUỆ
- Phó tổng biên tập kiêm trưởng ban biên tập: Giáo sư HÀ VĂN TẤN
- Ban biên tập: TRẦN KHÁNH DƯ, thượng tọa THÍCH VIÊN THÀNH, THÍCH GIA QUANG • GIANG NGỌC THANH
- Tòa soạn và trị sự: Chùa Quán Sứ - 73 Quán Sứ , Hà Nội.ĐT: 8268887
- Giấy phép xuất bản số 752/BCGP/XB
- In tại Xí nghiệp in Thủy lợi

SỐ 3
1996

Giá : 5000đ